

BỘ Y TẾ
ĐẠI HỌC Y DƯỢC THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH
HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 10 tháng 12 năm 2021

KẾT QUẢ THI TUYỂN SINH THẠC SĨ NĂM 2021

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
1	264004	Nguyễn Thanh	Thùy	Nữ	21/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	BTN và CBNĐ (Lao)	6,5	9,33	Miễn		15,83
2	264003	Lâm Hồ Gia	Phúc	Nam	29/08/1996	Tp. Hồ Chí Minh	BTN và CBNĐ (Lao)	7,75	8	Miễn		15,75
3	264001	Nguyễn Bảo	Linh	Nam	01/10/1996	Khánh Hòa	BTN và CBNĐ (Lao)	6	9,25	Miễn		15,25
4	264005	Nguyễn Thành	Trung	Nam	14/12/1989	Vĩnh Long	BTN và CBNĐ (Lao)	7,08	7,75	Miễn		14,83
5	264002	Trịnh Bá Hùng	Mạnh	Nam	28/09/1990	Đắk Lắk	BTN và CBNĐ (Lao)	6,75	6,67	92,5	x	13,42
1	252005	Nguyễn Thị Kim	Ngân	Nữ	07/04/1996	Tiền Giang	BTN và CBNĐ (Truyền nhiễm)	8,67	9,25	80		17,92
2	252006	Võ Thị Hồng	Nhi	Nữ	04/08/1996	Quảng Ngãi	BTN và CBNĐ (Truyền nhiễm)	8,5	9,17	70		17,67
3	252004	Phạm Hoàng Khả	Hân	Nữ	17/12/1996	Bến Tre	BTN và CBNĐ (Truyền nhiễm)	8,58	9	70		17,58
4	252003	Nguyễn Linh Nhật	Đăng	Nam	23/1/1994	Tiền Giang	BTN và CBNĐ (Truyền nhiễm)	8,08	8,75	Miễn		16,83
5	252002	Trần Song Ngọc	Châu	Nữ	25/04/1994	Thừa Thiên Huế	BTN và CBNĐ (Truyền nhiễm)	8,17	8,17	55,8	x	16,34
6	252008	Lê Thái Kim	Thư	Nữ	19/06/1996	An Giang	BTN và CBNĐ (Truyền nhiễm)	7,58	8,17	66,7		15,75
7	252007	Ngô Mỹ	Nhung	Nữ	03/12/1995	Quảng Nam	BTN và CBNĐ (Truyền nhiễm)	5,75	7,17	Miễn		12,92
8	252001	Nguyễn Thị Kim	Anh	Nữ	08/8/1988	Lâm Đồng	BTN và CBNĐ (Truyền nhiễm)	0	0	0		0
1	201018	Nguyễn Hoàng	Nam	Nam	05/10/1997	Bình Dương	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	8,67	8,67	Miễn		17,34
2	201024	Đinh Trường	Sơn	Nam	22/01/1996	Đồng Nai	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	8,33	8,67	Miễn		17
3	201032	Nguyễn Thanh	Trang	Nữ	15/12/1997	Đà Nẵng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	7,83	9,08	79,2		16,91
4	201041	Trần Lê Nhật	Vi	Nữ	01/03/1997	Bình Định	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	7,5	8,67	70		16,17
5	201037	Phan Anh	Tú	Nam	20/04/1996	Quảng Nam	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	7,5	8,67	62,5		16,17
6	201028	Bùi Tá	Tịnh	Nam	12/11/1997	Quảng Ngãi	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	7,08	8,92	61,7		16
7	201025	Nguyễn Lê Hoàng	Sơn	Nam	09/06/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	7,5	8,42	Miễn		15,92
8	201038	Lê Thị Phương	Uyên	Nữ	07/05/1996	Kon Tum	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	7,83	8	77,5		15,83
9	201027	Nguyễn Tri	Thành	Nam	05/02/1989	Tp. Hồ Chí Minh	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	6,67	8	85,8		14,67
10	201003	Đàng Ngọc Lam	Bình	Nữ	02/03/1997	Bình Thuận	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	7,33	6,67	104,2	x	14
11	201045	Phan Nguyễn Như	Ý	Nữ	06/04/1997	Đà Nẵng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	5,92	7,92	68,3		13,84
12	201016	Đào Thị Hồng	Loan	Nữ	17/09/1987	Tp. Hồ Chí Minh	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	5,17	7,33	Miễn		12,5
13	201023	Nguyễn Đức Xuân Thụy	Sĩ	Nam	26/11/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	5,33	7	Miễn		12,33
14	201001	Đinh Thị Phương	Anh	Nữ	26/10/1994	Bà Rịa - Vũng Tàu	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	5,58	6,58	79,2		12,16
15	201031	Đặng Nguyễn Huỳnh	Trang	Nữ	26/05/1994	Đà Nẵng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	5,08	7	Miễn		12,08
16	201004	Lê Thanh	Bình	Nam	11/09/1995	Thừa Thiên Huế	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	6,33	5,75	50,8		12,08
17	201020	Đỗ Thị Quỳnh	Như	Nữ	26/07/1996	Đồng Nai	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	6	5,92	75,8		11,92
18	201030	Nguyễn Hương	Trâm	Nữ	04/12/1995	Tiền Giang	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	5,25	6,58	59,2		11,83

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
19	201043	Huỳnh Tường	Vy	Nữ	26/08/1994	Vĩnh Long	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	5	6,83	65		11,83
20	201042	Nguyễn Hoàng	Vinh	Nam	02/01/1996	Hậu Giang	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	5,17	6,33	86,7		11,5
21	201019	Hồ Thị yến	Nhi	Nữ	20/03/1992	Đồng Nai	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	5,17	6,08	85,8		11,25
22	201035	Trần Ngọc	Trinh	Nữ	11/04/1994	Vĩnh Long	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	5,67	5	Miễn		10,67
23	201007	Nguyễn Văn	Chính	Nam	10/03/1994	Đắk Lắk	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	7,25	7,42	45,8		14,67
24	201033	Nguyễn Văn	Trí	Nam	10/06/1994	Đồng Tháp	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	4,75	7,17	74,2		11,92
25	201015	Nguyễn Triều Nguyên	Linh	Nữ	03/06/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	4,83	6,5	Miễn		11,33
26	201008	Nguyễn Thị Thu	Hà	Nữ	23/11/1997	Gia Lai	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	4,75	6,5	77,5		11,25
27	201002	Hoàng Thị Kim	Anh	Nữ	20/11/1984	Ninh Thuận	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	6,67	3,08	39,2		9,75
28	201044	Nguyễn Uyên Hoàng	Vy	Nữ	05/08/1994	Bình Định	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	4,5	5,08	54,2		9,58
29	201006	Nguyễn Đăng	Chiến	Nam	27/08/1985	Hà Nam	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	4,92	4,33	41,7		9,25
30	201040	Phạm Nguyễn Tường	Vi	Nữ	07/04/1995	Đồng Tháp	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	3,67	5,42	39,2		9,09
31	201012	Đỗ Thị Ngọc	Huyền	Nữ	25/02/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	3,67	4,83	54,2		8,5
32	201029	Nguyễn Trần Ngân	Trâm	Nữ	27/10/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	4,5	3,92	Miễn		8,42
33	201022	Nguyễn Thị	Sâm	Nữ	25/12/1993	Tp. Hồ Chí Minh	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	4,33	3,75	58,3		8,08
34	201026	Nguyễn Văn	Tâm	Nam	01/02/1993	Đắk Lắk	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	3,33	4,33	45		7,66
35	201039	Huỳnh Ngọc	Uyên	Nữ	05/06/1997	An Giang	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	4,33	2,67	40		7
36	201017	Nguyễn Sĩ	Long	Nam	05/11/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	3,42	2,75	35,8		6,17
37	201011	Nguyễn Thị Ngọc	Hoa	Nữ	17/03/1978	Đồng Nai	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	2,67	2,92	25,8		5,59
38	201034	Phạm Tuyết	Trinh	Nữ	27/05/1993	Lâm Đồng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	0	0	0		0
39	201009	Nguyễn Thị Thanh	Hằng	Nữ	10/09/1981	An Giang	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	0	0	0		0
40	201014	Bùi Thị Mỹ	Kim	Nữ	20/01/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	0	0	0		0
41	201013	Nguyễn Ngọc	Huyền	Nữ	04/05/1997	Lâm Đồng	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	0	0	0		0
42	201010	Phạm Quang	Hiên	Nam	16/08/1994	Vĩnh Long	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	0	0	0		0
43	201021	Nguyễn Duy	Phuong	Nam	20/01/1993	Bến Tre	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	0	0	0		0
44	201005	Nguyễn Quốc	Bửu	Nam	03/01/1994	Bình Định	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	0	0	0		0
45	201036	Vũ Ngọc	Trung	Nam	27/07/1988	Đồng Nai	Công nghệ dược phẩm và bào chế thuốc	0	0	0		0
1	254036	Lê Nguyễn Diễm	Quỳnh	Nữ	18/10/1996	Thừa Thiên Huế	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	9,58	9,67	85		19,25
2	254009	Lâm Thuý	Đoan	Nữ	30/07/1996	Sóc Trăng	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	9,42	9,75	Miễn		19,17
3	254017	Cáp Hữu	Hiếu	Nam	29/11/1994	Bà Rịa - Vũng Tàu	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	9,25	9,75	71,7		19
4	254015	Lại Diệp Thanh	Hải	Nam	19/11/1996	Khánh Hòa	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	9,33	9,58	57,5		18,91
5	254020	Lê Nguyễn Gia	Hy	Nam	12/08/1996	Quảng Ngãi	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	9,67	9,08	Miễn		18,75
6	254011	Nguyễn Hồng	Đức	Nam	29/11/1996	Thái Nguyên	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	9,33	9,42	Miễn		18,75
7	254021	Đinh Nhã	Khoa	Nữ	03/08/1991	Tiền Giang	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	8,92	9,67	Miễn	x	18,59
8	254029	Trần Anh	Ngọc	Nam	15/03/1996	Quảng Bình	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	9,33	9,17	50		18,5
9	254043	Võ Ngọc Huy	Thông	Nam	06/03/1996	Long An	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	9,17	9,33	78,3		18,5
10	254048	Nguyễn Thị Thủy	Trúc	Nữ	22/01/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	9,25	9,17	71,7		18,42
11	254024	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	Nữ	30/03/1996	Tp. Hồ Chí Minh	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	9,08	9,17	Miễn		18,25

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
12	254041	Lê Ngô Gia	Thảo	Nữ	31/03/1993	Đồng Nai	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	8,75	9,5	Miễn		18,25
13	254005	Lương Thanh	Bình	Nam	08/10/1996	Gia Lai	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	8,92	9,17	67,5		18,09
14	254012	Nguyễn Thị Thanh	Dung	Nữ	17/02/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	8,83	8,92	81,7		17,75
15	254042	Nguyễn Linh	Thoại	Nam	24/06/1996	Tiền Giang	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	9	8,75	78,3		17,75
16	254026	Trương Thị Ngọc	Nga	Nữ	18/07/1996	Đắk Lắk	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	7,83	9,67	Miễn		17,5
17	254016	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Nữ	08/02/1996	Cần Thơ	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	8,5	8,67	60,8		17,17
18	254049	Đặng Xuân	Trưởng	Nam	20/07/1993	Thái Nguyên	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	7,83	9,08	75,8		16,91
19	254018	Trần Thái	Hoàng	Nam	26/11/1996	Khánh Hòa	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	7,5	9,33	Miễn		16,83
20	254032	Bùi Quang	Phục	Nam	07/02/1992	Đắk Lắk	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	7,42	9,33	59,2		16,75
21	254023	Nguyễn Thị Ngọc	Lan	Nữ	08.07.1994	Đồng Nai	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	8,67	7,83	62,5		16,5
22	254033	Lương Thị Mỹ	Phụng	Nữ	20/10/1991	Đắk Nông	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	6,92	8,92	91,7		15,84
23	254051	Nguyễn Thị Hồng	Túy	Nữ	10/09/1985	Bình Phước	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	8,25	7,5	Miễn		15,75
24	254038	Trần Thanh	Son	Nam	12/02/1995	Bình Thuận	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	8	7,08	71,7		15,08
25	254008	Trần Văn	Dô	Nam	01/01/1995	Bạc Liêu	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	6,75	8,08	Miễn		14,83
26	254040	Huỳnh Tâm	Thảo	Nữ	13/12/1993	Bến Tre	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	7,75	6,92	51,7		14,67
27	254002	Nguyễn Duy	Anh	Nam	13/02/1995	Vĩnh Long	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	6,42	8,25	Miễn		14,67
28	254003	Nguyễn Duy	Anh	Nam	12/08/1995	Lâm Đồng	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	6,83	7,67	57,5		14,5
29	254014	Nguyễn Thị Tuyết	Hà	Nữ	27/01/1995	Bình Định	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	8,58	5,42	72,5		14
30	254001	Đỗ Ngọc	Anh	Nữ	30/12/1990	Bạc Liêu	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	7,42	6,58	Miễn		14
31	254053	Vũ Thị Hải	Yến	Nữ	04/08/1992	Lạng Sơn	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	7,42	6,33	55,8		13,75
32	254006	Vũ Hoàng Minh	Châu	Nam	02/07/1992	Tp. Hồ Chí Minh	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	7,33	5,75	72,5		13,08
33	254022	Nguyễn Tùng	Lâm	Nam	07/09/1996	Bắc Kạn	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	6,5	6	Miễn		12,5
34	254028	Trần Tuyết	Ngân	Nữ	29/02/1996	Bạc Liêu	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	5,75	6,58	Miễn		12,33
35	254046	Nguyễn Trọng	Tính	Nam	22/07/1986	Cà Mau	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	6,08	5,58	Miễn		11,66
36	254013	Châu Thị Mỹ	Duyên	Nữ	15/12/1994	Ninh Thuận	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	6,5	5,08	Miễn	x	11,58
37	254027	Lý Thị Mỹ	Ngân	Nữ	28/02/1994	Tp. Hồ Chí Minh	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	6,25	5,33	70		11,58
38	254035	Nguyễn Thị Ngọc	Phượng	Nữ	21/06/1995	Tp. Hồ Chí Minh	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	5,42	5,5	Miễn		10,92
39	254019	Giang Thị Thu	Hương	Nữ	23/8/1995	Tp. Hồ Chí Minh	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	7,08	7,08	31,7		14,16
40	254030	Phan Thị Ngọc	Như	Nữ	17/10/1991	Tp. Hồ Chí Minh	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	6,75	6,75	40		13,5
41	254010	Lê Khả	Du	Nam	05/02/1992	Quảng Ngãi	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	6,92	4,25	53,3		11,17
42	254052	Nguyễn Thị Khánh	Vy	Nữ	25-05-1996	Bình Định	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	6,42	4,33	58,3		10,75
43	254047	Mai Thị Tú	Trinh	Nữ	07/04/1994	Cà Mau	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	5,33	4,75	44,2		10,08
44	254044	Huỳnh Nguyên	Thuận	Nam	09/10/1996	Đồng Tháp	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	5,08	3,67	46,7		8,75
45	254034	Mai Thị	Phương	Nữ	24/06/1996	Sài Gòn	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	0	0	Miễn		0
46	254007	Trần Quỳnh	Chi	Nữ	25/11/1995	Hải Phòng	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	0	0	Miễn		0
47	254045	Trương Phương	Thúy	Nữ	19/12/1995	Quảng Nam	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	0	0	0		0
48	254031	Nguyễn Thục	Nữ	Nữ	12/02/1996	Quảng Nam	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	0	0	0		0
49	254004	Đinh Sĩ	Bách	Nam	28/04/1993	Bình Thuận	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	0	0	Miễn		0

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
50	254050	Phạm Huỳnh	Trường	Nam	23/04/1985	Tp. Hồ Chí Minh	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	0	0	Miễn		0
51	254037	Nguyễn Văn	Sang	Nam	06/01/1995	Quảng Ngãi	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	0	0	0		0
52	254039	Trần Văn	Tài	Nam	12/08/1979	Hà Tĩnh	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	0	0	0		0
53	254025	Lê Nguyễn Thanh	Long	Nam	11/03/1991	Tp. Hồ Chí Minh	ĐQ và YHHN (Chẩn đoán hình ảnh)	0	0	0		0
1	260001	Đặng Thế	Bảo	Nam	30/10/1993	Bến Tre	Điều dưỡng	9	8,75	91,7		17,75
2	260073	Phạm Văn	Quân	Nam	12/11/1989	Đắk Lắk	Điều dưỡng	8,33	9,33	88,3		17,66
3	260070	Nguyễn Thị Lan	Phương	Nữ	07/11/1983	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	8,25	9	93,3		17,25
4	260094	Hoàng Thị Lệ	Thủy	Nữ	09/10/1994	Lâm Đồng	Điều dưỡng	8,42	8,58	Miễn		17
5	260092	Phạm Thị Thu	Thương	Nữ	28/11/1992	Quảng Nam	Điều dưỡng	8,58	8,33	89,2		16,91
6	260025	Nguyễn Thị Thuý	Hoàng	Nữ	26/05/1997	Long An	Điều dưỡng	8	8,42	Miễn		16,42
7	260029	Trần Thị	Huyền	Nữ	09/7/1987	Đắk Lắk	Điều dưỡng	8,58	7,58	85		16,16
8	260075	Huỳnh Ngọc Phương	Quốc	Nữ	17/09/1988	Tiền Giang	Điều dưỡng	7,92	8,17	95		16,09
9	260016	Nguyễn Kim	Hải	Nữ	09/07/1982	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	8,08	8	Miễn		16,08
10	260095	Hồ Ngọc	Trâm	Nữ	16/01/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	7,92	7,92	Miễn		15,84
11	260038	Cần Thị	Liên	Nữ	07/12/1990	Hà Nội	Điều dưỡng	8,08	7,67	Miễn		15,75
12	260021	Mai Thị	Hay	Nữ	06/07/1989	Nam Định	Điều dưỡng	8,17	7,5	Miễn		15,67
13	260081	Nguyễn Phan Ngọc	Thanh	Nữ	13/08/1996	Bình Thuận	Điều dưỡng	7,58	7,92	95,8		15,5
14	260078	Lê Thị	Thắm	Nữ	28/07/1996	Đắk Lắk	Điều dưỡng	7,5	7,75	88,3		15,25
15	260068	Hồ Thị Trúc	Phương	Nữ	19/02/1974	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	7,42	7,83	Miễn		15,25
16	260043	Trần Thị Kim	Linh	Nữ	30/08/1996	Bình Thuận	Điều dưỡng	7,42	7,58	Miễn		15
17	260072	Nguyễn	Quân	Nam	08/02/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	6,92	8,08	Miễn		15
18	260101	Tạ Thị Hồng	Vân	Nữ	21/02/1989	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	7,25	7,67	Miễn		14,92
19	260103	Sâm Hà Như	Vũ	Nữ	28/09/1983	Lâm Đồng	Điều dưỡng	7,25	7,58	Miễn		14,83
20	260046	Võ Thị Cẩm	Loan	Nữ	10/01/1988	Bến Tre	Điều dưỡng	7,92	6,83	Miễn		14,75
21	260015	Lê Văn Lượm	Em	Nam	15/09/1985	Bến Tre	Điều dưỡng	7,75	6,92	Miễn		14,67
22	260052	Trần Thị Hoàng	Minh	Nữ	01/08/1984	Trà Vinh	Điều dưỡng	8,08	6,42	53,3		14,5
23	260030	Mai Thị Ngọc	Kiều	Nữ	15/10/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	8	6,5	77,5		14,5
24	260074	Võ Nguyễn Minh	Quân	Nam	13/05/1992	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	7,58	6,75	74,2		14,33
25	260006	Võ Thị Kim	Chi	Nữ	12/09/1984	Bến Tre	Điều dưỡng	7,58	6,67	Miễn		14,25
26	260091	Trần Văn	Thuận	Nam	04/06/1979	Bến Tre	Điều dưỡng	7,33	6,92	Miễn		14,25
27	260005	Hứa Thị Kim	Chi	Nữ	06/05/1990	Tiền Giang	Điều dưỡng	7,42	6,67	Miễn		14,09
28	260002	Nguyễn Thị Hải	Bình	Nữ	10/07/1982	Hà Tây	Điều dưỡng	7,83	6,25	82,5		14,08
29	260066	Huỳnh Thanh	Phú	Nam	23/11/1988	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	7,33	6,75	Miễn		14,08
30	260051	Lê Thị	Mân	Nữ	11/05/1995	Thừa Thiên Huế	Điều dưỡng	7,17	6,83	Miễn		14
31	260059	Nguyễn Thanh	Ngọc	Nữ	26/07/1989	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	6,75	7,17	50		13,92
32	260099	Lê Thanh	Trúc	Nữ	15/11/1988	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	7,33	6,58	61,7		13,91
33	260035	Trần Thị Thu	Lan	Nữ	01/02/1988	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	7,33	6,5	61,7		13,83
34	260008	Nguyễn Thị Xuân	Dinh	Nữ	04/09/1995	Đồng Nai	Điều dưỡng	7	6,83	61,7		13,83

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
35	260023	Lê Văn	Hiệu	Nam	23/09/1988	Long An	Điều dưỡng	7,67	6,08	81,7		13,75
36	260004	Phạm Thị	Châu	Nữ	19/09/1987	Tiền Giang	Điều dưỡng	7,25	6,33	53,3		13,58
37	260098	Trần Diễm	Trinh	Nữ	17/11/1986	Bến Tre	Điều dưỡng	7	6,42	Miễn		13,42
38	260007	Đặng Thị Ngọc	Diệp	Nữ	01/01/1991	Quảng Ngãi	Điều dưỡng	6,92	6,5	70,8		13,42
39	260039	Đinh Thị Đức	Linh	Nữ	28/05/1995	Bình Thuận	Điều dưỡng	7,17	6,17	69,2		13,34
40	260060	Bùi Thị	Ngọc	Nữ	19/9/1976	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	6,25	7	Miễn		13,25
41	260044	Vũ Hoàng Tiểu	Linh	Nữ	26/02/1993	Khánh Hòa	Điều dưỡng	6,75	6,33	74,2		13,08
42	260106	Trần Như	Ý	Nữ	15/11/1983	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	6,25	6,83	Miễn		13,08
43	260097	Lê Thị Tuyết	Trinh	Nữ	14/05/1985	Quảng Ngãi	Điều dưỡng	6,83	6,17	55		13
44	260056	Hoàng Thị	Ngọc	Nữ	12/09/1995	Hà Tĩnh	Điều dưỡng	6,5	6,42	65		12,92
45	260012	Đặng Thanh	Dương	Nam	05/01/1984	Bến Tre	Điều dưỡng	6,83	6,08	65,8		12,91
46	260069	Hoàng Thị Mai	Phương	Nữ	20/02/1993	Khánh Hòa	Điều dưỡng	6,17	6,5	53,3		12,67
47	260100	Nguyễn Ngọc	Tuyền	Nữ	10/02/1984	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	6,42	6,17	Miễn		12,59
48	260017	Nguyễn Ngọc	Hân	Nữ	20/05/1996	Phú Yên	Điều dưỡng	5,83	6,42	Miễn		12,25
49	260027	Nguyễn Minh	Hùng	Nam	28/06/1983	Ninh Thuận	Điều dưỡng	6,67	5,58	Miễn		12,25
50	260079	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	Nữ	07/6/1982	Vĩnh Long	Điều dưỡng	7	5	Miễn		12
51	260067	Phùng Thị Diễm	Phúc	Nữ	24/11/1973	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	6,25	5,75	Miễn		12
52	260041	Nguyễn Thị Cẩm	Linh	Nữ	10/05/1985	Bến Tre	Điều dưỡng	6,08	5,92	Miễn		12
53	260086	Trần Văn	Thông	Nam	24/10/1989	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	6,5	5,17	Miễn		11,67
54	260058	Nguyễn Như	Ngọc	Nữ	12/01/1989	Bạc Liêu	Điều dưỡng	6,42	5,17	53,3		11,59
55	260061	Phạm Thị	Nguyệt	Nữ	07/05/1994	Nam Định	Điều dưỡng	5,25	6,25	52,5		11,5
56	260102	Lương Thanh	Viên	Nữ	22/10/1986	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	6,33	5	Miễn		11,33
57	260076	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	Nữ	20/10/1995	Đắk Lắk	Điều dưỡng	7,42	7,58	35,8		15
58	260063	Ngô Thành Vân	Nhi	Nữ	01/01/1995	Đồng Nai	Điều dưỡng	7,17	7,08	38,3		14,25
59	260087	Nguyễn Thị Hồng	Thu	Nữ	31/12/1995	Tiền Giang	Điều dưỡng	7,17	6,75	46,7		13,92
60	260057	Huỳnh Triệu Bích	Ngọc	Nữ	04/11/1994	Sài Gòn	Điều dưỡng	6,33	6,5	37,5		12,83
61	260077	Nguyễn Thị	Sạnh	Nữ	17/04/1985	Bến Tre	Điều dưỡng	6,83	5,42	28,3		12,25
62	260040	Nguyễn Nhất	Linh	Nữ	02/11/1986	Tây Ninh	Điều dưỡng	7,25	4,83	Miễn		12,08
63	260083	Phạm Thị Thu	Thảo	Nữ	11/02/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	6,92	4,92	Miễn		11,84
64	260088	Bùi Ngọc	Thư	Nữ	27/07/1988	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	7,17	4,5	48,3		11,67
65	260085	Trần Thị Kim	Thoa	Nữ	03/08/1995	Khánh Hòa	Điều dưỡng	6,67	4,92	25,8		11,59
66	260055	Trương Thị Thanh	Nga	Nữ	04/10/1994	Đắk Lắk	Điều dưỡng	5,92	5,5	31,7		11,42
67	260026	Nguyễn Thị Bích	Hoanh	Nữ	14/04/1988	Quảng Ngãi	Điều dưỡng	6,42	4,83	52,5		11,25
68	260050	Vũ Thị Xuân	Mai	Nữ	04/11/1983	Tiền Giang	Điều dưỡng	6,25	4,92	62,5		11,17
69	260033	Hoàng Thị Tuyết	Lan	Nữ	09/11/1983	Lâm Đồng	Điều dưỡng	7,08	3,67	46,7		10,75
70	260047	Lê Thị Mỹ	Ly	Nữ	10/08/1983	Bến Tre	Điều dưỡng	6,42	4,25	32,5		10,67
71	260036	Ngô Thị Ánh	Lệ	Nữ	26/06/1993	Quảng Ngãi	Điều dưỡng	5,83	4,75	Miễn		10,58
72	260014	Đoàn Thị	Duyên	Nữ	15/08/1986	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	6,33	4,17	38,3		10,5

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
73	260037	Nguyễn Thị Mỹ	Lệ	Nữ	12/01/1986	Tiền Giang	Điều dưỡng	5,58	4,92	Miễn		10,5
74	260018	Lê Thị Cẩm	Hằng	Nữ	12/05/1990	Lâm Đồng	Điều dưỡng	5,83	4,08	61,7		9,91
75	260003	Trương Mộng	Bình	Nữ	01/01/1995	Đồng Tháp	Điều dưỡng	5,83	4	38,3		9,83
76	260064	Lê Thùy Lê	Nhung	Nữ	01/09/1977	Đồng Nai	Điều dưỡng	6,17	3,5	54,2		9,67
77	260045	Nguyễn Hồng	Loan	Nữ	11/10/1990	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	5,5	4,17	34,2		9,67
78	260062	Phạm Thành	Nhân	Nam	17/12/1989	Bến Tre	Điều dưỡng	4,67	5	57,5		9,67
79	260089	Diệp Minh	Thư	Nữ	01/11/1990	Bến Tre	Điều dưỡng	5,42	4	41,7		9,42
80	260084	Phan Như	Thảo	Nữ	22/04/1988	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	5,92	3,42	39,2		9,34
81	260019	Đoàn Thị Mỹ	Hào	Nữ	13/03/1996	Phú Yên	Điều dưỡng	4,42	4,83	30,8		9,25
82	260048	Đặng Thị Thuỳ	Mai	Nữ	17/03/1993	Tây Ninh	Điều dưỡng	5,75	3,25	30		9
83	260010	Nguyễn Ngọc	Dung	Nữ	26/12/1983	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	4,67	4,33	30		9
84	260105	Đỗ Hữu	Ý	Nam	03/07/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	5,75	3,08	30,8		8,83
85	260020	Lê Thị	Hào	Nữ	29/09/1987	Bình Phước	Điều dưỡng	5,33	3,17	Miễn		8,5
86	260080	Nguyễn Thị Hồng	Thắm	Nữ	11/12/1987	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	4,92	3,42	47,5		8,34
87	260054	Nguyễn Thị Thiên	Nga	Nữ	24/04/1992	Quảng Nam	Điều dưỡng	3,67	4,67	86,7		8,34
88	260096	Nguyễn Thị Thu	Trang	Nữ	27/08/1980	Long An	Điều dưỡng	4,5	3,75	Miễn		8,25
89	260065	Lương Sương	Phê	Nữ	11/04/1994	Long An	Điều dưỡng	4,42	3,25	32,5		7,67
90	260104	Nguyễn Thị Ngọc Thanh	Xuân	Nữ	08/01/1989	Long An	Điều dưỡng	3,75	3,58	32,5		7,33
91	260107	Lâm Hoàng	Yến	Nữ	16/09/1987	Cần Thơ	Điều dưỡng	0	0	Miễn		0
92	260034	Lê Thị Ngọc	Lan	Nữ	19/02/1984	Bến Tre	Điều dưỡng	0	0	Miễn		0
93	260090	Nguyễn Thị Anh	Thư	Nữ	06/09/1986	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	0	0	Miễn		0
94	260031	Liêng Jrang	K'Thu	Nữ	10/07/1983	Lâm Đồng	Điều dưỡng	0	0	Miễn		0
95	260093	Trần Nguyễn Thanh	Thúy	Nữ	28/8/1982	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	0	0	49,2		0
96	260022	Phạm Nguyễn Khánh	Hiền	Nữ	26/06/1983	Khánh Hòa	Điều dưỡng	0	0	0		0
97	260049	Hoàng Thanh	Mai	Nữ	10/06/1987	Hải Phòng	Điều dưỡng	0	0	0		0
98	260082	Nguyễn Hoàng Phương	Thảo	Nữ	27/02/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	0	0	0		0
99	260053	Nguyễn Thị Hằng	Nga	Nữ	16/5/1982	Long An	Điều dưỡng	0	0	0		0
100	260024	Tô Thị	Hoan	Nữ	25/08/1994	Đắk Lắk	Điều dưỡng	0	0	0		0
101	260071	Vũ Thị	Phượng	Nữ	10/10/1985	Hải Dương	Điều dưỡng	0	0	0		0
102	260013	Ngô Thị	Duy	Nữ	27/01/1991	Lâm Đồng	Điều dưỡng	0	0	0		0
103	260042	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	Nữ	08/05/1995	Nghệ An	Điều dưỡng	0	0	0		0
104	260011	Nguyễn Thị Bích	Dung	Nữ	11/12/1976	Tp. Hồ Chí Minh	Điều dưỡng	0	0	0		0
105	260009	Đào Văn	Đức	Nam	01/08/1996	Nam Định	Điều dưỡng	0	0	Miễn		0
106	260028	Nguyễn Văn	Hung	Nam	28/08/1989	Thái Bình	Điều dưỡng	0	0	0		0
107	260032	Hoàng Hải	Lâm	Nam	28/05/1984	Quảng Bình	Điều dưỡng	0	0	0		0
1	257008	Nguyễn Xuân	Lan	Nữ	29/12/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Dược liệu - Dược học cổ truyền	8,92	9,83	Miễn		18,75
2	257016	Lê Thị Thương	Thương	Nữ	04/06/1995	Tây Ninh	Dược liệu - Dược học cổ truyền	7,83	7,5	52,5		15,33
3	257004	Ngô Thị Mỹ	Duyên	Nữ	29/03/1997	Đồng Nai	Dược liệu - Dược học cổ truyền	6,25	8,83	79,2		15,08

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
4	257019	Phạm Phương Cẩm	Tú	Nữ	12/11/1987	Long An	Dược liệu - Dược học cổ truyền	6,58	8	80,8		14,58
5	257014	Nguyễn Thị Thu	Thảo	Nữ	06/12/1996	Gia Lai	Dược liệu - Dược học cổ truyền	7,08	7,08	Miễn		14,16
6	257018	Lê Minh	Trúc	Nam	11/09/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Dược liệu - Dược học cổ truyền	6,83	6,5	86,7		13,33
7	257003	Lâm Hữu	Duy	Nam	21/08/1978	Tây Ninh	Dược liệu - Dược học cổ truyền	6,92	4,08	50		11
8	257005	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	Nữ	27/07/1986	Bến Tre	Dược liệu - Dược học cổ truyền	3,75	6,67	Miễn		10,42
9	257012	Đỗ Kim	Phúc	Nam	13/04/1992	Tp. Hồ Chí Minh	Dược liệu - Dược học cổ truyền	5,83	4,58	81,7		10,41
10	257021	Mã Thành	Vũ	Nam	03/07/1986	An Giang	Dược liệu - Dược học cổ truyền	4,25	6,08	70,8		10,33
11	257006	Đỗ Huỳnh Khánh	Huy	Nam	23/08/1997	Tây Ninh	Dược liệu - Dược học cổ truyền	4	5,58	71,7		9,58
12	257007	Bùi Thảo Thy	Khoa	Nữ	29/05/1997	Tiền Giang	Dược liệu - Dược học cổ truyền	4,92	3,75	85		8,67
13	257015	Võ Thanh	Thảo	Nữ	23/01/1997	Long An	Dược liệu - Dược học cổ truyền	4,75	3,42	42,5		8,17
14	257001	Lê Thị Thanh	Diệp	Nữ	24/03/1987	Khánh Hòa	Dược liệu - Dược học cổ truyền	4,42	3,33	35,8		7,75
15	257002	Lê Hạnh	Đoan	Nữ	16/08/1996	Bạc Liêu	Dược liệu - Dược học cổ truyền	3,92	2,25	55,8		6,17
16	257020	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	Nữ	15/06/1990	Kiên Giang	Dược liệu - Dược học cổ truyền	0	0	Miễn		0
17	257017	Trần Ngọc	Trinh	Nữ	11/04/1994	Vĩnh Phúc	Dược liệu - Dược học cổ truyền	0	0	Miễn		0
18	257011	Phan Uyên	Nhi	Nữ	24/04/1996	Bến Tre	Dược liệu - Dược học cổ truyền	0	0	0		0
19	257009	Vũ Thị Mai	Linh	Nữ	26/10/1996	Thái Bình	Dược liệu - Dược học cổ truyền	0	0	0		0
20	257010	Phương Thị Trúc	Ngân	Nữ	28/07/1995	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dược liệu - Dược học cổ truyền	0	0	0		0
21	257013	Trịnh Công	Thái	Nam	20/09/1997	Quảng Ngãi	Dược liệu - Dược học cổ truyền	0	0	0		0
1	207170	Trần Anh	Tú	Nữ	20/02/1994	Bình Phước	Dược lý và dược lâm sàng	8,33	9,75	88,3		18,08
2	207002	Nguyễn Hữu	An	Nam	02/08/1988	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	8	9,75	Miễn		17,75
3	207097	Trần Quỳnh	Như	Nữ	19/11/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	8,17	9,5	Miễn		17,67
4	207146	Phan Hữu	Tín	Nam	24/10/1992	Đồng Tháp	Dược lý và dược lâm sàng	8	9,67	Miễn		17,67
5	207037	Đỗ Thu	Hiền	Nữ	27/09/1993	Sông Bé	Dược lý và dược lâm sàng	7,58	9,75	Miễn		17,33
6	207032	Trần Thị Kiều	Hân	Nữ	06/09/1991	Bạc Liêu	Dược lý và dược lâm sàng	7,83	9,42	93,3		17,25
7	207051	Trịnh Thị Thanh	Hương	Nữ	10/10/1996	Đắk Lắk	Dược lý và dược lâm sàng	7,83	9,33	Miễn		17,16
8	207174	Lê Thị Mỹ	Vân	Nữ	04/07/1988	Quảng Ngãi	Dược lý và dược lâm sàng	7,67	9,33	79,2		17
9	207177	Đào Hoàng	Việt	Nam	05/01/1996	Đồng Nai	Dược lý và dược lâm sàng	7,25	9,67	91,7		16,92
10	207126	Nguyễn Huỳnh Phương	Thảo	Nữ	06/02/1995	Đà Nẵng	Dược lý và dược lâm sàng	7,92	8,83	Miễn		16,75
11	207104	Đặng Hiền	Phương	Nữ	17/01/1983	Hà Tây	Dược lý và dược lâm sàng	7,5	9,25	Miễn		16,75
12	207137	Đỗ Anh	Thư	Nữ	16/12/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	7,42	9,33	Miễn		16,75
13	207023	Võ Thị Hải	Đường	Nữ	11/04/1996	Long An	Dược lý và dược lâm sàng	7,17	9,42	Miễn		16,59
14	207134	Trần Thị Ngọc	Thoa	Nữ	18/03/1993	Bình Định	Dược lý và dược lâm sàng	7,33	9,25	83,3		16,58
15	207047	Nguyễn Ngọc	Hung	Nữ	02/11/1996	Khánh Hòa	Dược lý và dược lâm sàng	7,67	8,83	69,2		16,5
16	207127	Nguyễn Ngọc Phương	Thảo	Nữ	29/09/1997	Bạc Liêu	Dược lý và dược lâm sàng	7,42	9,08	Miễn		16,5
17	207186	Nguyễn Thị	Yên	Nữ	02/09/1993	Bình Định	Dược lý và dược lâm sàng	7,25	9,25	97,5		16,5
18	207033	Trần Lê	Hằng	Nữ	22/10/1992	Bến Tre	Dược lý và dược lâm sàng	7,92	8,5	82,5		16,42
19	207046	Đinh Tấn	Hung	Nam	22/09/1991	Khánh Hòa	Dược lý và dược lâm sàng	7,33	9,08	71,7		16,41
20	207090	Trương Thảo	Nguyên	Nữ	13/10/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	7,58	8,75	87,5		16,33

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
21	207141	Đặng Thị	Thùy	Nữ	10/10/1993	Bình Dương	Dược lý và dược lâm sàng	7,58	8,67	Miễn		16,25
22	207065	Nguyễn Diễm	Kiều	Nữ	02/12/1994	Tây Ninh	Dược lý và dược lâm sàng	7,17	9,08	57,5		16,25
23	207123	Dương Ngô Hoàng	Thảo	Nữ	07/08/1993	Cần Thơ	Dược lý và dược lâm sàng	6,67	9,5	93,3		16,17
24	207072	Hồ Thị Mỹ	Linh	Nữ	29/09/1996	Đắk Lắk	Dược lý và dược lâm sàng	7,83	8,33	84,2		16,16
25	207132	Phan Vũ Quỳnh	Thi	Nữ	25/08/1990	Lâm Đồng	Dược lý và dược lâm sàng	7	9,08	92,5		16,08
26	207143	Mai Thị Thu	Thủy	Nữ	22/03/1994	Đắk Lắk	Dược lý và dược lâm sàng	7,67	8,33	93,3		16
27	207101	Nguyễn Thị Kiều	Oanh	Nữ	19/12/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	6,83	9,17	Miễn		16
28	207026	Nguyễn Thị Quỳnh	Giao	Nữ	04/10/1994	Phú Yên	Dược lý và dược lâm sàng	6,58	9,42	64,2		16
29	207014	Trần Hữu Hoàng	Chương	Nam	28/08/1994	Thừa Thiên Huế	Dược lý và dược lâm sàng	7,33	8,5	Miễn		15,83
30	207067	Nguyễn Bảo	Kim	Nam	20/12/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	6,75	9,08	Miễn		15,83
31	207138	Huỳnh Thị Nhi	Thư	Nữ	05/05/1996	Đắk Lắk	Dược lý và dược lâm sàng	7,08	8,67	80,8		15,75
32	207160	Bùi Thảo	Trình	Nữ	16/12/1995	Kiên Giang	Dược lý và dược lâm sàng	6,92	8,83	Miễn		15,75
33	207091	Nguyễn Thị Minh	Nguyệt	Nữ	26/11/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dược lý và dược lâm sàng	6,67	9,08	76,7		15,75
34	207088	Trần Tuyết	Ngọc	Nữ	20/04/1997	Vĩnh Long	Dược lý và dược lâm sàng	6,33	9,33	Miễn		15,66
35	207100	Phạm Thị Ngọc	Nhung	Nữ	22/05/1994	Đồng Nai	Dược lý và dược lâm sàng	7,42	8,17	Miễn		15,59
36	207185	Bùi Hồ Hải	Yên	Nữ	30/01/1995	Đồng Tháp	Dược lý và dược lâm sàng	7,75	7,83	Miễn		15,58
37	207125	Nguyễn Hiếu	Thảo	Nữ	12/12/1994	Tây Ninh	Dược lý và dược lâm sàng	7,5	7,92	Miễn		15,42
38	207096	Nguyễn Trúc Ý	Nhi	Nữ	17/05/1996	Bình Thuận	Dược lý và dược lâm sàng	6,5	8,92	61,7		15,42
39	207041	Phan Tấn Hiếu	Hiền	Nam	20/12/1993	Đắk Lắk	Dược lý và dược lâm sàng	6,92	8,5	65,8		15,42
40	207108	Mai Trần Khánh	Quân	Nữ	09/12/1996	Đà Nẵng	Dược lý và dược lâm sàng	6,25	9,08	Miễn		15,33
41	207113	Phan Lê Như	Quỳnh	Nữ	19/08/1990	Phú Yên	Dược lý và dược lâm sàng	6,5	8,75	68,3		15,25
42	207049	Nguyễn Hoàng Quỳnh	Hương	Nữ	07/08/1981	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	6,25	8,92	74,2		15,17
43	207158	Nguyễn Minh	Trí	Nam	10/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	7	8,17	Miễn		15,17
44	207167	Nguyễn Thanh	Tú	Nam	20/08/1991	Đồng Tháp	Dược lý và dược lâm sàng	6,5	8,67	87,5		15,17
45	207136	Trần Viễn	Thông	Nam	11/04/1996	Tây Ninh	Dược lý và dược lâm sàng	5,92	9,25	68,3		15,17
46	207030	Nguyễn Hoàng	Hải	Nam	05/03/1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dược lý và dược lâm sàng	6,5	8,58	Miễn		15,08
47	207162	Đông Ngọc Thiên	Trúc	Nữ	09/10/1995	Lâm Đồng	Dược lý và dược lâm sàng	6,08	8,83	Miễn		14,91
48	207004	Nguyễn Thị Trường	An	Nữ	02/12/1995	An Giang	Dược lý và dược lâm sàng	6,75	8,08	57,5		14,83
49	207144	Tạ Kim	Tiên	Nữ	25/12/1996	Tiền Giang	Dược lý và dược lâm sàng	6,33	8,5	57,5		14,83
50	207079	Nguyễn Ngọc Nhật	Minh	Nam	06/06/1995	Vĩnh Long	Dược lý và dược lâm sàng	7,25	7,5	67,5		14,75
51	207022	Lê Thị Thủy	Dung	Nữ	13/10/1995	Lâm Đồng	Dược lý và dược lâm sàng	6,67	8	84,2		14,67
52	207011	Vũ Thị Ngọc	Bích	Nữ	26/11/1977	Đồng Nai	Dược lý và dược lâm sàng	6,83	7,83	61,7		14,66
53	207025	Đinh Nguyễn Thủy	Duyên	Nữ	27/01/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	5,5	9,08	Miễn		14,58
54	207106	Hà Mai	Phương	Nữ	10/4/1989	Đồng Nai	Dược lý và dược lâm sàng	7,17	7,17	84,2		14,34
55	207066	Trần Thị Tân	Kiều	Nữ	08/10/1994	Bình Định	Dược lý và dược lâm sàng	6,67	7,58	Miễn		14,25
56	207029	Lê Thanh	Hải	Nam	08/01/1990	Đồng Nai	Dược lý và dược lâm sàng	5,67	8,58	75,8		14,25
57	207168	Nguyễn Thị Ngọc	Tú	Nữ	06/05/1996	Hà Tĩnh	Dược lý và dược lâm sàng	6,33	7,83	60		14,16
58	207142	Lê Thị Thanh	Thùy	Nữ	01/01/1995	Bình Thuận	Dược lý và dược lâm sàng	6,67	7,42	67,5		14,09

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
59	207084	Huỳnh Thị Hạnh	Ngân	Nữ	03/02/1991	Hậu Giang	Dược lý và dược lâm sàng	6,58	7,5	50,8		14,08
60	207184	Huỳnh Thị Phương	Yên	Nữ	19/05/1996	Trà Vinh	Dược lý và dược lâm sàng	6,5	7,42	67,5		13,92
61	207095	Nguyễn Thị Ý	Nhi	Nữ	25/04/1994	Bình Thuận	Dược lý và dược lâm sàng	5,92	8	62,5		13,92
62	207103	Nguyễn Huy	Phúc	Nam	30/04/1993	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	6,92	7	79,2		13,92
63	207147	Nguyễn Võ Phi	Tòng	Nam	15.03.1993	Bình Thuận	Dược lý và dược lâm sàng	6,5	7,42	85,8		13,92
64	207120	Lữ Thị Thanh	Thanh	Nữ	04/07/1991	An Giang	Dược lý và dược lâm sàng	6,17	7,58	84,2		13,75
65	207024	Trần Bách	Duy	Nam	29/10/1996	Cần Thơ	Dược lý và dược lâm sàng	5,67	8,08	74,2		13,75
66	207043	Hồ Tâm	Hiếu	Nam	07/09/1996	Kon Tum	Dược lý và dược lâm sàng	5,5	8,25	65,8		13,75
67	207107	Lê Thị Thanh	Phuong	Nữ	10/10/1993	Quảng Bình	Dược lý và dược lâm sàng	6,17	7,5	70,8		13,67
68	207163	Lương Nhơn Thanh	Trúc	Nữ	28/01/1997	Quảng Nam	Dược lý và dược lâm sàng	6,08	7,58	Miễn		13,66
69	207105	Dương Huệ	Phuong	Nữ	22/06/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	7,08	6,42	88,3		13,5
70	207115	Đỗ Trần Giang	Son	Nam	15/01/1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dược lý và dược lâm sàng	6,58	6,67	70,8		13,25
71	207031	Nguyễn Ngọc Gia	Hân	Nữ	28/08/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	6,5	6,67	90		13,17
72	207117	Nguyễn Thị Xuân	Tâm	Nữ	16/03/1997	Gia Lai	Dược lý và dược lâm sàng	6,08	6,92	54,2		13
73	207173	Trần Nguyễn Xuân	Uyên	Nữ	30/09/1994	Tiền Giang	Dược lý và dược lâm sàng	5,5	7,5	60		13
74	207178	Võ Hoàng	Vinh	Nam	29/04/1997	Tiền Giang	Dược lý và dược lâm sàng	5,25	7,67	Miễn		12,92
75	207055	Trần Hà Quốc	Huy	Nam	29/06/1994	An Giang	Dược lý và dược lâm sàng	5,83	7	Miễn		12,83
76	207016	Mai Nguyễn Quốc	Cường	Nam	04/08/1987	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	6	6,67	81,7		12,67
77	207028	Trần Thị Mai	Hà	Nữ	19/08/1997	Khánh Hòa	Dược lý và dược lâm sàng	6,33	6,17	87,5		12,5
78	207081	Lê Thị Anh	Nga	Nữ	24/04/1972	Vĩnh Long	Dược lý và dược lâm sàng	6,08	6,42	50,8		12,5
79	207140	Phan Diệp Phương	Thúy	Nữ	28/06/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	6,42	5,75	70,8		12,17
80	207059	Trần Thị Lệ	Huyền	Nữ	16/07/1995	Quảng Nam	Dược lý và dược lâm sàng	5,5	6,58	62,5		12,08
81	207172	Lê Hoàng Phương	Tuệ	Nữ	06/02/1990	Bình Thuận	Dược lý và dược lâm sàng	5	7,08	Miễn		12,08
82	207019	Võ Thị Ngọc	Diệp	Nữ	07/07/1983	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	5	6,92	74,2		11,92
83	207057	Phạm Thị Lệ	Huyền	Nữ	20/08/1991	Bình Thuận	Dược lý và dược lâm sàng	6,67	5,17	Miễn	x	11,84
84	207176	Trần Ngọc Cẩm	Vân	Nữ	29/02/1992	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	6,5	5,25	50		11,75
85	207148	Huỳnh Ngọc Bích	Trâm	Nữ	09/05/1991	Tây Ninh	Dược lý và dược lâm sàng	6,42	5,08	69,2		11,5
86	207121	Nguyễn Minh	Thành	Nam	15/07/1992	Hậu Giang	Dược lý và dược lâm sàng	5,58	5,83	Miễn		11,41
87	207070	Nguyễn Thanh	Liều	Nữ	24/10/1995	Khánh Hòa	Dược lý và dược lâm sàng	5,75	5,33	Miễn		11,08
88	207152	Trương Hải	Trân	Nữ	15/06/1997	Tây Ninh	Dược lý và dược lâm sàng	5,5	5,42	71,7		10,92
89	207118	Phan Thị	Thắm	Nữ	09/10/1984	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	5,25	5,5	80		10,75
90	207010	Trần Quốc	Bảo	Nam	14/01/1997	An Giang	Dược lý và dược lâm sàng	5,25	5,25	72,5		10,5
91	207093	Lê Thị Hoàng	Nhi	Nữ	19/03/1997	Tiền Giang	Dược lý và dược lâm sàng	7	8,5	49,2		15,5
92	207130	Phạm Thị Ngọc	Thảo	Nữ	17/01/1994	Kon Tum	Dược lý và dược lâm sàng	7	8,33	48,3		15,33
93	207139	Nguyễn Gia	Thuận	Nam	25/12/1992	Tây Ninh	Dược lý và dược lâm sàng	6,67	7,25	49,2		13,92
94	207053	Nguyễn Thị Thu	Hường	Nữ	19/3/1992	Đắk Lắk	Dược lý và dược lâm sàng	6,92	6,67	46,7		13,59
95	207054	Nguyễn Quốc	Huy	Nam	13/03/1993	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	6,75	6,75	47,5		13,5
96	207080	Nguyễn Thị Tiến	Mỹ	Nữ	07/09/1997	Quảng Nam	Dược lý và dược lâm sàng	5,58	7,75	38,3		13,33

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
97	207166	Phan Thanh	Trường	Nam	12/5/1996	Hải Dương	Dược lý và dược lâm sàng	4,08	8,92	Miễn		13
98	207094	Nguyễn Phan Phương	Nhi	Nữ	02/11/1994	Đồng Nai	Dược lý và dược lâm sàng	4,75	7,83	44,2		12,58
99	207038	Lê Thị Thu	Hiền	Nữ	04/08/1997	Gia Lai	Dược lý và dược lâm sàng	3,83	8,58	53,3		12,41
100	207083	Đặng Thị Kim	Ngân	Nữ	24/11/1994	Bến Tre	Dược lý và dược lâm sàng	4,92	7	55,8		11,92
101	207119	Lê Hồng Vân	Thanh	Nữ	27/02/1994	Khánh Hòa	Dược lý và dược lâm sàng	3,67	7,67	81,7		11,34
102	207180	Đinh Thị Thanh	Vy	Nữ	13/05/1996	Quảng Ngãi	Dược lý và dược lâm sàng	6,58	4,75	34,2		11,33
103	207009	Tổng Việt Loan	Anh	Nữ	09/01/1996	Ninh Thuận	Dược lý và dược lâm sàng	6,17	4,83	Miễn		11
104	207044	Trịnh Nguyễn Nhật	Hồng	Nữ	19/12/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	4,25	6,75	59,2		11
105	207155	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	21/09/1990	Bình Thuận	Dược lý và dược lâm sàng	5,08	5,83	35		10,91
106	207052	Nguyễn Thị	Hường	Nữ	17/03/1996	Bình Phước	Dược lý và dược lâm sàng	4,25	6,42	35,8		10,67
107	207188	Võ Hồng	Yến	Nữ	10/09/1995	Gia Lai	Dược lý và dược lâm sàng	3,75	6,75	35,8		10,5
108	207149	Lê Hữu Bảo	Trân	Nữ	12-03-1993	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	4,92	5,5	50,8		10,42
109	207021	Hoàng Kiều	Dung	Nữ	01/06/1997	Bình Định	Dược lý và dược lâm sàng	5,58	4,67	52,5		10,25
110	207003	Nguyễn Lê Phước	An	Nữ	15/03/1974	Kiên Giang	Dược lý và dược lâm sàng	5,08	5,17	40,8		10,25
111	207183	Phạm Khánh	Vy	Nữ	10/08/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	6,17	3,92	83,3		10,09
112	207062	Phan Minh	Khoa	Nam	13/08/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	5,08	5	22,5		10,08
113	207048	Lê Thị	Hương	Nữ	7/1/1992	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dược lý và dược lâm sàng	4,75	5,25	35,8		10
114	207077	Đỗ Thị Xuân	Mai	Nữ	14/08/1996	Cần Thơ	Dược lý và dược lâm sàng	4,5	5,5	Miễn		10
115	207012	Phan Tấn Thiên	Châu	Nữ	09/06/1985	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	4,83	5	55		9,83
116	207082	Bùi Thị Bích	Ngân	Nữ	16/01/1996	Quảng Ngãi	Dược lý và dược lâm sàng	5,08	4,67	47,5		9,75
117	207058	Phan Vũ Ngọc	Huyền	Nữ	29/08/1996	Sông Bé	Dược lý và dược lâm sàng	3,92	5,42	37,5		9,34
118	207071	Đỗ Hiền Khánh	Linh	Nữ	19/10/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	5,25	4	56,7		9,25
119	207034	Nguyễn Minh	Hào	Nữ	16.03.1991	Phú Yên	Dược lý và dược lâm sàng	5	4,25	35		9,25
120	207007	Dương Đức	Anh	Nam	6/11/1997	Quảng Ninh	Dược lý và dược lâm sàng	4,42	4,83	41,7		9,25
121	207078	Phạm Thị Trúc	Mai	Nữ	02/02/1996	Trà Vinh	Dược lý và dược lâm sàng	4,5	4,67	40,8		9,17
122	207165	Đỗ Thanh	Trung	Nam	28/02/1979	Bến Tre	Dược lý và dược lâm sàng	4,58	4,58	33,3		9,16
123	207150	Lê Nguyễn Ngọc	Trân	Nữ	27/10/1996	Đồng Nai	Dược lý và dược lâm sàng	3,83	5,25	Miễn		9,08
124	207076	Trương Thiên	Long	Nam	22/11/1996	Bình Dương	Dược lý và dược lâm sàng	4,5	4,58	42,5		9,08
125	207131	Trương Thị Phương	Thảo	Nữ	26/09/1993	Nghệ An	Dược lý và dược lâm sàng	4,67	4,25	41,7		8,92
126	207099	Phạm Thị Kiều	Nhung	Nữ	26/05/1988	Khánh Hòa	Dược lý và dược lâm sàng	3,42	5,5	33,3		8,92
127	207087	Phạm Thị Bích	Ngọc	Nữ	04/02/1993	Hải Dương	Dược lý và dược lâm sàng	4,83	4,08	Miễn		8,91
128	207036	Nguyễn Công	Hậu	Nam	23/10/1995	Long An	Dược lý và dược lâm sàng	5,83	3,08	35,8		8,91
129	207074	Tô Phượng	Linh	Nữ	25/07/1993	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	5	3,83	36,7		8,83
130	207179	Vũ Đình	Vinh	Nam	22/06/1995	Lâm Đồng	Dược lý và dược lâm sàng	4,75	4,08	47,5		8,83
131	207017	Phan Quốc	Danh	Nam	02/11/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	3,92	4,83	33,3		8,75
132	207035	Tô Thị Nhật	Hào	Nữ	12/09/1996	Gia Lai	Dược lý và dược lâm sàng	5	3,58	43,3		8,58
133	207060	Lê Vương Tú	Khanh	Nữ	22/06/1996	Quảng Ngãi	Dược lý và dược lâm sàng	3,75	4,75	44,2		8,5
134	207040	Lương Thu	Hiền	Nữ	20/02/1997	Quảng Nam	Dược lý và dược lâm sàng	4,08	4,25	40		8,33

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
135	207063	Lê Nguyên	Khôi	Nam	20/07/1996	Đồng Nai	Dược lý và dược lâm sàng	4,08	4,08	28,3		8,16
136	207111	Nguyễn Minh Bảo	Quyên	Nữ	11/09/1986	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	4,25	3,75	28,3		8
137	207005	Trương Ngọc Sơn	Ấn	Nam	06/11/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	4	3,67	Miễn		7,67
138	207154	Huỳnh Đoan	Trang	Nữ	13/02/1993	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	4,08	3,5	Miễn		7,58
139	207182	Nguyễn Trần Thảo	Vy	Nữ	13/08/1996	Tây Ninh	Dược lý và dược lâm sàng	4,5	3	50,8		7,5
140	207056	Đinh Thị Ngọc	Huyền	Nữ	05/11/1997	Đà Nẵng	Dược lý và dược lâm sàng	4,17	3,25	43,3		7,42
141	207135	Nguyễn Công	Thoại	Nam	04/07/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	3,58	3,83	42,5		7,41
142	207027	Nguyễn Việt	Hà	Nam	29/05/1993	Cần Thơ	Dược lý và dược lâm sàng	4	3,08	36,7		7,08
143	207073	Lê Hoàng Mỹ	Linh	Nữ	14/12/1991	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	4,42	2,58	Miễn		7
144	207075	Nguyễn Thị	Loan	Nữ	18.11.1979	Bình Định	Dược lý và dược lâm sàng	3,92	3	37,5		6,92
145	207175	Nguyễn Hồng Thảo	Vân	Nữ	10/04/1996	Lâm Đồng	Dược lý và dược lâm sàng	4,08	2,67	Miễn		6,75
146	207015	Bùi Phạm	Cimy	Nữ	28/10/1996	Cà Mau	Dược lý và dược lâm sàng	3	3,75	36,7		6,75
147	207164	Phạm Trần Thanh	Trúc	Nữ	12/07/1997	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dược lý và dược lâm sàng	4,08	2,58	40		6,66
148	207085	Nguyễn Thị Bích	Ngân	Nữ	15/02/1986	Đắk Lắk	Dược lý và dược lâm sàng	4,08	2,42	39,2		6,5
149	207102	Huỳnh Tấn	Phát	Nam	12/11/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	3,17	3,25	48,3		6,42
150	207112	Trương Thị Ngọc	Quyên	Nữ	18/11/1996	Bình Thuận	Dược lý và dược lâm sàng	3	3,33	35		6,33
151	207013	Trần Bình	Chiêu	Nam	28/10/1993	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	2,83	3,25	36,7		6,08
152	207171	Phùng Anh	Tuấn	Nam	20/01/2021	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	3,17	2,42	Miễn		5,59
153	207018	Nguyễn Thị Anh	Đào	Nữ	24/03/1985	Hà Tĩnh	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	Miễn		0
154	207089	Nguyễn Thị Xuân	Nguyên	Nữ	10/08/1986	Đồng Nai	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	Miễn		0
155	207116	Nguyễn Ngọc Tiểu	Sư	Nữ	20/09/1993	Đà Nẵng	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	Miễn		0
156	207129	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	Nữ	09/11/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	Miễn		0
157	207181	Nguyễn Thúy	Vy	Nữ	08-10-1997	Kiên Giang	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	Miễn		0
158	207109	Bùi Thị Kim	Quyên	Nữ	27/07/1985	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	Miễn		0
159	207156	Nguyễn Thị Như	Trang	Nữ	1995	Tiền Giang	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	Miễn		0
160	207006	Đặng Thúy	Anh	Nữ	09/11/1987	Đồng Nai	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	Miễn		0
161	207124	Lê Phương	Thảo	Nữ	14/04/1995	Bình Phước	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	Miễn		0
162	207061	Nguyễn Lê Nhật	Khoa	Nữ	14/07/1987	Đồng Tháp	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	Miễn		0
163	207110	Đinh Diệu	Quyên	Nữ	28/08/1992	Gia Lai	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
164	207098	Huỳnh Thị Kim	Nhung	Nữ	02/12/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
165	207161	Huỳnh Thị Tuyết	Trình	Nữ	13/08/1979	Ninh Thuận	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
166	207151	Trương Bảo	Trân	Nữ	02/01/1992	Đồng Tháp	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
167	207157	Tô Huyền	Trang	Nữ	01/09/1990	Lâm Đồng	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
168	207086	Phạm Bích	Ngọc	Nữ	14/11/1996	Lâm Đồng	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
169	207128	Nguyễn Phương	Thảo	Nữ	22/03/1997	Bình Phước	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
170	207153	Hoàng Thị Huyền	Trang	Nữ	24/11/1991	Hà Nội	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
171	207133	Phù Thị Hồng	Thịnh	Nữ	08/04/1981	Bình Thuận	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
172	207020	Nguyễn Lê Huyền	Diệu	Nữ	19/11/1997	Đồng Nai	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
173	207050	Nguyễn Thị Thu	Hương	Nữ	27/06/1979	Ninh Thuận	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
174	207092	Trần Thị Ánh	Nguyệt	Nữ	24/04/1988	Đắk Lắk	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
175	207042	Trần Nguyễn Minh	Hiền	Nữ	07/04/1987	Bình Thuận	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
176	207169	Phạm Nguyễn Ngọc	Tú	Nữ	29/08/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
177	207039	Lê Thị Thu	Hiền	Nữ	18/11/1996	An Giang	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
178	207187	Trương Hải	Yến	Nữ	11/11/1992	Đắk Nông	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
179	207008	Ngô Thị Hoàng	Anh	Nữ	10/10/1988	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
180	207122	Đặng Phương	Thảo	Nữ	19/04/1997	Kiên Giang	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
181	207114	Phạm Quan	Sang	Nam	01/06/1987	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	Miễn		0
182	207064	Lê Duy	Khương	Nam	15/07/1981	An Giang	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	Miễn		0
183	207069	Nguyễn Quỳnh	Lâm	Nam	04-02-1995	An Giang	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
184	207045	Ngô Trí	Hùng	Nam	22/08/1988	Long An	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
185	207001	Nguyễn Hải	An	Nam	15/04/1993	Hà Tĩnh	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
186	207068	Lương Phạm Ngọc	Lâm	Nam	12/12/1987	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
187	207145	Phan Dương	Tiền	Nam	09/10/1994	Tiền Giang	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
188	207159	Nguyễn Minh	Triết	Nam	26/01/1985	Tp. Hồ Chí Minh	Dược lý và dược lâm sàng	0	0	0		0
1	208001	Danh Bình	An	Nam	09/02/1993	Kiên Giang	Gây mê hồi sức.	9,33	9,5	Miễn	x	18,83
2	208020	Nguyễn Huyền	Thoại	Nữ	27/09/1994	Trà Vinh	Gây mê hồi sức.	9,5	9,25	Miễn	x	18,75
3	208011	Nguyễn Hằng	Nguyệt	Nữ	16/05/1995	Đắk Lắk	Gây mê hồi sức.	8,83	9,08	66,7		17,91
4	208022	Nguyễn Trần Quỳnh	Thư	Nữ	16/08/1996	Quảng Ngãi	Gây mê hồi sức.	8,75	9,08	Miễn		17,83
5	208013	Nguyễn Minh	Nhật	Nam	09/10/1996	Đồng Nai	Gây mê hồi sức.	8,83	8,92	88,3		17,75
6	208015	Lê Quang	Phong	Nam	24/04/1996	Tây Ninh	Gây mê hồi sức.	8,75	9	60		17,75
7	208024	Nguyễn Quang	Tuyến	Nam	15/02/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Gây mê hồi sức.	9	8,67	Miễn		17,67
8	208014	Trần Thành	Phát	Nam	15/02/1996	Long An	Gây mê hồi sức.	8,92	8,67	76,7		17,59
9	208004	Nguyễn Thanh	Hiếu	Nam	28/07/1992	Thừa Thiên Huế	Gây mê hồi sức.	8,5	8,92	80		17,42
10	208025	Nguyễn Ngọc Tường	Vi	Nữ	6/10/1995	Đắk Lắk	Gây mê hồi sức.	8,25	8,83	73,3		17,08
11	208019	Nguyễn Thanh	Tân	Nam	23/01/1996	Đắk Lắk	Gây mê hồi sức.	8,33	8,67	65,8		17
12	208021	Phan Quốc	Thống	Nam	28/10/1996	Bình Định	Gây mê hồi sức.	8,17	8,83	Miễn		17
13	208006	Bùi Quốc	Khánh	Nam	02/11/1992	Hải Phòng	Gây mê hồi sức.	8	8,67	84,2		16,67
14	208005	Nguyễn Lê	Huyền	Nam	23/04/1996	Ninh Thuận	Gây mê hồi sức.	8	8,5	65,8		16,5
15	208010	Đỗ Thị Hạnh	Nguyên	Nữ	22/04/1991	Lâm Đồng	Gây mê hồi sức.	8	8,42	84,2		16,42
16	208003	Nguyễn Thị Ngân	Hà	Nữ	17/02/1995	Lâm Đồng	Gây mê hồi sức.	8,08	7,92	Miễn		16
17	208007	Dương Đăng	Khoa	Nam	01/01/1992	Trà Vinh	Gây mê hồi sức.	8,58	7,25	Miễn	x	15,83
18	208017	Lê Quỳnh	Son	Nam	19/11/1983	Sông Bé	Gây mê hồi sức.	7,75	7,58	79,2		15,33
19	208009	Đặng Lê Hồng	Ngân	Nữ	16/04/1992	Tiền Giang	Gây mê hồi sức.	7,5	7,67	Miễn		15,17
20	208023	Trần Quốc	Toàn	Nam	20/01/1991	Thừa Thiên Huế	Gây mê hồi sức.	8,33	6,83	83,3		15,16
21	208012	Trần Văn	Nhật	Nam	23/11/1995	Hà Tĩnh	Gây mê hồi sức.	7	6,58	52,5		13,58
22	208018	Lâm Hữu	Tâm	Nam	06/01/1989	Kiên Giang	Gây mê hồi sức.	6,42	6,83	Miễn		13,25

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
23	208016	Võ Lan	Phuong	Nữ	09/5/1989	Đồng Tháp	Gây mê hồi sức.	8,58	7,67	42,5		16,25
24	208008	Tạ Đình	Minh	Nam	10/07/1990	Nghệ An	Gây mê hồi sức.	0	0	Miễn		0
25	208002	Phạm Quốc Thiên	Ân	Nam	03/03/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Gây mê hồi sức.	0	0	0		0
1	243003	Vũ Lê Thành	Đạt	Nam	14/07/1996	Tp. Hồ Chí Minh	KHYS (Giải phẫu bệnh)	8,67	9,83	Miễn		18,5
2	243006	Lê Trọng	Hiếu	Nam	15/06/1996	Thừa Thiên Huế	KHYS (Giải phẫu bệnh)	8,92	9,33	63,3		18,25
3	243007	Ngô Nhật	Hoa	Nam	27/12/1995	Tp. Hồ Chí Minh	KHYS (Giải phẫu bệnh)	8,92	8,92	Miễn		17,84
4	243017	Trương Hoàng Yến	Vy	Nữ	27/10/1995	Tp. Hồ Chí Minh	KHYS (Giải phẫu bệnh)	9,25	8,58	Miễn		17,83
5	243004	Phạm Thị Như	Diễm	Nữ	23/04/1996	Gia Lai	KHYS (Giải phẫu bệnh)	9,08	8,08	75		17,16
6	243013	Nguyễn Minh	Nhật	Nam	26/09/1994	Tp. Hồ Chí Minh	KHYS (Giải phẫu bệnh)	7,92	8,5	60		16,42
7	243005	Vũ Tuấn	Dũng	Nam	22/09/1996	Khánh Hòa	KHYS (Giải phẫu bệnh)	8,5	7,83	70		16,33
8	243009	Võ Khắc	Huy	Nam	19/03/1993	Tây Ninh	KHYS (Giải phẫu bệnh)	8,42	7,67	73,3		16,09
9	243016	Lưu Đức	Tùng	Nam	8/1/1996	Đắk Nông	KHYS (Giải phẫu bệnh)	8,58	7,33	63,3		15,91
10	243008	Nguyễn Khánh	Hung	Nam	13/06/1991	Bình Thuận	KHYS (Giải phẫu bệnh)	7,58	8,25	69,2		15,83
11	243015	Bùi Phương	Quỳnh	Nữ	02/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	KHYS (Giải phẫu bệnh)	7,25	8,08	Miễn		15,33
12	243001	Huỳnh Quang	Đậm	Nam	19/03/1995	Hậu Giang	KHYS (Giải phẫu bệnh)	7,5	7,67	Miễn		15,17
13	243002	Ngô Quang	Đạo	Nam	02/09/1989	Đắk Lắk	KHYS (Giải phẫu bệnh)	7,08	6,58	48,3		13,66
14	243012	Phan Nhật	Lĩnh	Nam	21/4/1983	Đồng Nai	KHYS (Giải phẫu bệnh)	4,42	6	Miễn		10,42
15	243010	Đỗ Thị Mỹ	Huyền	Nữ	24/6/1994	Bà Rịa - Vũng Tàu	KHYS (Giải phẫu bệnh)	5,75	4,58	50		10,33
16	243014	Nguyễn Vũ	Quý	Nam	30/01/1994	Trà Vinh	KHYS (Giải phẫu bệnh)	5,17	3,5	46,7		8,67
17	243011	Nguyễn Trí	Lâm	Nam	07/11/1996	Bình Thuận	KHYS (Giải phẫu bệnh)	4,83	3,83	Miễn		8,66
1	245002	Trần Hoàng	Hiếu	Nam	03/02/1995	Trà Vinh	KHYS (Giải phẫu học)	7,83	8,08	85,8		15,91
2	245001	Nguyễn Trung	Hiếu	Nam	13/03/1989	Tiền Giang	KHYS (Giải phẫu học)	6,83	7,83	45		14,66
1	293001	Lê Dương Hoàng	Huy	Nam	31/05/1992	Tp. Hồ Chí Minh	KHYS (Hóa sinh)	7,83	7,83	60		15,66
2	293002	Kha Đức	Lượng	Nam	03/10/1995	Trà Vinh	KHYS (Hóa sinh)	8,25	7	75	x	15,25
3	294001	Nguyễn Kiều Ngọc	Trình	Nữ	02/10/1985	Tp. Hồ Chí Minh	KHYS (Hóa sinh)	0	0	0		0
4	293003	Nguyễn Hưng	Thịnh	Nam	17/10/1994	Tp. Hồ Chí Minh	KHYS (Hóa sinh)	0	0	0		0
1	284001	Nguyễn Đức	Chính	Nam	18/11/1993	Bình Định	KHYS (Ký sinh trung y học)	8	8,33	77,5		16,33
2	284002	Lê Nguyễn Uyên	Phương	Nữ	19/03/1996	Cần Thơ	KHYS (Ký sinh trung y học)	8,17	6,92	59,2		15,09
3	285001	Phạm Thị	Hồng	Nữ	23/09/1991	Nam Định	KHYS (Ký sinh trung y học)	6,25	5,75	89,2		12
1	244001	Nguyễn Như	Hiền	Nữ	16/01/1995	Trà Vinh	KHYS (Mô phôi)	7,17	5,58	Miễn		12,75
1	247001	Nguyễn Thị Trà	My	Nữ	24/02/1994	Đắk Lắk	KHYS (Sinh lý học)	0	0	0		0
1	295004	Đặng Nguyễn Hương	Trình	Nữ	23/04/1996	Tp. Hồ Chí Minh	KHYS (Vi sinh y học)	8,75	9,25	91,7		18
2	295001	Đặng Thu	Hương	Nữ	25/12/1996	Tp. Hồ Chí Minh	KHYS (Vi sinh y học)	8,42	8,75	77,5		17,17
3	295002	Lâm Kiên	Thành	Nam	25/08/1992	Tp. Hồ Chí Minh	KHYS (Vi sinh y học)	8,33	8,58	76,7		16,91
4	295003	Nguyễn Thị Kiều	Tiên	Nữ	03/10/1995	Trà Vinh	KHYS (Vi sinh y học)	7,25	7,08	Miễn		14,33
5	296001	Lê Nguyễn Quỳnh	Hương	Nữ	28/12/1993	Đồng Nai	KHYS (Vi sinh y học)	6,25	7,83	74,2		14,08
6	296002	Nguyễn Nghinh	Lương	Nam	20/11/1991	Vĩnh Long	KHYS (Vi sinh y học)	4,83	6,58	56,7		11,41
7	296003	Hồ Nguyễn Lộc	Thùy	Nữ	22/08/1989	Tp. Hồ Chí Minh	KHYS (Vi sinh y học)	0	0	0		0

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
1	258010	Nguyễn Minh	Luân	Nam	14/10/1992	Bình Dương	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	8,42	9,75	96,7		18,17
2	258003	Nguyễn Hoàng	Chung	Nam	02/11/1993	Bình Định	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	8,17	9,83	Miễn		18
3	258022	Nguyễn Thị Thanh	Vân	Nữ	12/04/1993	Bình Dương	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	8,08	9,33	92,5		17,41
4	258015	Bùi Thị Hồng	Phuong	Nữ	11/08/1997	Gia Lai	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	7,33	8,5	71,7		15,83
5	258020	Lê Văn Hoài	Trân	Nam	22/11/1994	Quảng Nam	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	7,83	8	72,5		15,83
6	258002	Lê Ngọc Bảo	Châu	Nữ	08/08/1997	Khánh Hòa	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	5,75	9,58	85,8		15,33
7	258018	Lê Thị Thủy	Tiên	Nữ	7/5/1993	Tây Ninh	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	6,58	8,58	Miễn		15,16
8	258013	Nguyễn Xuân	Ni	Nữ	06/12/1997	Bến Tre	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	6,33	8,33	87,5		14,66
9	258007	Trần Mộng	Kha	Nữ	08/06/1997	Bạc Liêu	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	6,5	7,17	60,8		13,67
10	258008	Trần Tuấn	Kha	Nam	19/03/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	5,58	6,92	90		12,5
11	258006	Trần Phan Thúy	Huỳnh	Nữ	23/7/1991	Đồng Tháp	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	5,67	6,58	73,3		12,25
12	258017	Trương Minh	Quân	Nam	14/09/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	4,92	5,33	Miễn		10,25
13	258001	Lê Nguyễn Quý	Anh	Nam	17/05/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	4,5	5,25	64,2		9,75
14	258019	Phan Đoàn Thủy	Tiên	Nữ	12/01/1997	Tây Ninh	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	4,92	4,67	76,7		9,59
15	258014	Nguyễn Hoàng	Phước	Nam	18/10/1995	Tiền Giang	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	5,42	4,08	Miễn		9,5
16	258011	Nguyễn Trần Anh	Minh	Nam	21/09/1997	Tây Ninh	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	4,25	4,83	50		9,08
17	258021	Nguyễn Ngọc Thiên	Trang	Nữ	23/06/1995	Kiên Giang	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	3,58	3,83	56,7		7,41
18	258016	Trần Văn	Phuong	Nam	01/01/1976	Tiền Giang	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	4,17	3,17	25,8		7,34
19	258004	Tạ Hà Hạnh	Dung	Nữ	01/05/1993	Long An	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	3,83	3,42	Miễn		7,25
20	258005	Trần Minh	Hoa	Nam	31/08/1984	Đắk Lắk	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	2,83	3,17	32,5		6
21	258012	Dương Huỳnh Bảo	Ngọc	Nữ	30/04/1992	Cần Thơ	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	0	0	0		0
22	258009	Phạm Tấn	Lộc	Nam	05/04/1995	Quảng Bình	Kiểm nghiệm thuốc và độc chất	0	0	0		0
1	262001	Nguyễn Thị Minh	Châu	Nữ	04/05/1995	Bình Thuận	Kỹ thuật phục hồi chức năng.	9,08	8,83	97,5		17,91
2	262007	Nguyễn Thị Ngọc	Lam	Nữ	17/02/1994	Ninh Thuận	Kỹ thuật phục hồi chức năng.	9	8,33	Miễn		17,33
3	262011	Lê Ngọc	Phượng	Nữ	01/01/1987	Lào Cai	Kỹ thuật phục hồi chức năng.	8,5	7,33	Miễn		15,83
4	262008	Nguyễn Thị Bích	Ngọc	Nữ	06/10/1982	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật phục hồi chức năng.	8,42	7,33	Miễn		15,75
5	262017	Lê Thị Thanh	Xuân	Nam	15/11/1972	Quảng Trị	Kỹ thuật phục hồi chức năng.	7,75	7,17	Miễn		14,92
6	262015	Nguyễn Châu Tuyết	Như	Nữ	7/8/1988	Khánh Hòa	Kỹ thuật phục hồi chức năng.	7,5	7	84,2		14,5
7	262009	Nguyễn Dương Quỳnh	Như	Nữ	08/03/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật phục hồi chức năng.	8,25	6,17	84,2		14,42
8	262012	Trà Thanh	Tâm	Nữ	04/06/1982	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật phục hồi chức năng.	8,08	6,33	Miễn		14,41
9	262014	Đỗ Thị Bích	Thuận	Nữ	25/4/1975	Long An	Kỹ thuật phục hồi chức năng.	7,25	6,92	Miễn		14,17
10	262013	Trần Thị Anh	Thư	Nữ	31/08/1986	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật phục hồi chức năng.	7,75	6,33	Miễn		14,08
11	262005	Phan Thị Vân	Huyền	Nữ	29/09/1993	Hải Dương	Kỹ thuật phục hồi chức năng.	6,92	6,58	50		13,5
12	262003	Nguyễn Thị	Hiên	Nữ	11/04/1987	Hà Nội	Kỹ thuật phục hồi chức năng.	6,75	5,67	74,2		12,42
13	262016	Văn Thị Cẩm	Vân	Nữ	13/10/1985	Tiền Giang	Kỹ thuật phục hồi chức năng.	6,58	5,58	48,3		12,16
14	262010	Trần Lan	Phuong	Nữ	19/02/1988	Hà Nội	Kỹ thuật phục hồi chức năng.	7,33	4,67	35,8		12
15	262006	Võ Anh	Khoa	Nam	24/05/1976	Tây Ninh	Kỹ thuật phục hồi chức năng.	6,92	3,92	45		10,84
16	262004	Nguyễn Thị	Hiên	Nữ	18/04/1995	Nghệ An	Kỹ thuật phục hồi chức năng.	6,42	4,33	41,7		10,75

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
17	262002	Trần Thị Minh	Châu	Nữ	29/09/1995	Bình Thuận	Kỹ thuật phục hồi chức năng.	0	0	0		0
1	261003	Nguyễn Thị Tú	Anh	Nữ	29/10/1997	Lâm Đồng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	8,75	8,42	75,8		17,17
2	261071	Huỳnh Nhật	Toàn	Nam	07/11/1995	Bình Thuận	Kỹ thuật xét nghiệm y học	8,08	9,08	Miễn		17,16
3	261008	Nguyễn Việt Bằng	Châu	Nữ	25/10/1996	Vĩnh Long	Kỹ thuật xét nghiệm y học	8	8,58	Miễn		16,58
4	261065	Nguyễn Văn	Thống	Nam	21/12/1996	Trà Vinh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7,42	8,25	Miễn	x	15,67
5	261030	Mã Thị Hoàng	Kim	Nữ	03/02/1995	Bạc Liêu	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,92	8,58	78,3		15,5
6	261043	Nguyễn Ước	Nguyễn	Nam	31/08/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7,33	7,83	79,2		15,16
7	261064	Nguyễn Văn	Thống	Nam	12/12/1989	Cà Mau	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7	7,92	Miễn		14,92
8	261062	Lê Thị	Thôi	Nữ	18/06/1991	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6	8,75	Miễn		14,75
9	261055	Nguyễn Thị	Suyên	Nữ	1994	Bình Định	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,67	7,83	61,7		14,5
10	261013	Lê Thị Thu	Hà	Nữ	02/08/1994	Bình Định	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,58	7,83	Miễn		14,41
11	261025	Nguyễn Văn	Hung	Nam	30/07/1996	Bình Thuận	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,08	8,25	Miễn		14,33
12	261035	Phạm Thị	Luyền	Nữ	15/03/1994	Hải Dương	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6	8,25	83,3		14,25
13	261057	Nguyễn Văn Ngọc	Tân	Nam	01/02/1991	Long An	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,92	7,33	Miễn		14,25
14	261022	Lăng Hoài	Hiếu	Nữ	18/5/1986	Bạc Liêu	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,17	8	92,5		14,17
15	261054	Lê Thanh	Sung	Nam	16/01/1985	Bạc Liêu	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7	6,92	61,7		13,92
16	261015	Nguyễn Minh	Hải	Nam	08/01/1984	Phú Yên	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,33	7,58	80		13,91
17	261059	Phạm Anh	Thắng	Nam	04/01/1989	Bình Thuận	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,17	7,67	Miễn		13,84
18	261037	Lê Thị Tuyết	Nga	Nữ	05/10/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,75	8,08	Miễn		13,83
19	261014	Trần Thị Ngọc	Hà	Nữ	22-07-1982	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,25	7,5	Miễn		13,75
20	261066	Trần Thị Anh	Thư	Nữ	30/12/1995	Bến Tre	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,5	7,17	58,3		13,67
21	261056	Huỳnh Ngọc	Tân	Nam	15/02/1992	Đồng Nai	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,83	6,83	63,3	x	13,66
22	261010	Nguyễn Chiêu Thục	Đoan	Nữ	25/09/1996	Tây Ninh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,92	6,67	82,5		13,59
23	261007	Nguyễn Ngọc	Châu	Nữ	03/08/1983	Long An	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,5	7,08	Miễn		13,58
24	261072	Nguyễn Văn	Toàn	Nam	17/12/1992	Bến Tre	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,5	8	Miễn		13,5
25	261074	Nguyễn Bảo	Trân	Nữ	12/10/1995	Bà Rịa - Vũng Tàu	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6	7,42	Miễn		13,42
26	261033	Lý Khánh	Linh	Nữ	22/06/1994	Yên Bái	Kỹ thuật xét nghiệm y học	7,42	5,92	Miễn	x	13,34
27	261020	Nguyễn Thanh	Hiền	Nam	27/10/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,5	6,83	Miễn		13,33
28	261026	Phạm Phú Song	Huy	Nam	18/09/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,17	7,08	Miễn		13,25
29	261079	Vũ Đình	Tuấn	Nam	01/10/1992	Phú Thọ	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,42	7,75	75,8		13,17
30	261012	Nguyễn Thị Mỹ	Duyên	Nữ	21/07/1994	Tây Ninh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,17	6,83	60,8		13
31	261050	Võ Thị Kiều	Phương	Nữ	22/08/1984	Đắk Lắk	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,17	6,67	87,5		12,84
32	261048	Châu Thái	Phê	Nam	12/12/1971	Bình Định	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,58	7,08	Miễn		12,66
33	261052	Nguyễn Minh	Son	Nam	03/10/1993	Bình Định	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,67	6,67	Miễn		12,34
34	261032	Đỗ Thị Thùy	Linh	Nữ	15/10/1995	Bình Định	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,83	6,42	Miễn		12,25
35	261006	Nguyễn Thị Ngọc	Bích	Nữ	23/04/1997	Đồng Nai	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,25	6,75	65,8		12
36	261061	Nguyễn Hữu	Thọ	Nam	20/01/1993	Trà Vinh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,67	6	Miễn		11,67
37	261082	Phạm Thị Bích	Tuyền	Nữ	01/09/1978	Tiền Giang	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,08	6,58	Miễn		11,66

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
38	261070	Phạm Văn	Tinh	Nam	12/11/1989	Trà Vinh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,17	5,42	62,5		11,59
39	261075	Đỗ Trần Minh	Trí	Nam	08/11/1995	Khánh Hòa	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,42	5,83	Miễn		11,25
40	261053	Trần Thanh	Son	Nam	25/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,67	5,5	Miễn		11,17
41	261001	Đoàn Xuân	An	Nữ	28/02/1994	Tiền Giang	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,33	5,42	70		10,75
42	261069	Lê Trung	Tín	Nam	09/06/1987	Khánh Hòa	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,33	5,42	65		10,75
43	261018	Nguyễn Thị Kiều	Hạnh	Nữ	03/10/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,58	7,08	39,2		13,66
44	261046	Võ Ngọc	Như	Nữ	1981	An Giang	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,42	6,92	45,8		13,34
45	261047	Nguyễn Thị Yến	Nhung	Nữ	12/03/1984	Bình Thuận	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,17	7,08	42,5		13,25
46	261017	Bùi Minh	Hạnh	Nam	20/04/1983	Đồng Nai	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,17	6,92	45		13,09
47	261067	Lâm Thị Mỹ	Tiên	Nữ	17/7/1996	Trà Vinh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,83	6,08	34,2		12,91
48	261041	Trần Đăng Như	Ngọc	Nữ	15/09/1993	Tiền Giang	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,58	7,08	30,8		12,66
49	261039	Phan Trọng	Nghĩa	Nam	01/07/1995	Tiền Giang	Kỹ thuật xét nghiệm y học	6,33	6,17	40,8		12,5
50	261021	Trần Thị Thu	Hiền	Nữ	10/11/1996	Đắk Lắk	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,67	6,33	46,7		12
51	261011	Nguyễn Phạm Ngọc	Dung	Nữ	19/05/1984	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,67	6,92	Miễn		11,59
52	261005	Bùi Thị	Ánh	Nữ	01/5/1998	Lâm Đồng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,92	6,25	Miễn		11,17
53	261027	Đỗ Diệp	Khanh	Nữ	18/05/1995	Bình Định	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,92	5,75	89,2		10,67
54	261016	Lê Thị Ngọc	Hân	Nữ	05/02/1995	Trà Vinh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,83	4,83	30,8		10,66
55	261019	Trần Công	Hậu	Nam	03/11/1996	Tiền Giang	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,67	4,83	45		10,5
56	261038	Nguyễn Thị Bé	Nga	Nữ	08/05/1992	Bến Tre	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,67	5,42	Miễn		10,09
57	261058	Trần Huỳnh Phương	Thắm	Nữ	20/11/1996	Kiên Giang	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5,25	4,83	76,7		10,08
58	261060	Vô Châu	Thị	Nữ	23/08/1993	Bến Tre	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,67	5,25	Miễn		9,92
59	261080	Nguyễn Thị	Tươi	Nữ	25/07/1990	Thanh Hóa	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5	4,67	34,2		9,67
60	261036	Nguyễn Nhứt	Minh	Nam	08/08/1997	Trà Vinh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,5	5	Miễn		9,5
61	261051	Lê Hoàng	Quân	Nam	17/03/1996	Gia Lai	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,67	4,33	Miễn		9
62	261078	Hồ Thị	Trung	Nữ	25/11/1987	Bến Tre	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,25	4,5	27,5		8,75
63	261009	Phan Văn	Chung	Nam	16-10-1993	Quảng Bình	Kỹ thuật xét nghiệm y học	5	3,5	39,2		8,5
64	261023	Nguyễn Thế	Hoàng	Nam	29/08/1990	Hải Phòng	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,25	3,83	Miễn		8,08
65	261024	Phạm Văn	Hùng	Nam	24/09/1975	Bạc Liêu	Kỹ thuật xét nghiệm y học	4,33	3,42	Miễn		7,75
66	261040	Nguyễn Lê Cẩm	Ngọc	Nữ	27/02/1981	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	3,75	3,58	36,7		7,33
67	261081	Nguyễn Thị Bích	Tuyền	Nữ	15/3/1983	Bến Tre	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0	Miễn		0
68	261045	Hồ Thị Thúy	Nhi	Nữ	10-04-1994	Thừa Thiên Huế	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0	Miễn		0
69	261077	Dương Thị Thanh	Trúc	Nữ	22/02/1991	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0	Miễn		0
70	261034	Nguyễn Thị	Lựu	Nữ	29/04/1988	Quảng Nam	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0	Miễn		0
71	261042	Từ Nguyễn Kim	Ngọc	Nữ	08/05/1998	Tiền Giang	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0	Miễn		0
72	261044	Vô Thị Thanh	Nhân	Nữ	18/01/1998	Quảng Nam	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0	0		0
73	261083	Nguyễn Thị Anh	Tuyết	Nữ	03/9/1970	Tây Ninh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0	0		0
74	261084	Đặng Thị	Xuân	Nữ	02/02/1997	Đắk Lắk	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0	0		0
75	261004	Vũ Trâm	Anh	Nữ	17/07/1997	Bình Phước	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0	0		0

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
76	261073	Trần Mỹ Ngọc	Trâm	Nữ	26/04/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0	0		0
77	261068	Nguyễn Thị Bích	Tiền	Nữ	20/11/1995	An Giang	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0	0		0
78	261031	Lê Tô Thị Ngọc	Liên	Nữ	13/10/1996	Đồng Tháp	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0	0		0
79	261029	Lê Đăng	Khoa	Nam	26/07/1995	Tiền Giang	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0	Miễn		0
80	261049	Nguyễn Bá	Phước	Nam	10/11/1986	Đồng Nai	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0	Miễn		0
81	261076	Nguyễn Minh	Trí	Nam	08/07/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0	Miễn		0
82	261028	Quốc Đình	Khánh	Nam	02/09/1995	Đắk Lắk	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0	0		0
83	261002	Thái Trường	An	Nam	17/10/1993	Tiền Giang	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0	0		0
84	261063	Nguyễn Công	Thới	Nam	16/02/1970	Bình Dương	Kỹ thuật xét nghiệm y học	0	0	0		0
1	204020	Lê Minh	Khoa	Nam	15/01/1994	Đồng Tháp	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	9,33	9,83	Miễn		19,16
2	204023	Phạm Thế	Kiên	Nam	07/09/1996	Phú Yên	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	9,33	9,83	85,8		19,16
3	204007	Phan Cảnh	Đạt	Nam	10/01/1996	Bình Định	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	9,5	9,58	Miễn		19,08
4	204034	Phạm Quốc Quan	Sang	Nam	15/09/1996	Đồng Nai	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	9,17	9,75	95,8		18,92
5	204002	Đinh Văn Thái	Bảo	Nam	19/10/1996	Quảng Nam	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	9,25	9,58	90,8		18,83
6	204001	Phan Tiến Bảo	Anh	Nam	25/05/1996	Bình Thuận	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	9,08	9,5	85		18,58
7	204036	Lý Thiên	Tài	Nam	14/07/1996	Đồng Nai	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	9	9,33	61,7		18,33
8	204032	Nguyễn Trần Hoàng	Phú	Nam	26/06/1996	Khánh Hòa	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	9	9,17	80		18,17
9	204037	Đoàn Minh	Thái	Nam	18/01/1996	Tiền Giang	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	8,25	9,67	78,3		17,92
10	204018	Nguyễn Văn	Huỳnh	Nam	16/02/1996	Đắk Lắk	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	9,08	8,75	51,7		17,83
11	204038	Lê Nhật	Thành	Nam	14/02/1996	Kiên Giang	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	9,08	8,67	Miễn		17,75
12	204029	Lê Hoàng Khôi	Nguyên	Nam	07/05/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	8,33	9,33	65		17,66
13	204003	Mai Vũ Gia	Bảo	Nam	16/07/1996	Bình Thuận	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	9,42	8,17	Miễn		17,59
14	204015	Lâm Kiếm	Hồng	Nam	12/05/1996	Kiên Giang	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	8,92	8,42	Miễn		17,34
15	204011	Nguyễn Sơn	Hải	Nam	24/09/1995	Lâm Đồng	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	9	8,25	Miễn		17,25
16	204019	Nguyễn Mạnh	Kha	Nam	24/05/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	8,17	9	58,3		17,17
17	204024	Nguyễn Thị Mỹ	Linh	Nữ	11/05/1993	Cần Thơ	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	8,67	8,42	53,3		17,09
18	204022	Vô Văn	Khoa	Nam	12/05/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	8,08	9	86,7		17,08
19	204021	Nguyễn Đăng	Khoa	Nam	26/10/1993	Bến Tre	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	8,33	8,5	Miễn		16,83
20	204047	Trần Đức	Viễn	Nam	30/10/1995	Khánh Hòa	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	7,58	9,25	86,7		16,83
21	204016	Trịnh Minh	Hùng	Nam	28/07/1991	Hải Phòng	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	7,58	9,17	Miễn		16,75
22	204035	Lê Văn Thanh	Son	Nam	17/09/1996	Đắk Lắk	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	8,5	8,17	75		16,67
23	204031	Huỳnh Tấn	Phi	Nam	27/02/1993	Đắk Lắk	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	7,58	8,58	Miễn		16,16
24	204004	Nguyễn Tư Thái	Bảo	Nam	17/09/1995	Cần Thơ	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	8,25	7,83	73,3		16,08
25	204033	Lê Hoàng Minh	Quân	Nam	07/11/1995	Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	7,92	8	Miễn		15,92
26	204046	Đào Anh	Tuyển	Nam	19/06/1995	Quảng Ngãi	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	8,08	7,67	Miễn		15,75
27	204012	Ngô Chí	Hiếu	Nam	23/11/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	7,58	8,08	Miễn		15,66
28	204026	Nguyễn Trung	Nghĩa	Nam	11/03/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	7,83	7,17	75		15
29	204039	Phạm Hoàng	Thành	Nam	31/07/1989	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	7,25	7,67	Miễn		14,92

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
30	204041	Trần Lê Đức	Trung	Nam	12/05/1995	Tây Ninh	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	5,67	7,92	60		13,59
31	204010	Võ Đình	Duy	Nam	08/01/1996	Bến Tre	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	6,08	7,25	58,3		13,33
32	204044	Nguyễn Thanh	Tú	Nam	04/05/1995	Đồng Nai	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	5,92	6,17	Miễn		12,09
33	204040	Đỗ Hữu Bảo	Trung	Nam	31/08/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	5,75	5,42	Miễn		11,17
34	204025	Nguyễn Thành Nhựt	Minh	Nam	27/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	5,25	5,42	75		10,67
35	204048	Ngô Quang	Vinh	Nam	05/12/1995	Trà Vinh	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	7,25	6,67	44,2		13,92
36	204009	Trần Quang	Duy	Nam	23/08/1991	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	5,33	4,75	66,7		10,08
37	204043	Nguyễn Ngọc	Tú	Nam	16/02/1993	Đắk Lắk	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	5,17	4,33	45,8		9,5
38	204027	Trần Hữu	Nghĩa	Nam	16/04/1993	Đồng Tháp	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	6,25	3,17	Miễn		9,42
39	204014	Phan Trọng	Hoàng	Nam	23/05/1994	Nghệ An	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	5,5	3,08	30,8		8,58
40	204042	Nguyễn Ngọc	Tú	Nam	12/08/1994	Đắk Lắk	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	0	0	Miễn		0
41	204017	Nguyễn Ngọc	Hung	Nam	02/02/1995	Bình Phước	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	0	0	Miễn		0
42	204045	Võ Minh	Tuấn	Nam	26/05/1990	Tiền Giang	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	0	0	Miễn		0
43	204013	Nguyễn Việt	Hoàng	Nam	07/01/1992	Gia Lai	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	0	0	0		0
44	204008	Nguyễn Hoàng	Duy	Nam	23/01/1995	Đắk Lắk	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	0	0	0		0
45	204005	Nguyễn Thành	Công	Nam	23/3/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	0	0	0		0
46	204030	Tăng Hồ	Phát	Nam	24/12/1991	Vĩnh Long	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	0	0	0		0
47	204006	Nội Thế	Cường	Nam	03/12/1995	Cao Bằng	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	0	0	0		0
48	204028	Đặng Sỹ	Nguyên	Nam	09/9/1990	Bình Phước	Ngoại khoa (Chấn thương chỉnh hình)	0	0	0		0
1	219007	Nguyễn	Duy	Nam	09/06/1992	Đắk Lắk	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	9,42	9	73,3	x	18,42
2	219016	Phạm Đoàn Ngọc	Tuấn	Nam	01/03/1996	Hậu Giang	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	9	9,25	Miễn		18,25
3	219017	Nguyễn Ngọc	Tuấn	Nam	26/03/1993	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	9	8,83	71,7		17,83
4	219013	Phạm Văn	Sỹ	Nam	01/01/1987	Đồng Tháp	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	8,33	9,25	74,2		17,58
5	219009	Đỗ Đăng	Khoa	Nam	30/10/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	9,17	8,17	Miễn		17,34
6	219004	Phan Quốc	Cường	Nam	05/01/1996	Bình Định	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	8,42	8,33	64,2		16,75
7	219003	Trương Đình Đức	Anh	Nam	03/01/1996	Đồng Nai	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	8,83	7,83	Miễn		16,66
8	219014	Nguyễn Hoàng	Thanh	Nam	12/12/1994	Khánh Hòa	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	8,58	9,25	40,8		17,83
9	219008	Lâm Đắc	Huy	Nam	15/5/1996	Trà Vinh	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	8,08	8,92	48,3		17
10	219002	Trần Thủ	An	Nam	20/03/1993	Kiên Giang	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	5,25	6,67	41,7		11,92
11	219006	Vũ Kiệt	Dương	Nam	13/10/1993	An Giang	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	5,58	3	Miễn		8,58
12	219011	Vương Ngọc	Minh	Nữ	23/11/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	0	0	0		0
13	219010	Nguyễn Văn Tuấn	Kiệt	Nam	24/03/1995	Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	0	0	Miễn		0
14	219012	Đỗ Phúc	Nguyên	Nam	09/12/1995	Bình Định	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	0	0	Miễn		0
15	219001	Nguyễn Trường	An	Nam	05/04/1992	Kiên Giang	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	0	0	0		0
16	219015	Nguyễn Bảo	Tĩnh	Nam	14-01-1981	Kiên Giang	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	0	0	0		0
17	219005	Phạm Hữu	Đức	Nam	08/05/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Ngoại - lồng ngực)	0	0	0		0
1	220007	Lư Quý	Trang	Nữ	14/01/1994	Kiên Giang	Ngoại khoa (Ngoại - nhi)	9,17	8,75	Miễn		17,92
2	220005	Trần Thị	Phượng	Nữ	27/05/1996	Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa (Ngoại - nhi)	9,33	8,5	75,8		17,83

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
3	220003	Trần Văn	Hùng	Nam	19/07/1996	Đà Nẵng	Ngoại khoa (Ngoại - nhi)	9	8,17	84,2		17,17
4	220002	Trần Huy	Hoàng	Nam	19/02/1995	Nam Định	Ngoại khoa (Ngoại - nhi)	8,17	8	81,7		16,17
5	220004	Huỳnh Minh	Mẫn	Nam	28/6/1996	Đồng Nai	Ngoại khoa (Ngoại - nhi)	8,67	7,17	70,8		15,84
6	220006	Đinh Nguyễn Hoài	Thanh	Nam	31/08/1996	Tây Ninh	Ngoại khoa (Ngoại - nhi)	8,75	6,67	75,8		15,42
7	220001	Huỳnh Thị Phụng	Chân	Nữ	25/01/1996	Đồng Tháp	Ngoại khoa (Ngoại - nhi)	0	0	0		0
1	221032	Trần Văn	Toàn	Nam	20/11/1990	Quảng Nam	Ngoại khoa.	10	8,67	81,7		18,67
2	221001	Phạm Long	Bình	Nam	23/01/1996	Đồng Tháp	Ngoại khoa.	9,17	9,42	Miễn		18,59
3	221011	Huỳnh Văn	Linh	Nam	04/11/1994	Trà Vinh	Ngoại khoa.	9,67	8,83	Miễn	x	18,5
4	221024	Nguyễn Hải	Son	Nam	04/01/1995	Đắk Lắk	Ngoại khoa.	9,42	9,08	79,2		18,5
5	221020	Phạm Quang	Nhật	Nam	21/04/1994	Lâm Đồng	Ngoại khoa.	9	9,42	51,7		18,42
6	221030	Trần Đông	Thức	Nam	14/01/1994	Bến Tre	Ngoại khoa.	8,42	9,75	Miễn		18,17
7	221003	Trần Nhật	Hà	Nam	17/05/1996	Khánh Hòa	Ngoại khoa.	9,42	8,67	52,5		18,09
8	221021	Dương Minh	Nhựt	Nam	16/03/1995	Kiên Giang	Ngoại khoa.	9,08	9	Miễn		18,08
9	221006	Phan Minh	Hoàng	Nam	15/12/1995	Đồng Nai	Ngoại khoa.	8,83	9,08	68,3		17,91
10	221004	Võ Phú	Hậu	Nam	02/06/1996	Quảng Ngãi	Ngoại khoa.	8,83	8,83	67,5		17,66
11	221013	Hà Minh	Lực	Nam	05/09/1996	Đồng Tháp	Ngoại khoa.	9	8,5	Miễn		17,5
12	221005	Lê Huy Minh	Hoàng	Nam	24/04/1994	Cần Thơ	Ngoại khoa.	9,42	7,92	Miễn		17,34
13	221031	Nguyễn Trần	Tín	Nam	06/11/1993	Bình Định	Ngoại khoa.	9	8,17	Miễn		17,17
14	221010	Huỳnh Thanh	Huỳnh	Nam	12/07/1996	Đắk Lắk	Ngoại khoa.	8,92	8,17	Miễn		17,09
15	221009	Bùi Thị	Huyền	Nữ	06/07/1996	Đắk Lắk	Ngoại khoa.	9	7,92	Miễn		16,92
16	221026	Đinh Thuận	Thiên	Nam	06/01/1995	Đắk Lắk	Ngoại khoa.	8,92	8	59,2		16,92
17	221018	Lê Quý	Nguyên	Nam	20/04/1996	Kon Tum	Ngoại khoa.	9,5	7,33	63,3		16,83
18	221008	Đinh Thanh	Huy	Nam	15/03/1996	Tiền Giang	Ngoại khoa.	8,83	7,5	59,2		16,33
19	221023	Lê Như	Quỳnh	Nữ	10/11/1995	Long An	Ngoại khoa.	8,17	7,75	60		15,92
20	221014	Lưu Hiếu	Nghĩa	Nam	01/02/1989	Sài Gòn	Ngoại khoa.	8,08	7,58	55		15,66
21	221007	Nguyễn Mạnh	Hùng	Nam	17/04/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa.	8,83	5,75	Miễn		14,58
22	221025	Võ Thị Minh	Tâm	Nữ	25/12/1995	Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa.	8,08	5,42	52,5		13,5
23	221019	Lê Thảo	Nguyên	Nữ	29/12/1995	Bến Tre	Ngoại khoa.	6,92	5,75	Miễn		12,67
24	221033	Lê Ngọc Minh	Trí	Nam	09/03/1990	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa.	7,42	5	75,8		12,42
25	221012	Trịnh Thành	Lộc	Nam	30/06/1996	Bình Thuận	Ngoại khoa.	9,75	9,33	44,2		19,08
26	221027	Lê Chí	Thiện	Nam	03/12/1993	Sóc Trăng	Ngoại khoa.	8,92	8,25	42,5		17,17
27	221034	Trần Thành	Viên	Nam	09/07/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa.	8	4,5	80,8		12,5
28	221029	Nguyễn Văn	Thiều	Nam	03/02/1994	Quảng Ngãi	Ngoại khoa.	6,83	4,75	39,2		11,58
29	221016	Nguyễn Thị Mỹ	Ngọc	Nữ	01/09/1996	Long An	Ngoại khoa.	4	4,75	48,3		8,75
30	221015	Đặng Viết	Ngọc	Nam	24/03/1993	Thanh Hóa	Ngoại khoa.	5,08	3,67	43,3		8,75
31	221002	Lâm Hồng	Đức	Nam	19/09/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa.	4,58	3,5	Miễn		8,08
32	221017	Dương Thêm	Nguyên	Nam	02/03/1991	An Giang	Ngoại khoa.	0	0	Miễn		0
33	221035	Hồ Đức	Việt	Nam	20/10/1995	Đồng Nai	Ngoại khoa.	0	0	Miễn		0

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
34	221022	Lê Vĩnh	Phúc	Nam	23/11/1991	Đà Nẵng	Ngoại khoa.	0	0	0		0
35	221028	Phan Thanh	Thiện	Nam	16/11/1988	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa.	0	0	0		0
1	222013	Nguyễn Quốc	Hùng	Nam	31/12/1996	Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	9,17	9,67	65,8		18,84
2	222007	Bùi Hoàng Tuấn	Dũng	Nam	24/12/1996	Gia Lai	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	9,25	9,5	76,7		18,75
3	222005	Lương Minh	Cường	Nam	12/12/1995	Kon Tum	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	9	9,25	75		18,25
4	222014	Nguyễn Hoàng	Huy	Nam	14/12/1992	Bến Tre	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	8,92	9,25	Miễn		18,17
5	222021	Hồ Hoàng	Vũ	Nam	01/06/1996	Hà Tĩnh	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	8,75	9,33	Miễn		18,08
6	222001	Huỳnh Phú	An	Nam	26/01/1996	Đồng Tháp	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	8,5	9,33	55		17,83
7	222009	Triệu Thị Thanh	Hằng	Nữ	03/10/1994	Lâm Đồng	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	8,5	9	Miễn		17,5
8	222006	Đàng Quốc	Duận	Nam	03/11/1992	Ninh Thuận	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	8,17	9,25	79,2	x	17,42
9	222018	Hồ Minh	Triết	Nam	29/5/1996	Bến Tre	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	9	8,25	71,7		17,25
10	222015	Lê Tường	Kha	Nam	20/01/1993	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	8,08	8,33	Miễn		16,41
11	222011	Trương Văn Quang	Hiển	Nam	13/09/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	8,33	7,58	79,2		15,91
12	222008	Nguyễn Doãn Hoàng	Giang	Nam	01/01/1996	Lâm Đồng	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	8,58	7,25	78,3		15,83
13	222004	Lê Chung	Bảo	Nam	22/08/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	7,25	7,33	51,7		14,58
14	222016	Võ Chí	Khuyến	Nam	05/01/1993	Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	8,25	6,25	60		14,5
15	222010	Dương Trí	Hào	Nam	01/09/1995	Tiền Giang	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	7,5	5,25	72,5		12,75
16	222017	Phan Duy	Quang	Nam	13/12/1996	Bình Dương	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	7	5,42	Miễn		12,42
17	222002	Nguyễn Ngọc	Bách	Nam	29/12/1991	Đà Nẵng	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	0	0	Miễn		0
18	222020	Trần Thanh	Tuấn	Nam	28/10/1992	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	0	0	Miễn		0
19	222003	Đường Tuấn	Bảo	Nam	01/08/1996	Bình Định	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	0	0	Miễn		0
20	222019	Trần Quốc	Tuấn	Nam	12/12/1983	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	0	0	Miễn		0
21	222012	Hồ Lâm Thanh	Hoàng	Nam	11/12/1992	Lâm Đồng	Ngoại khoa (Ngoại thần kinh - sọ não)	0	0	0		0
1	223006	Hoàng Ngọc	Long	Nam	12/05/1996	Lâm Đồng	Ngoại khoa (Ngoại thần và tiết niệu)	9,25	9	Miễn		18,25
2	223010	Nguyễn Tú	Tài	Nam	27/10/1996	Quảng Ngãi	Ngoại khoa (Ngoại thần và tiết niệu)	8,67	8,75	74,2		17,42
3	223002	Trần Duy	Đạt	Nam	06/08/1993	Thừa Thiên Huế	Ngoại khoa (Ngoại thần và tiết niệu)	7,75	8,92	89,2		16,67
4	223005	Nguyễn Huỳnh Đăng	Khoa	Nam	26/03/1996	Bến Tre	Ngoại khoa (Ngoại thần và tiết niệu)	8,5	7,33	Miễn		15,83
5	223001	Nguyễn Quốc	Bảo	Nam	18/05/1996	Quảng Nam	Ngoại khoa (Ngoại thần và tiết niệu)	8,75	6,42	Miễn		15,17
6	223008	Phạm Trường	Minh	Nam	27/01/1995	Kiên Giang	Ngoại khoa (Ngoại thần và tiết niệu)	8,08	6,75	85		14,83
7	223004	Nông Văn	Huy	Nam	14/12/1992	Đắk Lắk	Ngoại khoa (Ngoại thần và tiết niệu)	7,75	6,92	86,7		14,67
8	223014	Hạ Kỳ	Văn	Nam	28/02/1995	Đắk Lắk	Ngoại khoa (Ngoại thần và tiết niệu)	7	7,25	Miễn		14,25
9	223012	Trần Bảo	Thạch	Nam	15/10/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Ngoại thần và tiết niệu)	6,92	7,17	Miễn		14,09
10	223009	Nguyễn Hoàng Nam	Nhật	Nam	11/07/1995	Long An	Ngoại khoa (Ngoại thần và tiết niệu)	6,83	6,33	58,3		13,16
11	223003	Dương Đại	Dương	Nam	25/10/1995	Bình Định	Ngoại khoa (Ngoại thần và tiết niệu)	9,08	7,83	45,8		16,91
12	223015	Phạm Hoàng	Vũ	Nam	19/08/1996	Đồng Nai	Ngoại khoa (Ngoại thần và tiết niệu)	7,83	8,75	40,8		16,58
13	223011	Trần Hữu	Tài	Nam	15/02/1989	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Ngoại thần và tiết niệu)	7,42	4,83	Miễn		12,25
14	223013	Huỳnh Công	Thành	Nam	16/07/1994	Khánh Hòa	Ngoại khoa (Ngoại thần và tiết niệu)	6,92	4,5	49,2		11,42
15	223007	Nguyễn Minh	Luân	Nam	29/06/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Ngoại khoa (Ngoại thần và tiết niệu)	0	0	Miễn		0

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
1	224030	Nguyễn Văn	Thành	Nam	07/07/1972	Bình Định	Nhân khoa.	7,33	9,58	Miễn		16,91
2	224023	Nguyễn Huỳnh	Phúc	Nam	26/03/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nhân khoa.	7,08	9,5	96,7		16,58
3	224013	Đào Thị Thu	Hiền	Nữ	04/10/1996	Hải Phòng	Nhân khoa.	6,92	9,58	80,8		16,5
4	224026	Ngô Mạc Như	Quỳnh	Nữ	05/08/1996	Đắk Lắk	Nhân khoa.	6,5	9,92	Miễn	x	16,42
5	224035	Phan Nữ Hoài	Thương	Nữ	26/04/1996	Gia Lai	Nhân khoa.	6,67	9,42	Miễn		16,09
6	224040	Trần Thanh	Tú	Nữ	21/11/1992	Tp. Hồ Chí Minh	Nhân khoa.	7	8,83	Miễn		15,83
7	224010	Nguyễn Tiến	Đạt	Nam	21/09/1996	Nam Định	Nhân khoa.	6,67	9	82,5		15,67
8	224028	Hồ Công Thủy	Thanh	Nữ	07/01/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Nhân khoa.	6,25	9	70		15,25
9	224009	Nguyễn Lê Thành	Đạt	Nam	14/08/1996	Tiền Giang	Nhân khoa.	6,25	9	59,2		15,25
10	224014	Lê Thái Minh	Hiếu	Nam	21/04/1996	Bình Định	Nhân khoa.	5,58	9,5	Miễn		15,08
11	224012	Nguyễn Nhật	Hân	Nam	04/10/1996	Quảng Ngãi	Nhân khoa.	6,67	8,25	60,8		14,92
12	224039	Lê Minh	Tú	Nam	05/04/1996	Đắk Lắk	Nhân khoa.	5,58	9,33	Miễn		14,91
13	224007	Nguyễn Huy	Cường	Nam	20/10/1995	Phú Yên	Nhân khoa.	5,67	9,17	68,3		14,84
14	224004	Vũ Thái Ngân	Anh	Nữ	07/12/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Nhân khoa.	5,5	9,17	Miễn		14,67
15	224025	Lê Võ Ngọc	Quyên	Nữ	30/08/1995	Tiền Giang	Nhân khoa.	6,42	7,67	Miễn		14,09
16	224041	Trần Thanh	Tuấn	Nam	15/07/1994	Cần Thơ	Nhân khoa.	5,5	8,5	60,8		14
17	224001	Nguyễn Trần Kiên	An	Nữ	10/07/1996	Cần Thơ	Nhân khoa.	6,08	7,75	Miễn		13,83
18	224034	Lê Nguyễn Phước	Thiên	Nam	18/07/1996	Khánh Hòa	Nhân khoa.	5,33	8,5	83,3		13,83
19	224006	Phùng Mỹ	Bảo	Nữ	29/10/1995	Trà Vinh	Nhân khoa.	6,25	7,5	66,7		13,75
20	224038	Trương Bùi Quang	Trí	Nam	14/09/1994	Bình Định	Nhân khoa.	5,67	8,08	Miễn		13,75
21	224024	Bùi Anh	Quốc	Nam	26/04/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nhân khoa.	5,17	8,33	Miễn		13,5
22	224011	Nguyễn Thị Thuý	Dương	Nữ	19/09/1996	Bến Tre	Nhân khoa.	5,17	8,25	Miễn		13,42
23	224018	Phạm Nhật	Minh	Nam	25/12/1994	Đồng Nai	Nhân khoa.	5,42	7,67	61,7		13,09
24	224032	Trần Thị Thu	Thảo	Nữ	01/06/1995	Cần Thơ	Nhân khoa.	6,42	6,5	Miễn		12,92
25	224037	Trần Lê Đức	Trí	Nam	05/04/1994	Bến Tre	Nhân khoa.	5,67	7,25	81,7		12,92
26	224022	Trương Thị Cẩm	Nhi	Nữ	20/10/1995	Trà Vinh	Nhân khoa.	5,83	6,67	74,2		12,5
27	224042	Nguyễn Đức	Vương	Nam	04/04/1988	Hà Tây	Nhân khoa.	6,58	5,58	72,5	x	12,16
28	224003	Nguyễn Văn	Anh	Nữ	05/04/1990	Bình Thuận	Nhân khoa.	5	5,25	55		10,25
29	224020	Nguyễn Thành	Nam	Nam	15/09/1992	Bình Phước	Nhân khoa.	5,67	9,58	49,2		15,25
30	224031	Thái Thị Phương	Thảo	Nữ	13/05/1994	Lào Cai	Nhân khoa.	6	8,75	24,2		14,75
31	224029	Nguyễn Đức Phương	Thanh	Nữ	07/02/1994	Sài Gòn	Nhân khoa.	4,67	6,83	Miễn		11,5
32	224033	Lưu	Thi	Nữ	04/07/1993	Quảng Nam	Nhân khoa.	5,17	6,17	38,3		11,34
33	224017	Trần Minh	Mẫn	Nam	10/07/1996	Đắk Lắk	Nhân khoa.	4	6,83	88,3		10,83
34	224015	Trần Đỗ Thiện	Huy	Nam	27/08/1994	Bình Thuận	Nhân khoa.	4,42	5,75	35		10,17
35	224027	Đậu Thị Cẩm	Thăng	Nữ	15/3/1996	Hà Tĩnh	Nhân khoa.	5,08	4,92	48,3		10
36	224005	Đào Gia	Bảo	Nam	12/04/1995	Bình Định	Nhân khoa.	4,67	5,08	Miễn		9,75
37	224021	Trần Hồ Minh	Nhân	Nam	17/09/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nhân khoa.	3,83	5,67	Miễn		9,5
38	224008	Nguyễn Phúc Hải	Đăng	Nam	24/02/1995	Tiền Giang	Nhân khoa.	4,08	4,33	Miễn		8,41

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
39	224002	Dương Văn	Anh	Nữ	23/12/1995	Trà Vinh	Nhân khoa.	0	0	Miễn		0
40	224016	Lâm Thị Tú	Linh	Nữ	21/09/1995	Bạc Liêu	Nhân khoa.	0	0	0		0
41	224019	Dương Đăng Thành	Nam	Nam	10/10/1996	Lâm Đồng	Nhân khoa.	0	0	0		0
42	224036	Nguyễn Minh	Toàn	Nam	07/02/1994	Quảng Ngãi	Nhân khoa.	0	0	0		0
1	225030	Nguyễn Ngọc	Tín	Nam	15/11/1996	Đắk Lắk	Nhi khoa.	8,75	9,25	90		18
2	225022	Ngô Chí	Quang	Nam	11/12/1995	Kiên Giang	Nhi khoa.	8,17	9,67	67,5		17,84
3	225003	Phạm Quốc	Cường	Nam	26/05/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nhi khoa.	8,42	9,25	74,2		17,67
4	225018	Phạm Thái Hải	Nhi	Nữ	03/09/1996	Lâm Đồng	Nhi khoa.	7,92	9,42	Miễn		17,34
5	225029	Huỳnh Nguyễn Anh	Thư	Nữ	29/08/1996	Quảng Ngãi	Nhi khoa.	7,92	9,33	80,8		17,25
6	225007	Trương Quang	Huy	Nam	20/05/1996	Đồng Nai	Nhi khoa.	7,75	9,5	81,7		17,25
7	225028	Hứa Nguyễn Anh	Thư	Nữ	16/06/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nhi khoa.	8	9,17	95,8		17,17
8	225009	Trần Quốc	Khánh	Nam	02/09/1996	Bình Dương	Nhi khoa.	7,83	9,33	93,3		17,16
9	225024	Bùi Ngọc Minh	Thanh	Nữ	01/10/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Nhi khoa.	7,58	9,5	Miễn		17,08
10	225026	Nguyễn Thị Mai	Thảo	Nữ	12/08/1996	Bình Định	Nhi khoa.	7,83	9,17	68,3		17
11	225006	Nguyễn Phan Trọng	Hiếu	Nam	29/10/1994	Trà Vinh	Nhi khoa.	7,33	9,25	Miễn	x	16,58
12	225038	Phan Nhất	Vy	Nữ	15/12/1995	Khánh Hòa	Nhi khoa.	8	8	Miễn		16
13	225023	Nguyễn Thành	Tâm	Nam	29/03/1995	Đồng Nai	Nhi khoa.	7,08	8,42	60,8		15,5
14	225016	Nguyễn Thành	Nam	Nam	09/03/1996	Đà Nẵng	Nhi khoa.	6,83	8,33	Miễn		15,16
15	225015	Nguyễn Thanh	Minh	Nam	17/12/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nhi khoa.	5,83	7,83	Miễn		13,66
16	225020	Lương Gia	Phương	Nữ	23/01/1996	Đồng Nai	Nhi khoa.	5,25	7,67	61,7		12,92
17	225039	Trần Lý Mỹ	Ý	Nữ	26/02/1996	Khánh Hòa	Nhi khoa.	5,08	7,5	Miễn		12,58
18	225010	Mai Hữu Đăng	Khoa	Nam	15/11/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Nhi khoa.	5,42	7,08	Miễn		12,5
19	225005	Nguyễn Thị Lan	Hào	Nữ	27/09/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Nhi khoa.	5,25	6,92	Miễn		12,17
20	225032	Lư Quý	Trình	Nữ	14/01/1994	Kiên Giang	Nhi khoa.	6,33	6,42	43,3		12,75
21	225027	Trần Bá	Thọ	Nam	31/03/1994	Đồng Nai	Nhi khoa.	6,75	5,5	46,7		12,25
22	225037	Phạm Tô Tường	Vy	Nữ	15/02/1996	Ninh Thuận	Nhi khoa.	4,67	7,25	Miễn		11,92
23	225012	Nguyễn Thị Hồng	Liên	Nữ	08/04/1988	Tp. Hồ Chí Minh	Nhi khoa.	4,58	6,75	Miễn		11,33
24	225014	Đặng Ngọc	Minh	Nam	28/04/1996	Kiên Giang	Nhi khoa.	5,17	5,75	38,3		10,92
25	225019	Thái Học	Phong	Nam	18/07/1996	Kiên Giang	Nhi khoa.	3,17	6,75	65		9,92
26	225031	Nguyễn Dương	Trang	Nữ	05/10/1991	Tiền Giang	Nhi khoa.	3,92	5,83	59,2		9,75
27	225025	Trần Văn	Thành	Nam	18/07/1995	Sóc Trăng	Nhi khoa.	3,5	6,25	39,2		9,75
28	225013	Trịnh Khánh	Linh	Nữ	27/10/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nhi khoa.	4,33	4,83	68,3		9,16
29	225002	Lê Quỳnh	Anh	Nữ	28/12/1992	Nghệ An	Nhi khoa.	4	4,5	53,3		8,5
30	225004	Nguyễn Trung	Đức	Nam	24/08/1993	Khánh Hòa	Nhi khoa.	3,5	4,08	Miễn		7,58
31	225021	Phạm Ngọc Nam	Phương	Nữ	19/10/1992	Tp. Hồ Chí Minh	Nhi khoa.	0	0	Miễn		0
32	225008	Trần Ngô Phương	Khanh	Nữ	17/12/1993	Tp. Hồ Chí Minh	Nhi khoa.	0	0	Miễn		0
33	225036	Nhâm Thị Cẩm	Vân	Nữ	26/01/1994	Thái Bình	Nhi khoa.	0	0	0		0
34	225033	Nguyễn Phương	Trình	Nữ	04/12/1995	Nghệ An	Nhi khoa.	0	0	0		0

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
35	225035	Hồ Thị Thanh	Vân	Nữ	20/12/1991	Đà Nẵng	Nhi khoa.	0	0	0		0
36	225011	Nguyễn Tuấn	Kiệt	Nam	05/09/1994	Đồng Tháp	Nhi khoa.	0	0	Miễn		0
37	225001	Huỳnh Đình	An	Nam	19/12/1995	Cà Mau	Nhi khoa.	0	0	Miễn		0
38	225034	Ninh Viết	Tùng	Nam	20/10/1995	Nam Định	Nhi khoa.	0	0	0		0
39	225017	Nguyễn Văn	Nghĩa	Nam	08/7/1996	Lâm Đồng	Nhi khoa.	0	0	0		0
1	248009	Nguyễn Thị Khánh	Hằng	Nữ	13/06/1996	Khánh Hòa	Nội khoa (Da liễu)	8,92	9,58	81,7		18,5
2	248025	Danh Bảo	Khánh	Nữ	20/10/1995	Sóc Trăng	Nội khoa (Da liễu)	8,75	9,08	Miễn	x	17,83
3	248027	Nguyễn Tấn	Khoa	Nam	31/10/1996	Sóc Trăng	Nội khoa (Da liễu)	8,58	9,25	73,3		17,83
4	248040	Phan Thị Kim	Ngọc	Nữ	01/09/1996	Bình Thuận	Nội khoa (Da liễu)	8,33	9,42	79,2		17,75
5	248008	Nguyễn Ngọc	Hà	Nữ	07/09/1996	Phú Yên	Nội khoa (Da liễu)	8,42	9,25	Miễn		17,67
6	248011	Lữ Thị Thanh	Hiền	Nữ	10/02/1994	Gia Lai	Nội khoa (Da liễu)	8,33	9,33	60		17,66
7	248014	Hoàng Trung	Hiếu	Nam	26/03/1996	Đắk Lắk	Nội khoa (Da liễu)	8	9,25	76,7		17,25
8	248074	Ngô Thị Phương	Uyên	Nữ	14/07/1996	Quảng Bình	Nội khoa (Da liễu)	7,5	9,42	Miễn		16,92
9	248083	Phùng Xuân Kim	Yến	Nữ	01/02/1995	Đắk Lắk	Nội khoa (Da liễu)	7,83	9	71,7		16,83
10	248081	Võ Tường Thảo	Vy	Nữ	06/10/1994	Thừa Thiên Huế	Nội khoa (Da liễu)	7,83	8,92	Miễn		16,75
11	248031	Lê Nguyệt	Linh	Nữ	02/10/1996	Gia Lai	Nội khoa (Da liễu)	7,17	9,5	Miễn		16,67
12	248068	Chung Lê Doan	Trang	Nữ	15/04/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Da liễu)	7,42	9,08	68,3		16,5
13	248064	Nguyễn Trần Anh	Thư	Nữ	25/01/1995	Quảng Nam	Nội khoa (Da liễu)	7,5	8,92	Miễn		16,42
14	248022	Huỳnh Như	Huỳnh	Nữ	20/06/1994	Bến Tre	Nội khoa (Da liễu)	7,25	9,17	66,7		16,42
15	248035	Trịnh Thị Tuyết	Minh	Nữ	11/05/1994	Bến Tre	Nội khoa (Da liễu)	7,83	8,58	53,3		16,41
16	248057	Nguyễn Duy	Thanh	Nam	17/07/1996	Cà Mau	Nội khoa (Da liễu)	7,17	9,17	Miễn		16,34
17	248038	Nguyễn Thị Bảo	Ngọc	Nữ	15/04/1994	Khánh Hòa	Nội khoa (Da liễu)	7,67	8,58	83,3		16,25
18	248019	Phan Thị Lan	Hương	Nữ	27/08/1993	Gia Lai	Nội khoa (Da liễu)	6,92	9,33	Miễn		16,25
19	248077	Lương Thế	Vinh	Nam	06/07/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Da liễu)	7,25	8,83	Miễn		16,08
20	248036	Huỳnh Thị Như	Mỹ	Nữ	19/06/1994	Bình Định	Nội khoa (Da liễu)	7,67	8,33	Miễn		16
21	248006	Nguyễn Hữu Thành	Đạt	Nam	13/10/1993	Cần Thơ	Nội khoa (Da liễu)	7,25	8,5	64,2		15,75
22	248045	Diệp Yến	Nhi	Nữ	05/07/1993	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Da liễu)	7	8,67	70,8		15,67
23	248078	Trần Hiền	Vinh	Nam	30/06/1994	Bến Tre	Nội khoa (Da liễu)	7,75	7,83	65		15,58
24	248043	Lê Duy	Nguyễn	Nam	17/09/1995	Sóc Trăng	Nội khoa (Da liễu)	7,33	8,25	81,7		15,58
25	248004	Lương Vũ Thanh	Bình	Nữ	26/02/1994	Bình Định	Nội khoa (Da liễu)	7,08	8,42	Miễn		15,5
26	248070	Nguyễn Thanh	Tuyền	Nữ	05/11/1995	Trà Vinh	Nội khoa (Da liễu)	7	8,5	Miễn		15,5
27	248062	Lê Ngọc Anh	Thư	Nữ	12/10/1994	Long An	Nội khoa (Da liễu)	7,17	8,25	Miễn		15,42
28	248013	Nguyễn Thị Diệu	Hiền	Nữ	14/02/1995	Long An	Nội khoa (Da liễu)	7,08	8,33	71,7		15,41
29	248018	Phạm Huy	Hoàng	Nam	24/02/1995	Cần Thơ	Nội khoa (Da liễu)	6,67	8,67	Miễn		15,34
30	248039	Phạm Khánh	Ngọc	Nữ	21/01/1996	Bình Thuận	Nội khoa (Da liễu)	6,83	8,5	Miễn		15,33
31	248071	Phạm Thị Thảo Uyên Thu	Tuyền	Nữ	23/02/1995	Long An	Nội khoa (Da liễu)	7,5	7,67	Miễn		15,17
32	248048	Võ Thị Quỳnh	Như	Nữ	10/11/1996	Đồng Nai	Nội khoa (Da liễu)	7,25	7,92	68,3		15,17
33	248061	Huỳnh Nên	Thơ	Nữ	14/6/1995	An Giang	Nội khoa (Da liễu)	7	8,08	61,7		15,08

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
34	248047	Nguyễn Thuỳ Quỳnh	Như	Nữ	08/09/1995	Đồng Nai	Nội khoa (Da liễu)	6,83	8,17	Miễn		15
35	248034	Hứa Hồng Nhật	Minh	Nữ	16/04/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Da liễu)	6,67	8	Miễn		14,67
36	248066	Nguyễn Thị Bảo	Thúy	Nữ	14/09/1995	Vĩnh Long	Nội khoa (Da liễu)	6,33	8,17	Miễn		14,5
37	248050	Kiên Thị Bích	Phương	Nữ	23/11/1995	Trà Vinh	Nội khoa (Da liễu)	6,42	7,83	Miễn		14,25
38	248037	Nguyễn Minh Kim	Ngọc	Nữ	12/6/1995	Bến Tre	Nội khoa (Da liễu)	6,33	7,92	Miễn		14,25
39	248016	Nguyễn Thị Diệu	Hòa	Nữ	08/01/1996	Thái Nguyên	Nội khoa (Da liễu)	6,58	7,5	86,7		14,08
40	248024	Đoàn Mạnh	Khải	Nam	05/05/1979	An Giang	Nội khoa (Da liễu)	6,17	7,67	Miễn		13,84
41	248051	Bùi Phạm Đăng	Quang	Nam	18/10/1992	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Da liễu)	5,58	7,67	Miễn		13,25
42	248015	Lê Minh	Hiếu	Nam	28/11/1993	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Da liễu)	5,75	6,83	89,2		12,58
43	248076	Phạm Đào Tường	Vân	Nữ	22/05/1996	Long An	Nội khoa (Da liễu)	5,75	6,42	Miễn		12,17
44	248075	Nguyễn Trần Thanh	Vân	Nữ	08/11/1993	Bạc Liêu	Nội khoa (Da liễu)	5,42	6,58	71,7		12
45	248044	Nguyễn Huỳnh Minh	Nhân	Nam	08/10/1995	Đồng Nai	Nội khoa (Da liễu)	6	5,92	Miễn		11,92
46	248065	Dương Thị Minh	Thương	Nữ	07/01/1995	Đắk Nông	Nội khoa (Da liễu)	5,83	5,33	Miễn		11,16
47	248021	Mai Thị	Huyền	Nữ	23/12/1995	Nam Định	Nội khoa (Da liễu)	5	6	Miễn		11
48	248012	Mai Thanh	Hiền	Nữ	15/03/1996	Khánh Hòa	Nội khoa (Da liễu)	5,25	5,67	Miễn		10,92
49	248017	Đỗ	Hoàng	Nam	19/08/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Da liễu)	5	5,42	71,7		10,42
50	248002	Lê Nguyễn Vân	Anh	Nữ	19/03/1996	Tiền Giang	Nội khoa (Da liễu)	5,17	5,08	68,3		10,25
51	248003	Nguyễn Hữu Quỳnh	Anh	Nữ	01/01/1995	Lâm Đồng	Nội khoa (Da liễu)	7,08	7,92	48,3		15
52	248032	Trần Thiện Châu	Loan	Nữ	02/10/1996	Cần Thơ	Nội khoa (Da liễu)	6,92	7,08	44,2		14
53	248072	Nguyễn Ánh	Tuyết	Nữ	28/05/1994	Thanh Hóa	Nội khoa (Da liễu)	6	5,75	35,8		11,75
54	248023	Bùi Thị Kim	Kha	Nữ	10/11/1994	Quảng Ngãi	Nội khoa (Da liễu)	5,92	5,58	33,3		11,5
55	248005	Đinh Bảo	Châu	Nữ	16/02/1995	Lâm Đồng	Nội khoa (Da liễu)	4,83	5,92	Miễn		10,75
56	248010	Bùi Thị	Hiền	Nữ	25/04/1995	Bắc Giang	Nội khoa (Da liễu)	4,92	5,75	50,8		10,67
57	248041	Võ Lê Thụy	Nguyên	Nữ	12/03/1996	Đồng Nai	Nội khoa (Da liễu)	5,58	4,67	Miễn		10,25
58	248060	Nguyễn Huỳnh	Thịnh	Nam	05/11/1996	Bến Tre	Nội khoa (Da liễu)	5	5,17	47,5		10,17
59	248042	Võ Thị Hạnh	Nguyên	Nữ	14/10/1996	Đắk Lắk	Nội khoa (Da liễu)	4,83	5	32,5		9,83
60	248082	Dương Thị Hải	Yến	Nữ	03/07/1995	Đắk Lắk	Nội khoa (Da liễu)	5,08	4,25	Miễn		9,33
61	248067	Lương Thị Bích	Thúy	Nữ	20/01/1993	Kiên Giang	Nội khoa (Da liễu)	4,75	3,83	35,8		8,58
62	248046	Tô Yến	Nhi	Nữ	05/09/1995	Cà Mau	Nội khoa (Da liễu)	4,25	3,58	Miễn		7,83
63	248007	Nguyễn Thị Thuý	Dung	Nữ	05/02/1996	Khánh Hòa	Nội khoa (Da liễu)	3,5	3,25	Miễn		6,75
64	248001	Lâm Tuyết	Anh	Nữ	15/10/1995	Bạc Liêu	Nội khoa (Da liễu)	0	0	Miễn		0
65	248029	Huỳnh Hoàn	Kim	Nữ	14/01/1996	Sóc Trăng	Nội khoa (Da liễu)	0	0	Miễn		0
66	248052	Phạm Thị Thảo	Quyên	Nữ	09/12/1993	Phú Yên	Nội khoa (Da liễu)	0	0	0		0
67	248053	Trương Hạ Lam	Quyên	Nữ	10/04/1996	Sài Gòn	Nội khoa (Da liễu)	0	0	0		0
68	248063	Nguyễn Thụy Hồng	Thư	Nữ	12/02/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Da liễu)	0	0	0		0
69	248058	Lê Bùi Thanh	Thảo	Nữ	06/09/1995	Đắk Lắk	Nội khoa (Da liễu)	0	0	0		0
70	248026	Lương Kim	Khánh	Nữ	26/04/1995	Bình Thuận	Nội khoa (Da liễu)	0	0	0		0
71	248080	Lê Nhật Thúy	Vy	Nữ	28/11/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Da liễu)	0	0	0		0

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
72	248069	Phan Nguyễn Thị Huyền	Trương	Nữ	03/06/1993	Tây Ninh	Nội khoa (Da liễu)	0	0	0		0
73	248073	Đào Quốc	Uy	Nam	29/10/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Da liễu)	0	0	Miễn		0
74	248056	Nguyễn Quốc	Thắng	Nam	07/07/1992	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Da liễu)	0	0	Miễn		0
75	248020	Nguyễn Thượng	Huy	Nam	12/10/1989	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Da liễu)	0	0	Miễn		0
76	248059	Đỗ Lưu	Thiên	Nam	16/08/1996	Gia Lai	Nội khoa (Da liễu)	0	0	Miễn		0
77	248079	Trương Tấn Minh	Vũ	Nam	09/12/1982	Khánh Hòa	Nội khoa (Da liễu)	0	0	Miễn		0
78	248030	Trần Ngọc	Lân	Nam	26/02/1994	Khánh Hòa	Nội khoa (Da liễu)	0	0	50		0
79	248055	Nguyễn Thành	Tài	Nam	05/09/1995	Bạc Liêu	Nội khoa (Da liễu)	0	0	0		0
80	248049	Lê Hùng	Phong	Nam	14-07-1990	Đắk Nông	Nội khoa (Da liễu)	0	0	0		0
81	248033	Nguyễn Lê Văn	Lý	Nam	13/02/1995	Khánh Hòa	Nội khoa (Da liễu)	0	0	0		0
82	248054	Nguyễn Đức	Quyền	Nam	28/02/1993	Hải Dương	Nội khoa (Da liễu)	0	0	0		0
83	248028	Đỗ Anh	Kiệt	Nam	09/04/1992	Bình Định	Nội khoa (Da liễu)	0	0	0		0
1	250012	Trần Ngọc Xuân	Thy	Nữ	14/02/1996	Đồng Nai	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	8,08	8,92	Miễn		17
2	250006	Hoàng Văn	Hữu	Nam	18/06/1996	Quảng Trị	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	7,92	8,67	Miễn		16,59
3	250004	Lê Quang	Hoàng	Nam	20/10/1196	Vĩnh Long	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	7,67	8,92	51,7		16,59
4	250009	Nguyễn Văn	Nhân	Nam	02/07/1994	Nam Định	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	7,92	8,58	64,2		16,5
5	250003	Phan Văn	Hiếu	Nam	06/10/1996	Bình Thuận	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	7,33	8,83	60,8		16,16
6	250002	Phạm Đỗ Phương	Anh	Nữ	25/11/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	7,75	8,33	Miễn		16,08
7	250013	Bùi Nguyễn Thùy	Trang	Nữ	18/12/1996	Lâm Đồng	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	7,42	8,33	66,7		15,75
8	250001	Châu Hồng	Anh	Nữ	01/04/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	7	8,75	62,5		15,75
9	250011	Phan Ngô Quang	Thạch	Nam	09/11/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	7,42	8,25	Miễn		15,67
10	250010	Nguyễn Trần Quỳnh	Như	Nữ	19/08/1992	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	6,92	7,17	72,5		14,09
11	250005	Phạm Nguyên	Huân	Nam	12/11/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	6,75	7,33	Miễn		14,08
12	250007	Niê Đào Bích	Huyền	Nữ	12/02/1991	Đắk Lắk	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	5,75	6,83	87,5		12,58
13	250014	Nguyễn Thị Thu	Uyên	Nữ	29/02/1996	Khánh Hòa	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	7,5	8,25	45,8		15,75
14	250008	Trịnh Ngọc Bích Thùy	Linh	Nữ	22/04/1996	Sóc Trăng	Nội khoa (Huyết học và truyền máu)	5,33	6,17	39,2		11,5
1	214011	Nguyễn Quốc	Huy	Nam	25/03/1996	Quảng Ngãi	Nội khoa (Lão khoa)	8,25	9,58	70		17,83
2	214017	Huỳnh Thị Mỹ	Linh	Nữ	26/12/1995	Gia Lai	Nội khoa (Lão khoa)	8	9,5	Miễn		17,5
3	214014	Trương Trí	Khoa	Nam	04/08/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Lão khoa)	8,25	9,17	Miễn		17,42
4	214019	Phan Thanh Hải	Nam	Nam	30/05/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Lão khoa)	8,42	8,75	96,7		17,17
5	214022	Đặng Ngọc	Son	Nam	05/06/1996	Đồng Nai	Nội khoa (Lão khoa)	8,25	8,92	Miễn		17,17
6	214010	Lê Quốc	Hung	Nam	19/10/1991	Bình Thuận	Nội khoa (Lão khoa)	8	9,08	Miễn		17,08
7	214006	Nguyễn Thị Thúy	Hằng	Nữ	18/05/1994	Long An	Nội khoa (Lão khoa)	8,17	8,58	70,8		16,75
8	214031	Trần Tiến	Trung	Nam	18/10/1996	Đắk Lắk	Nội khoa (Lão khoa)	8	8,75	Miễn		16,75
9	214005	Phạm Hoàng	Hải	Nam	27/01/1996	Kiên Giang	Nội khoa (Lão khoa)	8,17	8,42	Miễn		16,59
10	214018	Đinh Thị	Na	Nữ	02/06/1994	Quảng Trị	Nội khoa (Lão khoa)	7,83	8,67	Miễn		16,5
11	214012	Trần Minh	Huy	Nam	04/05/1996	Bến Tre	Nội khoa (Lão khoa)	8	8,42	57,5		16,42
12	214004	Phạm Trường	Giang	Nam	19/07/1991	Bến Tre	Nội khoa (Lão khoa)	7,17	9,17	88,3		16,34

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
13	214007	Trần Vũ Diễm	Hằng	Nữ	30/10/1995	Quảng Ngãi	Nội khoa (Lão khoa)	7,42	8,67	51,7		16,09
14	214028	Trương Thị Thu	Trang	Nữ	07/09/1993	Hậu Giang	Nội khoa (Lão khoa)	7,33	8,5	Miễn		15,83
15	214029	Trình Thục	Trình	Nữ	25/06/1996	Ninh Thuận	Nội khoa (Lão khoa)	7,17	8,25	Miễn		15,42
16	214003	Trương Ngọc	Dung	Nữ	14/08/1995	An Giang	Nội khoa (Lão khoa)	7,08	8,25	Miễn		15,33
17	214032	Trần Thị Cẩm	Tú	Nữ	17/04/1996	Đắk Lắk	Nội khoa (Lão khoa)	6,75	8,58	Miễn		15,33
18	214027	Nguyễn Hoàng Bảo	Trân	Nữ	30/07/1995	Đồng Tháp	Nội khoa (Lão khoa)	6,25	8,92	Miễn		15,17
19	214036	Nguyễn Hữu	Vinh	Nam	15/10/1993	Tiền Giang	Nội khoa (Lão khoa)	7,5	7,67	53,3		15,17
20	214016	Nguyễn Thị	Liên	Nữ	12/12/1995	Đắk Lắk	Nội khoa (Lão khoa)	7,42	7,42	50,8		14,84
21	214033	Đỗ Nguyễn Thảo	Uyên	Nữ	26/06/1996	Đồng Nai	Nội khoa (Lão khoa)	6,83	8	61,7		14,83
22	214026	Nguyễn Huỳnh Quang	Tín	Nam	16/03/1993	Long An	Nội khoa (Lão khoa)	6,92	7,75	50		14,67
23	214001	Nguyễn Thị	Đào	Nữ	22/12/1995	Hà Tĩnh	Nội khoa (Lão khoa)	7,25	7,33	55,8		14,58
24	214008	Lê Thị Hồng	Hoa	Nữ	07/12/1995	Bình Dương	Nội khoa (Lão khoa)	6	8,5	58,3		14,5
25	214020	Trần Thị Mỹ	Nhật	Nữ	23/08/1994	Tây Ninh	Nội khoa (Lão khoa)	5,67	7,75	Miễn		13,42
26	214025	Lê Trịnh Thủy	Tiên	Nữ	25/08/1988	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Lão khoa)	6,58	6,17	Miễn		12,75
27	214037	Nguyễn Ken	Win	Nam	19/01/1995	Phú Yên	Nội khoa (Lão khoa)	6,58	5	Miễn		11,58
28	214035	Trương Quốc	Việt	Nam	24/07/1995	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nội khoa (Lão khoa)	5,08	5,5	69,2		10,58
29	214002	Hàn Đức	Đạt	Nam	26/03/1995	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nội khoa (Lão khoa)	7,33	7,83	47,5		15,16
30	214030	Nguyễn Ngọc Minh	Trúc	Nữ	01/08/1992	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Lão khoa)	4,92	9,08	Miễn		14
31	214023	Thái Hữu	Tâm	Nam	25/09/1994	Sóc Trăng	Nội khoa (Lão khoa)	6,33	7,25	37,5		13,58
32	214009	Trịnh Thị	Hồng	Nữ	08/04/1993	Thanh Hóa	Nội khoa (Lão khoa)	5,5	7,5	38,3		13
33	214021	Nguyễn Thị Yến	Nhi	Nữ	12/12/1995	Kiên Giang	Nội khoa (Lão khoa)	4,67	5	25		9,67
34	214034	Lê Thụy Thảo	Vân	Nữ	23/11/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Lão khoa)	0	0	Miễn		0
35	214024	Nguyễn Thị Thanh	Thủy	Nữ	18/11/1988	Quảng Ngãi	Nội khoa (Lão khoa)	0	0	0		0
36	214013	Trương Anh	Khoa	Nam	01/01/1994	Đồng Nai	Nội khoa (Lão khoa)	0	0	0		0
37	214015	Huỳnh Trần An	Khương	Nam	08/08/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Lão khoa)	0	0	0		0
1	217026	Trần Lê Quốc	Khánh	Nam	25/08/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa.	9	9,33	Miễn		18,33
2	217020	Nguyễn Văn	Hiếu	Nam	03/12/1996	Lâm Đồng	Nội khoa.	8,5	9,58	65,8		18,08
3	217058	Nguyễn Nhật	Tài	Nam	15/09/1996	Đắk Lắk	Nội khoa.	8,5	9,42	75,8		17,92
4	217105	Đào Thị Hoàng	Yên	Nữ	06/10/1995	Lâm Đồng	Nội khoa.	8,83	9	64,2		17,83
5	217001	Đỗ Hải	An	Nữ	31/08/1995	An Giang	Nội khoa.	8,42	9,17	Miễn		17,59
6	217022	Nguyễn Thị Lan	Hương	Nữ	16/10/1996	Hà Nội	Nội khoa.	8	9,58	Miễn		17,58
7	217065	Nguyễn Đình	Thắng	Nam	23/10/1996	Gia Lai	Nội khoa.	8,58	9	Miễn		17,58
8	217039	Hà Văn	Minh	Nam	25/07/1993	Thanh Hóa	Nội khoa.	8,08	9,5	56,7		17,58
9	217078	Võ Đăng	Toàn	Nam	12/01/1995	Bình Định	Nội khoa.	8,17	9,33	Miễn		17,5
10	217016	Lê Đình Triều	Giang	Nữ	18/06/1994	Ninh Thuận	Nội khoa.	8,17	9,25	74,2		17,42
11	217094	Đặng Tường	Vi	Nữ	27/02/1996	Bình Phước	Nội khoa.	8,5	8,83	65,8		17,33
12	217015	Trần Huỳnh Mỹ	Duyên	Nữ	09/06/1995	Ninh Thuận	Nội khoa.	8	9,25	Miễn		17,25
13	217086	Đoàn Quang	Trường	Nam	26/03/1994	Thừa Thiên Huế	Nội khoa.	8	9,25	70		17,25

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
14	217027	Bùi Hữu Minh	Khuê	Nữ	01/06/1996	Thừa Thiên Huế	Nội khoa.	8,17	8,83	85		17
15	217046	Phạm Tố	Như	Nữ	29/06/1996	Đồng Nai	Nội khoa.	8,08	8,92	67,5		17
16	217050	Hà Thúc	Nhượng	Nam	04/04/1983	Bình Định	Nội khoa.	7,92	8,92	Miễn		16,84
17	217062	Nguyễn Thanh	Tân	Nam	08/11/1996	Tiền Giang	Nội khoa.	7,67	9,17	78,3		16,84
18	217075	Phạm Thị Minh	Thuận	Nữ	13/11/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nội khoa.	8,58	8,17	72,5		16,75
19	217051	Nguyễn Hoàng Thiên	Phát	Nam	05/11/1993	Tiền Giang	Nội khoa.	7,58	9,08	72,5		16,66
20	217030	Phạm Thị Diễm	Kiều	Nữ	07/03/1991	Long An	Nội khoa.	7,67	8,92	53,3		16,59
21	217055	Trần Quyên	Phương	Nữ	30/07/1996	An Giang	Nội khoa.	7,42	9,08	Miễn		16,5
22	217092	Phan Duy	Tùng	Nam	23/03/1993	Đồng Nai	Nội khoa.	7,42	9,08	68,3		16,5
23	217006	Trần Gia	Bảo	Nam	15/10/1993	Bình Dương	Nội khoa.	8,08	8,33	56,7		16,41
24	217083	Phan Hữu	Trí	Nam	31/10/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa.	7,58	8,83	87,5		16,41
25	217053	Trương Gia	Phúc	Nam	23/05/1995	Phú Yên	Nội khoa.	7,75	8,42	53,3		16,17
26	217068	Nguyễn Trung Công	Thành	Nam	15/06/1992	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa.	7,5	8,67	63,3		16,17
27	217067	Phan Thị Thanh	Thanh	Nữ	13/08/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa.	7,17	8,83	76,7		16
28	217049	Trần Âu Quế	Nhung	Nữ	17/06/1990	Long An	Nội khoa.	7,08	8,92	91,7		16
29	217021	Lâm Tú	Hương	Nam	14/12/1996	Tiền Giang	Nội khoa.	7,67	8,33	77,5		16
30	217003	Nguyễn Trần Vĩnh	An	Nam	06/04/1996	Cà Mau	Nội khoa.	7,58	8,42	Miễn		16
31	217012	Trần Vi	Điện	Nam	21/06/1994	Quảng Ngãi	Nội khoa.	7,08	8,92	74,2		16
32	217085	Trần Đức	Trung	Nam	18/08/1990	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa.	7,5	8,42	73,3		15,92
33	217074	Nguyễn Văn	Thuận	Nam	06/06/1993	Đồng Nai	Nội khoa.	7,42	8,42	Miễn		15,84
34	217091	Nguyễn Thiện	Tùng	Nam	21/09/1984	Quảng Nam	Nội khoa.	7,5	8,17	78,3		15,67
35	217037	Huỳnh Minh	Luân	Nam	30/07/1995	Đồng Tháp	Nội khoa.	6,92	8,75	Miễn		15,67
36	217009	Nguyễn Đức Bá	Đạt	Nam	01/10/1995	Khánh Hòa	Nội khoa.	6,92	8,75	Miễn		15,67
37	217098	Nguyễn Xuân	Vinh	Nam	23/08/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa.	7,33	8,33	65		15,66
38	217071	Đỗ Đức	Thịnh	Nam	25/05/1994	Đắk Lắk	Nội khoa.	7,17	8,42	Miễn		15,59
39	217056	Lê Minh	Quân	Nam	18/01/1996	Bến Tre	Nội khoa.	7,5	8	50		15,5
40	217032	Phạm Nguyễn Tuyền	Linh	Nữ	30/04/1995	Quảng Nam	Nội khoa.	7,25	8,08	Miễn		15,33
41	217084	Lê Ngọc	Trọng	Nam	06/04/1994	Đồng Tháp	Nội khoa.	7,5	7,75	Miễn		15,25
42	217042	Nguyễn Thị Phương	Nga	Nữ	16/05/1993	Thái Nguyên	Nội khoa.	7,42	7,75	57,5		15,17
43	217025	Nguyễn Trọng	Khang	Nam	23/11/1996	Bạc Liêu	Nội khoa.	6,33	8,83	Miễn		15,16
44	217069	Lê Thị Thu	Thảo	Nữ	29/04/1992	Đồng Tháp	Nội khoa.	6,92	8,17	Miễn		15,09
45	217043	Lữ Lâm	Ngân	Nữ	27/04/1988	Bến Tre	Nội khoa.	6,17	8,92	89,2		15,09
46	217040	Phan Kim	Mỹ	Nữ	19/02/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa.	7	7,92	70,8		14,92
47	217079	Nguyễn Công	Trãi	Nam	22/08/1992	Bình Định	Nội khoa.	6,83	8,08	74,2		14,91
48	217064	Trần Quốc	Thái	Nam	20/02/1991	Tiền Giang	Nội khoa.	6,92	7,92	59,2		14,84
49	217061	Phan Thị Thanh	Tâm	Nữ	26/09/1993	Kiên Giang	Nội khoa.	7,33	7,42	Miễn		14,75
50	217097	Nguyễn Quang	Vinh	Nam	05/07/1996	Đồng Nai	Nội khoa.	6,92	7,83	55,8		14,75
51	217004	Phạm Thị Ngọc	Anh	Nữ	26/08/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa.	6,92	7,75	Miễn		14,67

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
52	217017	Lê Trần Khánh	Giang	Nữ	22/03/1996	Khánh Hòa	Nội khoa.	6,75	7,83	Miễn		14,58
53	217060	Nguyễn Vũ Mai	Tâm	Nữ	04/02/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa.	7,33	7,08	Miễn		14,41
54	217052	Nguyễn Hồng	Phúc	Nam	22/08/1993	An Giang	Nội khoa.	7,25	7,08	65,8		14,33
55	217035	Nguyễn Đức	Lộc	Nam	01/09/1990	Long An	Nội khoa.	6,58	7,58	69,2		14,16
56	217100	Huỳnh Hoàng	Vũ	Nam	22/04/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa.	7	7,08	Miễn		14,08
57	217090	Nguyễn Anh	Tuấn	Nam	19/04/1995	Gia Lai	Nội khoa.	6	7,92	50,8		13,92
58	217033	Vũ Thị Thùy	Linh	Nữ	05/11/1994	Nam Định	Nội khoa.	6,42	7,25	83,3		13,67
59	217029	Đoàn Thị	Kiều	Nữ	10/12/1994	Kiên Giang	Nội khoa.	5,75	7,67	Miễn		13,42
60	217088	Trần Thị Cẩm	Tú	Nữ	16/10/1994	Tiền Giang	Nội khoa.	6,92	6,42	65		13,34
61	217031	Lê Thị Thùy	Linh	Nữ	15/8/1993	Hà Tĩnh	Nội khoa.	6	7,33	55		13,33
62	217089	Lê Huy	Tuấn	Nam	09/09/1993	Đồng Nai	Nội khoa.	6,33	6,58	73,3		12,91
63	217102	Nguyễn Đông	Vy	Nữ	23/06/1995	Khánh Hòa	Nội khoa.	6,42	6,42	Miễn		12,84
64	217041	Nguyễn Lê Khoa	Nam	Nam	01/01/1995	Đồng Tháp	Nội khoa.	5,42	7,33	Miễn		12,75
65	217044	Trương Minh	Nghị	Nam	05/09/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa.	5,08	7,5	Miễn		12,58
66	217036	Vô Phi	Long	Nam	15/06/1995	Tây Ninh	Nội khoa.	5,25	6,92	65		12,17
67	217081	Nguyễn Ngọc Thiên	Trang	Nữ	10/12/1996	Quảng Ngãi	Nội khoa.	5,67	6,25	Miễn		11,92
68	217082	Đinh Quang Minh	Trí	Nam	01/01/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa.	5,5	6	Miễn		11,5
69	217028	Trần Tuấn	Kiệt	Nam	10/01/1995	Bình Phước	Nội khoa.	5,25	5,17	Miễn		10,42
70	217013	Trần Minh	Đương	Nam	18/08/1994	Bạc Liêu	Nội khoa.	7,83	8,92	49,2		16,75
71	217019	Nguyễn Trung	Hậu	Nam	17/08/1993	Đồng Tháp	Nội khoa.	7,42	8,83	38,3		16,25
72	217077	Trương Bảo	Toàn	Nam	23/08/1994	Long An	Nội khoa.	7,67	8,25	43,3		15,92
73	217099	Nguyễn Xuân	Vinh	Nam	10/04/1987	Bến Tre	Nội khoa.	7,67	8,08	49,2		15,75
74	217048	Nguyễn Thị Hồng	Nhung	Nữ	15/06/1995	Đồng Nai	Nội khoa.	7,33	8,33	44,2		15,66
75	217008	Nguyễn Khắc	Đại	Nam	27/10/1991	Đắk Lắk	Nội khoa.	7,58	7,67	48,3		15,25
76	217072	Đỗ Văn	Thịnh	Nam	16/03/1996	Ninh Thuận	Nội khoa.	7,08	7,75	40		14,83
77	217080	Trần Nguyễn Ngọc	Trâm	Nữ	17/08/1994	Hậu Giang	Nội khoa.	6,42	8,08	35		14,5
78	217076	Trần Thanh	Toàn	Nam	15/09/1993	Quảng Bình	Nội khoa.	5,92	7,67	47,5		13,59
79	217093	Nguyễn Thị Hải	Vân	Nữ	16/05/1987	Cần Thơ	Nội khoa.	6,83	6,42	40,8		13,25
80	217087	Nguyễn Thị Cẩm	Tú	Nữ	20/02/1992	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa.	6,08	6,08	46,7		12,16
81	217066	Nguyễn Thiên	Thanh	Nữ	31/3/1995	Bến Tre	Nội khoa.	5,58	6,5	43,3		12,08
82	217101	Huỳnh Đức	Vương	Nam	07/04/1994	Bình Thuận	Nội khoa.	4,67	6,17	49,2		10,84
83	217014	Nguyễn Khánh	Duy	Nam	09/03/1995	Bà Rịa - Vũng Tàu	Nội khoa.	4,5	6,08	Miễn		10,58
84	217104	Vô Phạm Tường	Vy	Nữ	01/09/1994	Tây Ninh	Nội khoa.	4,5	5,5	Miễn		10
85	217047	Tiêu Thị Huỳnh	Như	Nữ	19/08/1995	Cần Thơ	Nội khoa.	3,5	5,58	Miễn		9,08
86	217095	Nguyễn Đăng	Vinh	Nam	07/08/1985	Đồng Nai	Nội khoa.	4,17	4,33	Miễn		8,5
87	217002	Đoàn Thị Thúy	An	Nữ	19/11/1994	Kiên Giang	Nội khoa.	0	0	0		0
88	217038	Phạm Thị Xuân	Mai	Nữ	20/09/1988	Lâm Đồng	Nội khoa.	0	0	0		0
89	217070	Lê Thị	Thị	Nữ	15/10/1991	Long An	Nội khoa.	0	0	0		0

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
90	217034	Nguyễn Thị Phương	Loan	Nữ	30/07/1996	Ninh Bình	Nội khoa.	0	0	0		0
91	217024	Đào Thị Ngọc	Huyền	Nữ	23/07/1995	Tiền Giang	Nội khoa.	0	0	0		0
92	217054	Nguyễn Thị Hồng	Phuong	Nữ	04/07/1996	Gia Lai	Nội khoa.	0	0	0		0
93	217059	Nguyễn Thị Minh	Tâm	Nữ	30/01/1995	Đồng Tháp	Nội khoa.	0	0	0		0
94	217103	Nguyễn Lương Nữ Uyên	Vy	Nữ	30/08/1994	Lâm Đồng	Nội khoa.	0	0	0		0
95	217057	Đặng Hữu	Sinh	Nam	05/03/1995	Đồng Tháp	Nội khoa.	0	0	Miễn		0
96	217096	Nguyễn Ngọc	Vinh	Nam	25/09/1990	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa.	0	0	Miễn		0
97	217063	Trần Quang	Thái	Nam	12/06/1995	An Giang	Nội khoa.	0	0	Miễn		0
98	217045	Trần Đại	Nhân	Nam	1980	An Giang	Nội khoa.	0	0	Miễn		0
99	217011	Lâm Duy	Diễn	Nam	04/08/1995	Trà Vinh	Nội khoa.	0	0	Miễn		0
100	217007	Tổng Minh	Công	Nam	19/08/1995	Quảng Ninh	Nội khoa.	0	0	0		0
101	217005	Phan Quốc	Bảo	Nam	16/08/1993	Quảng Ngãi	Nội khoa.	0	0	0		0
102	217073	Lê Trường	Thọ	Nam	22/08/1990	Kiên Giang	Nội khoa.	0	0	0		0
103	217018	Trương Khánh	Giang	Nam	18/09/1996	Cà Mau	Nội khoa.	0	0	0		0
104	217023	Võ Tấn	Huy	Nam	13/10/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa.	0	0	0		0
105	217010	Trần Tấn	Đạt	Nam	21/9/1976	Cần Thơ	Nội khoa.	0	0	0		0
1	218006	Lê Thị Thu	Thảo	Nữ	4/2/1996	Bình Phước	Nội khoa (Nội tiết)	8,42	9,67	55		18,09
2	218002	Lương Khôi	Nguyên	Nam	12/05/1996	Đắk Lắk	Nội khoa (Nội tiết)	8,67	9,25	85		17,92
3	218003	Nguyễn Mạnh	Nguyên	Nam	08/02/1990	Đắk Lắk	Nội khoa (Nội tiết)	7,92	9,08	89,2		17
4	218007	Lâm Quốc	Thiên	Nam	11/09/1996	Trà Vinh	Nội khoa (Nội tiết)	8,33	8,5	85		16,83
5	218004	Phạm Yên	Nhi	Nữ	04/09/1996	Long An	Nội khoa (Nội tiết)	7,67	8,67	80		16,34
6	218008	Nguyễn Thị Huệ	Thiên	Nữ	14/01/1995	Bình Thuận	Nội khoa (Nội tiết)	7,67	8,17	95		15,84
7	218009	Nguyễn Thị Kim	Tuyền	Nữ	02/07/1993	Bến Tre	Nội khoa (Nội tiết)	7,25	8,33	Miễn		15,58
8	218005	Hồ Thị Thanh	Sang	Nữ	20/12/1995	Đắk Lắk	Nội khoa (Nội tiết)	7,42	7,17	Miễn		14,59
9	218001	Nguyễn Ngọc	Đam	Nữ	1990	Long An	Nội khoa (Nội tiết)	5,33	7	60		12,33
1	287001	Đông Ngọc Hoàng	Anh	Nam	16/12/1996	Kiên Giang	Nội khoa (Phục hồi chức năng)	8,75	9,25	Miễn		18
2	287005	Dương Thị Quế	Lan	Nữ	18/01/1996	Khánh Hòa	Nội khoa (Phục hồi chức năng)	8,5	9	74,2		17,5
3	287004	Võ Trần	Huy	Nam	20/08/1996	Quảng Ngãi	Nội khoa (Phục hồi chức năng)	7,83	9,08	79,2		16,91
4	287003	Tô Trường	Duy	Nam	10/12/1994	Kiên Giang	Nội khoa (Phục hồi chức năng)	8	8,75	80,8		16,75
5	287009	Lê Thị Nhật	Phượng	Nữ	13/04/1996	Quảng Nam	Nội khoa (Phục hồi chức năng)	7,67	8,92	65,8		16,59
6	287011	Đặng Thị Hiền	Thảo	Nữ	25/06/1996	Gia Lai	Nội khoa (Phục hồi chức năng)	7,17	9	60,8		16,17
7	287012	Đoàn Thị Thùy	Trang	Nữ	25/04/1994	Lâm Đồng	Nội khoa (Phục hồi chức năng)	7,83	8	75		15,83
8	287008	Hoàng Trí	Phương	Nam	22/04/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Phục hồi chức năng)	7,08	8,17	Miễn		15,25
9	287013	Phan Minh	Tuấn	Nam	24/11/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Phục hồi chức năng)	6,5	8,75	71,7		15,25
10	287007	Hoàng Thị Diệu	Nguyên	Nữ	10/05/1993	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Phục hồi chức năng)	5,92	8,25	Miễn		14,17
11	287010	Võ Văn	Thái	Nam	01/01/1991	Đồng Tháp	Nội khoa (Phục hồi chức năng)	6,17	7,33	84,2		13,5
12	287002	Nguyễn Hải	Đức	Nam	22/10/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Phục hồi chức năng)	6,25	6,58	79,2		12,83
13	287006	Nguyễn Tấn Nhật	Minh	Nam	05/03/1991	Trà Vinh	Nội khoa (Phục hồi chức năng)	5,08	6,08	46,7	x	11,16

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
1	251003	Phạm Ánh	Minh	Nữ	11/07/1995	Tiền Giang	Nội khoa (Tâm thần)	8,08	9,5	Miễn		17,58
2	251008	Nguyễn Thị Thu	Sương	Nữ	14/04/1996	Đắk Lắk	Nội khoa (Tâm thần)	8,33	9	Miễn		17,33
3	251004	Vũ Đức	Nguyên	Nam	07/07/1996	Đồng Nai	Nội khoa (Tâm thần)	8,17	8,92	70		17,09
4	251001	Dương Thị Thuỳ	Dung	Nữ	06/08/1995	Hà Tĩnh	Nội khoa (Tâm thần)	8,33	8,25	80		16,58
5	251005	Nguyễn Hồng	Phượng	Nữ	21/06/1995	Trà Vinh	Nội khoa (Tâm thần)	7,17	8,33	Miễn		15,5
6	251007	Nguyễn Thị Tố	Quyên	Nữ	09/01/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Tâm thần)	6,33	8,42	Miễn		14,75
7	251002	Mai Quang	Minh	Nam	21/09/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Tâm thần)	6,5	7,67	68,3		14,17
8	251006	Lê Trần Anh	Quốc	Nam	07/09/1996	Ninh Thuận	Nội khoa (Tâm thần)	6,33	6,58	Miễn		12,91
1	249019	Phan Quân	Thụy	Nam	21/06/1996	Đồng Tháp	Nội khoa (Thần kinh)	8,5	8,83	81,7		17,33
2	249008	Dương Thị	Lên	Nữ	02/01/1996	Quảng Nam	Nội khoa (Thần kinh)	8,33	8,92	74,2		17,25
3	249006	Nguyễn Thị Thúy	Duy	Nữ	02/09/1993	Trà Vinh	Nội khoa (Thần kinh)	8,33	8,83	Miễn	x	17,16
4	249017	Lê Nhựt	Tân	Nam	13/07/1996	Cần Thơ	Nội khoa (Thần kinh)	7,83	9,33	Miễn		17,16
5	249015	Nguyễn Văn Đăng	Son	Nam	01/08/1992	Quảng Nam	Nội khoa (Thần kinh)	7,58	9,58	Miễn		17,16
6	249001	Nguyễn Thành	An	Nam	29/04/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Thần kinh)	7,92	8,92	90,8		16,84
7	249009	Huỳnh Đăng	Lộc	Nam	05/02/1992	Quảng Nam	Nội khoa (Thần kinh)	7,75	9,08	80,8		16,83
8	249014	Võ Phương	Quỳnh	Nữ	31/07/1996	Đồng Nai	Nội khoa (Thần kinh)	8,17	8,5	Miễn		16,67
9	249018	Châu Văn	Thoại	Nam	01/09/1996	Bình Định	Nội khoa (Thần kinh)	7,75	8,92	62,5		16,67
10	249021	Phạm Phước	Tuấn	Nam	19/10/1995	Đà Nẵng	Nội khoa (Thần kinh)	7,83	8,75	Miễn		16,58
11	249010	Nguyễn Đình	Nguyên	Nam	20/05/1994	Đà Nẵng	Nội khoa (Thần kinh)	7,58	8,67	Miễn		16,25
12	249005	Lương Phan Bảo	Duy	Nam	08/02/1993	Vĩnh Long	Nội khoa (Thần kinh)	7,25	9	Miễn		16,25
13	249023	Lê Phương	Vy	Nữ	17/03/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Thần kinh)	7,5	8,5	85,8		16
14	249003	Nguyễn Thành	Đạt	Nam	17/01/1996	Bình Dương	Nội khoa (Thần kinh)	7,42	8,33	Miễn		15,75
15	249002	Nguyễn Tuấn	Anh	Nam	06/05/1996	Quảng Ninh	Nội khoa (Thần kinh)	5,42	8,58	51,7		14
16	249004	Chiêm Nguyên	Đức	Nam	02/08/1995	Kiên Giang	Nội khoa (Thần kinh)	7,08	8,25	44,2		15,33
17	249007	Nguyễn Thị Ngọc	Hân	Nữ	19/03/1996	An Giang	Nội khoa (Thần kinh)	7,5	7,75	41,7		15,25
18	249016	Ngô Bảo	Tâm	Nam	10/04/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Thần kinh)	6,92	7,08	49,2		14
19	249011	Nguyễn Huy	Nguyên	Nam	19/10/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Thần kinh)	5,5	6,08	34,2		11,58
20	249012	Trần Thị Ngọc	Nhung	Nữ	20/09/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Nội khoa (Thần kinh)	0	0	0		0
21	249013	Nguyễn Huỳnh Vĩnh	Phước	Nam	09/02/1993	Tây Ninh	Nội khoa (Thần kinh)	0	0	Miễn		0
22	249022	Phạm Đăng Quang	Vinh	Nam	12/01/1995	Bến Tre	Nội khoa (Thần kinh)	0	0	0		0
23	249020	Hồ Tấn	Trung	Nam	29/09/1995	Bình Phước	Nội khoa (Thần kinh)	0	0	0		0
1	259006	Nguyễn Thị	Dung	Nữ	20/03/1995	Lâm Đồng	Răng - Hàm - Mặt	9,17	9,08	81,7		18,25
2	259007	Hoàng Anh	Dũng	Nam	21/07/1996	Nghệ An	Răng - Hàm - Mặt	9,42	8,83	55,8		18,25
3	259004	Lê Hùng	Cường	Nam	03/04/1996	Đắk Lắk	Răng - Hàm - Mặt	9	9	60		18
4	259005	Võ Trọng	Diêm	Nam	07/02/1996	Bình Thuận	Răng - Hàm - Mặt	9,17	8,42	60,8		17,59
5	259009	Đoàn Cao Quốc	Duy	Nam	11/06/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt	8,83	8,75	85,8		17,58
6	259045	Trần Thiện	Trường	Nam	12/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt	8,5	9,08	85,8		17,58
7	259037	Phạm Ngọc Thanh	Thảo	Nữ	16/11/1996	Phú Yên	Răng - Hàm - Mặt	9	8,5	75		17,5

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
8	259008	Mai Tiến	Dũng	Nam	06/09/1996	Đồng Nai	Răng - Hàm - Mặt	9,17	8,33	58,3		17,5
9	259017	Dương Văn	Hung	Nam	17/12/1995	Quảng Ngãi	Răng - Hàm - Mặt	9	8,5	62,5		17,5
10	259022	Lê Đỗ Tuấn	Kiệt	Nam	17/07/1995	Ninh Thuận	Răng - Hàm - Mặt	9	8,5	59,2		17,5
11	259001	Bùi Minh	Anh	Nam	27/10/1995	Kiên Giang	Răng - Hàm - Mặt	8,75	8,58	Miễn		17,33
12	259033	Lê Thiện	Quang	Nam	19/12/1996	Thanh Hóa	Răng - Hàm - Mặt	8,67	8,42	82,5		17,09
13	259012	Nguyễn Việt	Hà	Nữ	22/10/1996	Bình Thuận	Răng - Hàm - Mặt	8,67	8,33	69,2		17
14	259010	Nguyễn Thị Tâm	Duyên	Nữ	16/08/1996	Vĩnh Long	Răng - Hàm - Mặt	8,33	8,25	Miễn		16,58
15	259021	Phan Minh	Khôi	Nam	03/10/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt	8,08	8,5	59,2		16,58
16	259032	Lê Nguyễn Minh	Phúc	Nam	24/9/1995	An Giang	Răng - Hàm - Mặt	7,75	8,83	Miễn		16,58
17	259038	Huỳnh Kim	Thy	Nữ	17/12/1996	Tây Ninh	Răng - Hàm - Mặt	8,42	8	58,3		16,42
18	259041	Nguyễn Thị Huyền	Trang	Nữ	20/11/1989	Lâm Đồng	Răng - Hàm - Mặt	7,92	8,42	68,3		16,34
19	259016	Vô Mạnh	Hùng	Nam	19/11/1989	Đắk Lắk	Răng - Hàm - Mặt	7,92	8,42	68,3		16,34
20	259026	Nguyễn Hoàng	Lộc	Nam	30/05/1994	Quảng Nam	Răng - Hàm - Mặt	7,58	8,5	70		16,08
21	259044	Huỳnh Phạm Anh	Trúc	Nam	10/04/1994	Long An	Răng - Hàm - Mặt	7,92	8	75,8		15,92
22	259054	Nguyễn Trần Yến	Xuân	Nữ	16/08/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt	7,58	8,33	Miễn		15,91
23	259011	Nguyễn Văn	Giáo	Nam	02/06/1991	Thừa Thiên Huế	Răng - Hàm - Mặt	7,5	8,33	Miễn		15,83
24	259043	Nguyễn Đức	Trình	Nam	06/12/1987	Khánh Hòa	Răng - Hàm - Mặt	7,67	7,75	63,3		15,42
25	259034	Nguyễn Thị Lệ	Quyên	Nữ	25/05/1992	Quảng Ngãi	Răng - Hàm - Mặt	7,92	7,33	Miễn		15,25
26	259029	Nguyễn Lê	Minh	Nam	08/04/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt	7,17	8,08	Miễn		15,25
27	259052	Nguyễn Thanh	Vũ	Nam	06/03/1995	Đồng Nai	Răng - Hàm - Mặt	7,17	7,92	Miễn		15,09
28	259035	Nguyễn Ngọc	Tân	Nam	03/11/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt	7,67	6,92	87,5		14,59
29	259050	Trương Huỳnh Diễm	Uyên	Nữ	03/07/1996	Đà Nẵng	Răng - Hàm - Mặt	7,5	7	Miễn		14,5
30	259020	Hồng Đỗ Gia	Khánh	Nữ	18/02/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt	6,67	7,75	Miễn		14,42
31	259049	Đổng Thị Kim	Uyên	Nữ	14/12/1991	Tp. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt	8,42	5,92	92,5		14,34
32	259028	Phan Vĩnh	Luân	Nam	12/10/1993	Bình Định	Răng - Hàm - Mặt	7,92	6,42	73,3		14,34
33	259019	Lương Gia	Hy	Nam	28/10/1995	Bình Định	Răng - Hàm - Mặt	7,25	6,83	70		14,08
34	259040	Trần Nguyễn Thiên	Trân	Nữ	22/11/1992	Vĩnh Long	Răng - Hàm - Mặt	6,75	7	Miễn		13,75
35	259047	Lâm Quang	Tùng	Nam	19/08/1996	Đà Nẵng	Răng - Hàm - Mặt	7,08	6,5	Miễn		13,58
36	259013	Đoàn Huỳnh Hồng	Hạnh	Nữ	26/12/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt	6,83	6,42	73,3		13,25
37	259003	Nguyễn Khánh	Chi	Nữ	19/09/1988	Đắk Lắk	Răng - Hàm - Mặt	6,5	6,67	73,3		13,17
38	259031	Lê Trọng	Nhân	Nam	1996	Tiền Giang	Răng - Hàm - Mặt	6,5	6,42	Miễn		12,92
39	259046	Nguyễn Minh	Tuấn	Nam	10/12/1992	Đồng Nai	Răng - Hàm - Mặt	5,42	7,5	55		12,92
40	259024	Nguyễn Thị Thùy	Linh	Nữ	20-6-1988	Long An	Răng - Hàm - Mặt	6	6,75	57,5		12,75
41	259051	Nguyễn Ngọc Thuỳ	Vân	Nữ	15/8/1996	Trà Vinh	Răng - Hàm - Mặt	6,42	6,17	75		12,59
42	259002	Vô Thị Quỳnh	Anh	Nữ	14/10/1991	Tây Ninh	Răng - Hàm - Mặt	5,83	6,67	65		12,5
43	259018	Nguyễn Tiến	Hưng	Nam	08/07/1992	Tp. Hồ Chí Minh	Răng - Hàm - Mặt	6	6,42	79,2		12,42
44	259023	Đỗ Thị Phong	Lan	Nữ	09/09/1985	Lâm Đồng	Răng - Hàm - Mặt	6,08	5	66,7		11,08
45	259030	Lê Đức	Nhân	Nam	11/07/1996	Đồng Nai	Răng - Hàm - Mặt	7,92	8,08	36,7		16

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
46	259015	Nguyễn Hữu	Hoàng	Nam	20/10/1995	Bình Định	Răng - Hàm - Mặt	7,92	6,83	35,8		14,75
47	259025	Vương Lam	Linh	Nữ	28/08/1995	Trà Vinh	Răng - Hàm - Mặt	6,58	6,92	36,7		13,5
48	259027	Nguyễn Tiên	Lộc	Nam	06/07/1996	Gia Lai	Răng - Hàm - Mặt	5,75	5,25	38,3		11
49	259053	Nguyễn Thanh	Vũ	Nam	07/03/1995	Trà Vinh	Răng - Hàm - Mặt	5,67	5,25	33,3		10,92
50	259048	Nguyễn Ngọc	Tuyền	Nam	19/08/1984	Hải Dương	Răng - Hàm - Mặt	5,08	5,33	26,7		10,41
51	259042	Trần Thị Ngọc	Trang	Nữ	21/08/1993	Lâm Đồng	Răng - Hàm - Mặt	0	0	Miễn		0
52	259039	Trương Thị Triều	Tiên	Nữ	18/11/1993	Quảng Nam	Răng - Hàm - Mặt	0	0	Miễn		0
53	259014	Tạ Thanh	Hiền	Nữ	02/08/1984	Bình Định	Răng - Hàm - Mặt	0	0	0		0
54	259036	Thái Trần Duy	Tân	Nam	01/01/1993	Đà Nẵng	Răng - Hàm - Mặt	0	0	0		0
1	230020	Trần Thị Tuyết	Hạnh	Nữ	10/03/1996	Bình Thuận	Sản phụ khoa.	7,58	9,92	94,2		17,5
2	230045	Huỳnh Phúc Khánh	Minh	Nam	15/04/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Sản phụ khoa.	7,42	9,83	Miễn		17,25
3	230073	Dương Thùy	Trang	Nữ	07/11/1996	Gia Lai	Sản phụ khoa.	7,67	9,5	80		17,17
4	230040	Nguyễn Thùy	Linh	Nữ	23/10/1996	Phú Yên	Sản phụ khoa.	8,08	9,08	Miễn		17,16
5	230086	Trương Thanh	Vị	Nữ	09/01/1994	Kiên Giang	Sản phụ khoa.	7,58	9,58	Miễn		17,16
6	230035	Huỳnh	Kha	Nữ	05/10/1995	Bạc Liêu	Sản phụ khoa.	7,75	9,25	Miễn		17
7	230014	Đào Tuấn	Dũng	Nam	11/04/1995	Sông Bé	Sản phụ khoa.	7,67	9,25	Miễn		16,92
8	230041	Nguyễn Tuấn	Lộc	Nam	24/09/1996	Gia Lai	Sản phụ khoa.	7,08	9,75	Miễn		16,83
9	230012	Hà Quang	Điện	Nam	02/11/1991	Trà Vinh	Sản phụ khoa.	7,92	8,83	Miễn	x	16,75
10	230054	Huỳnh Thị Thanh	Nguyệt	Nữ	17/01/1996	Ninh Thuận	Sản phụ khoa.	7,25	9,25	Miễn		16,5
11	230053	Nguyễn Xuân	Nghĩa	Nam	17/03/1995	Thanh Hóa	Sản phụ khoa.	7,75	8,75	78,3		16,5
12	230008	Nguyễn Phạm Ngọc	Châu	Nữ	14/02/1996	Thừa Thiên Huế	Sản phụ khoa.	7,17	9,25	65,8		16,42
13	230021	Lê Thị Minh	Hiền	Nữ	20/12/1990	Đắk Lắk	Sản phụ khoa.	7,25	9	92,5		16,25
14	230046	Nguyễn Thái Bình	Minh	Nữ	09/01/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Sản phụ khoa.	7,08	9,17	55		16,25
15	230065	Lê Chí	Thanh	Nam	27/03/1996	Tây Ninh	Sản phụ khoa.	7,5	8,67	59,2		16,17
16	230055	Trần Huỳnh Trung	Như	Nam	25/05/1996	Phú Yên	Sản phụ khoa.	7,33	8,83	84,2		16,16
17	230009	Võ Trân	Châu	Nữ	15/09/1996	Tiền Giang	Sản phụ khoa.	7,42	8,67	50,8		16,09
18	230015	Nguyễn Khánh	Duy	Nam	18/05/1995	Tiền Giang	Sản phụ khoa.	7	9,08	69,2		16,08
19	230067	Trần Hoàng	Thống	Nam	07/03/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Sản phụ khoa.	7	9	66,7		16
20	230022	Nguyễn Thị Kim	Hiền	Nữ	26/01/1995	Kiên Giang	Sản phụ khoa.	6,92	9	71,7		15,92
21	230085	Nguyễn Cao	Vân	Nữ	12/08/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Sản phụ khoa.	6,75	9,17	54,2		15,92
22	230082	Dương Kim Thiện	Uyên	Nữ	07/07/1995	Sóc Trăng	Sản phụ khoa.	6,58	9,33	86,7		15,91
23	230027	Lê Thị	Hoà	Nữ	07/04/1995	Quảng Ngãi	Sản phụ khoa.	6,58	9,33	69,2		15,91
24	230004	Trần Thị Ngọc	Anh	Nữ	29/07/1995	Hải Phòng	Sản phụ khoa.	6,67	9,17	89,2		15,84
25	230051	Trần Văn	Nam	Nam	17/06/1995	An Giang	Sản phụ khoa.	7,08	8,67	Miễn		15,75
26	230066	Châu Thị Xuân	Thảo	Nữ	19/05/1995	Long An	Sản phụ khoa.	6,67	9	83,3		15,67
27	230087	Nguyễn Hoàng	Vũ	Nam	26/02/1995	Đà Nẵng	Sản phụ khoa.	6,67	8,92	75,8		15,59
28	230069	Nguyễn Thị	Thủy	Nữ	06/04/1996	Nghệ An	Sản phụ khoa.	7,17	8,33	Miễn		15,5
29	230081	Nguyễn Thị Kim	Tuyến	Nữ	04/10/1993	Tiền Giang	Sản phụ khoa.	6,42	9,08	82,5		15,5

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
30	230010	Qua Qua Nhị Chí	Chinh	Nam	02/05/1992	Bình Thuận	Sản phụ khoa.	7,42	7,92	85,8	x	15,34
31	230037	Vô Văn	Kiệt	Nam	22/10/1995	Hậu Giang	Sản phụ khoa.	6,83	8,5	90		15,33
32	230023	Nguyễn Đình	Hiền	Nam	18/04/1995	Quảng Ngãi	Sản phụ khoa.	6,5	8,83	88,3		15,33
33	230034	Trần Thị Khánh	Huyền	Nữ	24/10/1995	Hà Tĩnh	Sản phụ khoa.	7,08	8,17	Miễn		15,25
34	230039	Nguyễn Thị Việt	Linh	Nữ	08/09/1996	Hà Tĩnh	Sản phụ khoa.	7	8,25	50		15,25
35	230013	Trần Văn	Đù	Nam	17/09/1992	Cà Mau	Sản phụ khoa.	6,67	8,58	80,8		15,25
36	230077	Trương Đại	Triều	Nam	18/10/1993	Bình Định	Sản phụ khoa.	6,75	8,33	60		15,08
37	230018	Lê	Giang	Nam	08/12/1992	Hà Nội	Sản phụ khoa.	6,58	8,5	65		15,08
38	230058	Chu Tú	Phương	Nữ	20/04/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Sản phụ khoa.	7,08	7,75	75		14,83
39	230064	Cao Ngọc Đan	Thanh	Nữ	02/02/1995	Vĩnh Long	Sản phụ khoa.	6,75	8,08	75,8		14,83
40	230047	Phạm Thị Hồng	Minh	Nữ	01/07/1996	Đồng Nai	Sản phụ khoa.	7,42	7,33	Miễn		14,75
41	230060	Đinh Thị Minh	Phượng	Nữ	02/01/1994	Thái Bình	Sản phụ khoa.	6,42	8,25	Miễn		14,67
42	230032	Vô Thị Lan	Hương	Nữ	02/9/1992	Hà Nội	Sản phụ khoa.	6,58	8,08	78,3		14,66
43	230061	Nguyễn Hồng	Quân	Nam	28/02/1995	Thái Bình	Sản phụ khoa.	6,58	7,83	74,2		14,41
44	230026	Thân Thị Quỳnh	Hoa	Nữ	02/08/1995	Bắc Giang	Sản phụ khoa.	7,25	7	Miễn		14,25
45	230063	Nguyễn Nhật	Tân	Nam	18/01/1995	Tiền Giang	Sản phụ khoa.	5,75	8,5	59,2		14,25
46	230076	Trần Hà	Trang	Nữ	01/05/1995	Hải Phòng	Sản phụ khoa.	6,33	7,75	67,5		14,08
47	230052	Phạm Thị Tuyết	Nga	Nữ	01/06/1995	Bình Định	Sản phụ khoa.	5,5	8,5	Miễn		14
48	230011	Phạm Văn	Đạt	Nam	15/12/1995	Nam Định	Sản phụ khoa.	6,67	7,25	50		13,92
49	230080	Lê Xuân Cẩm	Tú	Nữ	05/11/1993	Tp. Hồ Chí Minh	Sản phụ khoa.	6,5	7,08	85		13,58
50	230036	Huỳnh Từ Lê	Khanh	Nam	06/01/1995	Bình Thuận	Sản phụ khoa.	6,5	7	58,3		13,5
51	230068	Đặng Thị Lệ	Thủy	Nữ	01/06/1994	Lâm Đồng	Sản phụ khoa.	6,58	6,42	Miễn		13
52	230019	Đặng Văn	Hà	Nam	02/11/1994	Nghệ An	Sản phụ khoa.	5,42	7	Miễn		12,42
53	230048	Trần Hồng Tuyết	Minh	Nữ	10/11/1993	Tp. Hồ Chí Minh	Sản phụ khoa.	5	7,08	Miễn		12,08
54	230003	Phan Quỳnh	Anh	Nữ	16/10/1995	Kiên Giang	Sản phụ khoa.	5,67	6,33	74,2		12
55	230006	Dương Thị	Bé	Nữ	10/05/1984	Bình Dương	Sản phụ khoa.	5,17	6,83	Miễn		12
56	230070	Nguyễn Thị Bích	Trâm	Nữ	17-09-1993	Bến Tre	Sản phụ khoa.	5,75	6,08	Miễn		11,83
57	230002	Nguyễn Huỳnh Văn	Anh	Nữ	21/03/1993	An Giang	Sản phụ khoa.	5,75	5,92	Miễn		11,67
58	230016	Nguyễn Kỳ	Duyên	Nữ	06/04/1995	Bình Định	Sản phụ khoa.	5,67	5,33	Miễn		11
59	230025	Nguyễn Thị	Hoa	Nữ	31/10/1995	Thái Bình	Sản phụ khoa.	5,17	5,25	Miễn		10,42
60	230050	Trần Thanh	Nam	Nam	20/02/1995	Bến Tre	Sản phụ khoa.	7	7,75	48,3		14,75
61	230024	Đào Văn	Hiếu	Nam	25/08/1996	Hưng Yên	Sản phụ khoa.	6,25	8,25	40		14,5
62	230007	Diệp Lý	Bửu	Nam	15/02/1995	Bạc Liêu	Sản phụ khoa.	6,5	6,17	37,5		12,67
63	230031	Đỗ Tấn	Hung	Nam	02/02/1989	Đắk Lắk	Sản phụ khoa.	5,17	7,42	45,8		12,59
64	230078	Nguyễn Thị	Trinh	Nữ	26/08/1993	Bạc Liêu	Sản phụ khoa.	5,25	6,83	38,3		12,08
65	230028	Trần La	Hoài	Nam	05/03/1995	Bình Thuận	Sản phụ khoa.	5,33	6,42	28,3		11,75
66	230043	Bùi Thảo	Ly	Nữ	28/02/1995	Thanh Hóa	Sản phụ khoa.	5,33	5,5	47,5		10,83
67	230049	Nguyễn Thị	My	Nữ	1995	Bạc Liêu	Sản phụ khoa.	4,25	5,75	33,3		10

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
68	230030	Nguyễn Thị	Hồng	Nữ	30/03/1993	Nghệ An	Sản phụ khoa.	5,58	4,08	35		9,66
69	230071	Nguyễn Trần Bảo	Trâm	Nữ	20/01/1994	Đắk Lắk	Sản phụ khoa.	5,83	3,67	Miễn		9,5
70	230072	Quách Phùng Mai	Trâm	Nữ	07/03/1996	Cà Mau	Sản phụ khoa.	2,83	4	Miễn		6,83
71	230083	Trần Thị Hà	Uyên	Nữ	15/01/1990	Tiền Giang	Sản phụ khoa.	3,75	2,67	32,5		6,42
72	230005	Trương Thị Lan	Anh	Nữ	29/01/1994	Nghệ An	Sản phụ khoa.	3,83	2,25	26,7		6,08
73	230062	Danh	Son	Nam	02/09/1992	Kiên Giang	Sản phụ khoa.	1	0	10	x	1
74	230001	Đặng Lê Ngọc	Anh	Nữ	13/09/1995	Lâm Đồng	Sản phụ khoa.	0	0	Miễn		0
75	230044	Châu Ngọc	Minh	Nữ	11/01/1985	Tiền Giang	Sản phụ khoa.	0	0	Miễn		0
76	230074	Nguyễn Thị Thùy	Trang	Nữ	06/08/1993	Tiền Giang	Sản phụ khoa.	0	0	Miễn		0
77	230075	Nguyễn Thu	Trang	Nữ	19/01/1995	Hà Nội	Sản phụ khoa.	0	0	0		0
78	230059	Lê Nữ Hồng	Phương	Nữ	15/12/1996	Quảng Nam	Sản phụ khoa.	0	0	0		0
79	230038	Nguyễn Ngọc Khánh	Linh	Nữ	24/02/1993	Đồng Nai	Sản phụ khoa.	0	0	0		0
80	230017	Trương Thị Hồng	Gấm	Nữ	09/09/1996	Thanh Hóa	Sản phụ khoa.	0	0	0		0
81	230084	Giang Trịnh Tú	Vân	Nữ	13/06/1992	Kon Tum	Sản phụ khoa.	0	0	0		0
82	230056	Nguyễn Duy	Pháp	Nam	1995	Hà Tây	Sản phụ khoa.	0	0	0		0
83	230079	Lê Tuấn	Trung	Nam	10/12/1993	An Giang	Sản phụ khoa.	0	0	0		0
84	230057	Nguyễn Xuân	Phú	Nam	29/10/1988	Bến Tre	Sản phụ khoa.	0	0	0		0
85	230042	Hoàng Việt	Lợi	Nam	14/01/1995	Bắc Ninh	Sản phụ khoa.	0	0	0		0
86	230088	Thái Trường	Xuân	Nam	18/02/1995	Đắk Lắk	Sản phụ khoa.	0	0	0		0
87	230033	Cao Đình	Huy	Nam	12/03/1995	Đắk Lắk	Sản phụ khoa.	0	0	0		0
88	230029	Phạm Thanh	Hoàng	Nam	29/01/1982	Khánh Hòa	Sản phụ khoa.	0	0	0		0
1	231038	Nguyễn Lê Vinh	Thuận	Nam	15/07/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Tai - Mũi - Họng.	9,33	9,75	Miễn		19,08
2	231019	Phan Đức	Huy	Nam	28/02/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Tai - Mũi - Họng.	8,92	10	Miễn		18,92
3	231028	Trần Trọng	Phát	Nam	21/08/1996	Quảng Ngãi	Tai - Mũi - Họng.	8,92	9,75	Miễn		18,67
4	231015	Châu Ngọc	Hân	Nữ	05/11/1996	Tiền Giang	Tai - Mũi - Họng.	9,33	9	Miễn		18,33
5	231010	Ngô Thành	Đạt	Nam	30/03/1996	Quảng Ngãi	Tai - Mũi - Họng.	8,75	9,5	66,7		18,25
6	231006	Nguyễn Thị Thiện	Bình	Nữ	07/12/1995	Khánh Hòa	Tai - Mũi - Họng.	8,83	9,33	86,7		18,16
7	231044	Nguyễn Đức	Vượng	Nam	21/07/1996	Nam Định	Tai - Mũi - Họng.	9,08	9,08	Miễn		18,16
8	231036	Trần Huỳnh Thu	Thảo	Nữ	02/10/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Tai - Mũi - Họng.	9,17	8,92	Miễn		18,09
9	231041	Trần Dương Phương	Trình	Nữ	01/7/1996	Sóc Trăng	Tai - Mũi - Họng.	8,58	9,42	Miễn		18
10	231029	Đặng Duy	Phong	Nam	17/6/1996	Bình Định	Tai - Mũi - Họng.	8,5	8,83	80,8		17,33
11	231040	Lê Nguyễn Trọng	Tín	Nam	16/07/1996	Đồng Tháp	Tai - Mũi - Họng.	8,25	9	70		17,25
12	231017	Lê Minh	Hùng	Nam	09/08/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Tai - Mũi - Họng.	8,42	8,67	84,2		17,09
13	231016	Lê Huy	Hoàng	Nam	20/11/1996	Kiên Giang	Tai - Mũi - Họng.	8,58	8,5	65,8		17,08
14	231002	Mai Thị Trâm	Anh	Nữ	14/02/1996	Đắk Lắk	Tai - Mũi - Họng.	8,42	8,42	82,5		16,84
15	231025	Nguyễn Trần Bảo	Nghi	Nữ	27/04/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tai - Mũi - Họng.	7,75	8,92	60		16,67
16	231039	Lê Mỹ	Thương	Nữ	16/05/1995	Bến Tre	Tai - Mũi - Họng.	7,75	8,75	Miễn		16,5
17	231035	Huỳnh Chí	Thành	Nam	26/03/1996	Bạc Liêu	Tai - Mũi - Họng.	7,25	9,25	60		16,5

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
18	231032	Nguyễn Đăng	Quang	Nam	15/02/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Tai - Mũi - Họng.	7,5	8,67	Miễn		16,17
19	231008	Nguyễn Văn	Đang	Nam	04/01/1984	Đồng Tháp	Tai - Mũi - Họng.	8,5	7,5	82,5		16
20	231020	Lưu Nguyễn An	Khương	Nam	14/10/1996	Vĩnh Long	Tai - Mũi - Họng.	7,83	8,17	84,2		16
21	231031	Nguyễn Minh	Phước	Nam	26/09/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Tai - Mũi - Họng.	7,33	8,33	Miễn		15,66
22	231043	Nguyễn Huyền	Vi	Nữ	01/05/1990	Đắk Lắk	Tai - Mũi - Họng.	7,92	6,58	72,5		14,5
23	231004	Đặng Quốc	Bảo	Nam	26/01/1994	Lâm Đồng	Tai - Mũi - Họng.	7,42	6,33	70,8		13,75
24	231027	Nguyễn Đỗ An	Nhiên	Nữ	14/6/1994	Đắk Lắk	Tai - Mũi - Họng.	6,5	6,75	57,5		13,25
25	231012	Lê Quang	Đức	Nam	26/08/1996	Sông Bé	Tai - Mũi - Họng.	6,33	6,92	Miễn		13,25
26	231014	Lê Văn	Hải	Nam	12/12/1995	Hải Dương	Tai - Mũi - Họng.	6,17	6,5	Miễn		12,67
27	231030	Đỗ Hoàng	Phong	Nam	27/04/1994	Đồng Tháp	Tai - Mũi - Họng.	7,08	5,33	62,5		12,41
28	231007	Lý Văn	Cum	Nam	17/08/1994	Kiên Giang	Tai - Mũi - Họng.	6,67	5,67	74,2	x	12,34
29	231018	Phan Ngọc	Hưng	Nam	05/10/1996	Quảng Ngãi	Tai - Mũi - Họng.	8,5	9,33	43,3		17,83
30	231033	Nguyễn Thanh Thúy	Quỳnh	Nữ	13/10/1996	Long An	Tai - Mũi - Họng.	6,33	7,25	40,8		13,58
31	231013	Ngô Văn	Giang	Nam	19/02/1996	Đắk Lắk	Tai - Mũi - Họng.	5,58	6,08	37,5		11,66
32	231026	Chung Quang	Nhật	Nam	09/02/1994	Gia Lai	Tai - Mũi - Họng.	7,08	4,33	81,7	x	11,41
33	231003	Nguyễn Hồng Ngọc	Ánh	Nữ	16/12/1994	Bạc Liêu	Tai - Mũi - Họng.	6,25	4,92	60,8		11,17
34	231005	Phạm Giang	Bảo	Nam	12/03/1994	Long An	Tai - Mũi - Họng.	6,42	4,67	41,7		11,09
35	231022	Phan Vũ	Linh	Nam	28/03/1995	Đồng Tháp	Tai - Mũi - Họng.	6,33	4,42	32,5		10,75
36	231009	Nguyễn Hà	Đặng	Nam	03/07/1994	Kiên Giang	Tai - Mũi - Họng.	6,33	3,5	24,2		9,83
37	231037	Vô Văn	Thông	Nam	07/11/1995	Đồng Tháp	Tai - Mũi - Họng.	5,67	4	Miễn		9,67
38	231023	Đỗ Hải	Long	Nam	18/12/1994	Hưng Yên	Tai - Mũi - Họng.	5,83	2,58	34,2		8,41
39	231042	Nguyễn Thanh	Trúc	Nữ	01/07/1994	Bến Tre	Tai - Mũi - Họng.	0	0	0		0
40	231001	Huỳnh Đức Nhật	Anh	Nam	10/12/1995	Đắk Lắk	Tai - Mũi - Họng.	0	0	0		0
41	231034	Nguyễn Trí	Tâm	Nam	23/12/1992	Kiên Giang	Tai - Mũi - Họng.	0	0	0		0
42	231024	Trần Thế	Mạnh	Nam	03/05/1995	Tuyên Quang	Tai - Mũi - Họng.	0	0	0		0
43	231021	Nguyễn Thế	Lâm	Nam	16/12/1991	Trà Vinh	Tai - Mũi - Họng.	0	0	0		0
44	231011	Đỗ Minh	Duẩn	Nam	28/10/1995	Quảng Ngãi	Tai - Mũi - Họng.	0	0	0		0
1	233077	Bùi Ngọc Bảo	Trân	Nữ	25/01/1995	Trà Vinh	Tổ chức Quản lý dược	8,33	9,08	Miễn	x	17,41
2	233014	Nguyễn Tiểu	Duy	Nam	01/01/1997	Đồng Tháp	Tổ chức Quản lý dược	7,33	9,25	66,7		16,58
3	233050	Trần Thị Hồng	Nguyên	Nữ	09/11/1997	Gia Lai	Tổ chức Quản lý dược	7,08	8,83	Miễn		15,91
4	233078	Nguyễn Kim	Triết	Nam	12/05/1987	Quảng Ngãi	Tổ chức Quản lý dược	6,58	9,17	54,2		15,75
5	233013	Lã Thanh	Duy	Nam	02/02/1995	Tp. Hồ Chí Minh	Tổ chức Quản lý dược	6,58	9,08	94,2		15,66
6	233045	Hà Kiến	Nghiệp	Nam	19/07/1994	Trà Vinh	Tổ chức Quản lý dược	6,83	8,33	Miễn		15,16
7	233084	Nguyễn Trần Như	Ý	Nữ	18/10/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Tổ chức Quản lý dược	7,33	7,75	Miễn		15,08
8	233028	Nguyễn Thanh	Huy	Nam	15/05/1991	Hậu Giang	Tổ chức Quản lý dược	6,17	8,83	76,7		15
9	233015	Phan Nguyễn Phương	Duyên	Nữ	01/02/1996	An Giang	Tổ chức Quản lý dược	6,58	8,17	Miễn		14,75
10	233017	Rmah	H'robeka	Nữ	18/06/1990	Gia Lai	Tổ chức Quản lý dược	6,25	8,42	96,7		14,67
11	233068	Trịnh Ngọc Thiên	Thanh	Nữ	28/12/1993	An Giang	Tổ chức Quản lý dược	6,42	8,08	Miễn		14,5

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
12	233004	Nguyễn Trần Khương	Bắc	Nam	19/03/1997	Bình Thuận	Tổ chức Quản lý được	6,25	8,17	54,2		14,42
13	233051	Quang Ánh	Nguyệt	Nữ	01/06/1987	An Giang	Tổ chức Quản lý được	7,08	7	60,8		14,08
14	233059	Đoàn Minh	Phú	Nam	16/04/1995	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổ chức Quản lý được	6,25	7,58	70,8		13,83
15	233040	Nguyễn Hoàng Văn	Nga	Nữ	24/12/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Tổ chức Quản lý được	5,92	7,75	64,2		13,67
16	233049	Trần Thị Cao	Nguyên	Nữ	01/01/1984	Đắk Lắk	Tổ chức Quản lý được	5,92	7,5	66,7		13,42
17	233076	Hoàng Ngọc	Trâm	Nữ	16/11/1997	Đồng Nai	Tổ chức Quản lý được	6,92	6,42	54,2		13,34
18	233052	Nguyễn Trọng	Nhân	Nam	04/11/1992	Tp. Hồ Chí Minh	Tổ chức Quản lý được	5,33	7,75	93,3		13,08
19	233022	Huỳnh Đức	Hạnh	Nữ	23/07/1993	Quảng Nam	Tổ chức Quản lý được	5,42	7,42	77,5		12,84
20	233046	Lê Châu	Ngọc	Nữ	14/10/1997	Cà Mau	Tổ chức Quản lý được	5,58	7,08	67,5		12,66
21	233082	Đào Thanh	Xuyên	Nam	14/09/1996	Đồng Tháp	Tổ chức Quản lý được	5,33	6,83	Miễn		12,16
22	233080	Ngô Quang	Vũ	Nam	01/05/1993	Bình Thuận	Tổ chức Quản lý được	5,17	6,83	78,3		12
23	233054	Nguyễn Bạch Phương	Nhi	Nữ	22/09/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Tổ chức Quản lý được	5,17	5,75	71,7		10,92
24	233007	Nguyễn Văn	Chiến	Nam	07/12/1997	Vĩnh Phúc	Tổ chức Quản lý được	4,92	8,17	48,3		13,09
25	233055	Trần Thụy Ngọc	Nhi	Nữ	12/06/1980	Tiền Giang	Tổ chức Quản lý được	4,67	7,92	55		12,59
26	233019	Nguyễn Phạm Ngọc	Hằng	Nữ	02/10/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Tổ chức Quản lý được	4,5	7,92	Miễn		12,42
27	233062	Nguyễn Thị Thanh	Phượng	Nữ	02/07/1995	Bến Tre	Tổ chức Quản lý được	4,25	7,92	Miễn		12,17
28	233070	Lâm Hiếu	Thiện	Nam	01/10/1996	Tây Ninh	Tổ chức Quản lý được	4,92	7,25	85		12,17
29	233056	Lê Thị Hồng	Nhung	Nữ	02/03/1996	Bình Thuận	Tổ chức Quản lý được	4,92	7,17	84,2		12,09
30	233042	Nguyễn Thị Bích	Ngân	Nữ	23/11/1995	Bình Thuận	Tổ chức Quản lý được	4,58	7,5	Miễn		12,08
31	233066	Lê Nguyễn Hoài	Tâm	Nam	04/04/1997	Tiền Giang	Tổ chức Quản lý được	5,92	5,58	25		11,5
32	233064	Vô Thị Thanh	Quỳnh	Nữ	02/02/1997	Đắk Lắk	Tổ chức Quản lý được	5,33	5,92	42,5		11,25
33	233020	Nguyễn Thị Thuý	Hằng	Nữ	26/03/1992	Bình Dương	Tổ chức Quản lý được	4,92	5,92	86,7		10,84
34	233005	Phan Gia	Bảo	Nam	27/01/1997	Bình Định	Tổ chức Quản lý được	4	6,58	56,7		10,58
35	233060	Nguyễn Thị Hoàng	Phượng	Nữ	30/06/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Tổ chức Quản lý được	3,5	6,83	63,3		10,33
36	233047	Nguyễn Huỳnh Bảo	Ngọc	Nữ	09/12/1997	Bình Thuận	Tổ chức Quản lý được	5,67	4,58	61,7		10,25
37	233071	Nguyễn Hữu	Thọ	Nam	23/11/1992	Tp. Hồ Chí Minh	Tổ chức Quản lý được	5,08	4,83	45,8		9,91
38	233072	Nguyễn Thị Hồng	Thoa	Nữ	08/10/1995	Tây Ninh	Tổ chức Quản lý được	4,58	4,5	40		9,08
39	233026	Trương Liên	Hoa	Nữ	20/08/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Tổ chức Quản lý được	4	5,08	52,5		9,08
40	233010	Lê Hồng	Diệp	Nữ	08/07/1980	Bạc Liêu	Tổ chức Quản lý được	3,83	5,25	45		9,08
41	233038	Trần Hoàng	Minh	Nam	08/10/1985	Long An	Tổ chức Quản lý được	4,58	4,17	50,8		8,75
42	233002	Nguyễn Thiện	Ân	Nữ	07/09/1996	Lâm Đồng	Tổ chức Quản lý được	3,33	5,25	61,7		8,58
43	233065	Huỳnh Thị Tuyết	Sang	Nữ	29/11/1995	Long An	Tổ chức Quản lý được	4,67	3,75	31,7		8,42
44	233035	Âu Nguyễn Ngọc	Linh	Nữ	12/07/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Tổ chức Quản lý được	5,33	3	60		8,33
45	233027	Lê Thị Vinh	Hoàng	Nữ	07/10/1981	Đà Nẵng	Tổ chức Quản lý được	3,58	4,75	Miễn		8,33
46	233061	Nguyễn Thị Đoan	Phượng	Nữ	05/06/1996	Cà Mau	Tổ chức Quản lý được	4,5	3,58	53,3		8,08
47	233043	Đoàn Hữu	Nghĩa	Nam	13/07/1994	Đồng Tháp	Tổ chức Quản lý được	4,75	3,25	34,2		8
48	233006	Trần Đình	Châu	Nam	20/04/1995	Bình Định	Tổ chức Quản lý được	3,33	4,67	52,5		8
49	233018	Hồ Việt	Hà	Nữ	07/06/1996	Bình Định	Tổ chức Quản lý được	4,08	3,58	Miễn		7,66

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
50	233021	Vũ Thị Kim	Hằng	Nữ	02/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Tổ chức Quản lý được	3,33	3,92	49,2		7,25
51	233012	Hoàng Anh	Đức	Nam	14/02/1994	Đồng Nai	Tổ chức Quản lý được	3,83	3,42	36,7		7,25
52	233030	Trần Thảo	Huyền	Nữ	20/12/1997	Kiên Giang	Tổ chức Quản lý được	4,08	2,75	27,5		6,83
53	233048	Nguyễn Duy	Nguyên	Nam	12/01/1994	Cần Thơ	Tổ chức Quản lý được	3,67	3,08	46,7		6,75
54	233074	Hồ Phạm Anh	Thư	Nữ	14/06/1997	Đồng Nai	Tổ chức Quản lý được	2,83	3,83	45,8		6,66
55	233058	Ngô Minh	Phát	Nam	30/04/1997	Sài Gòn	Tổ chức Quản lý được	3,17	2,92	Miễn		6,09
56	233079	Lê Thị	Vân	Nữ	07/08/1995	Hải Dương	Tổ chức Quản lý được	3	3,08	Miễn		6,08
57	233001	Đinh Hoài	An	Nam	19/02/1995	Kiên Giang	Tổ chức Quản lý được	2,58	2,83	30		5,41
58	233023	Đặng Thị Minh	Hiền	Nữ	12/06/1995	Vĩnh Long	Tổ chức Quản lý được	2,33	2,92	32,5		5,25
59	233039	Nguyễn Thị Phương	Nam	Nữ	06/01/1996	Đồng Nai	Tổ chức Quản lý được	2,75	2,33	39,2		5,08
60	233024	Đỗ Thị Thu	Hiền	Nữ	07/10/1988	Tiền Giang	Tổ chức Quản lý được	0	0	Miễn		0
61	233041	Đoàn Đặng Bích	Ngân	Nữ	30/01/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Tổ chức Quản lý được	0	0	Miễn		0
62	233069	Nguyễn Thị Thanh	Thảo	Nữ	17/06/1995	Đồng Nai	Tổ chức Quản lý được	0	0	Miễn		0
63	233081	Lê Thảo	Vy	Nữ	06/11/1996	Cà Mau	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
64	233025	Nguyễn Thị Thúy	Hiền	Nữ	12/08/1995	Gia Lai	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
65	233073	Nguyễn Trần Mỹ	Thu	Nữ	05/08/1997	Bạc Liêu	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
66	233075	Lê Thụy Đan	Thư	Nữ	09/02/1994	Vĩnh Long	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
67	233003	Nguyễn Thị Ngọc	Anh	Nữ	30-06-1994	Thanh Hóa	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
68	233067	Nguyễn Thị Tuyết	Thanh	Nữ	07/02/1983	Cần Thơ	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
69	233057	Vũ Thị Thúy	Oanh	Nữ	30/11/1985	Đồng Nai	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
70	233083	Nguyễn Huỳnh Bảo	Xuyến	Nữ	07/11/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
71	233031	Trần Thùy Thảo	Huyền	Nữ	02/09/1994	Khánh Hòa	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
72	233011	Lữ Thị	Định	Nữ	27/05/1997	Quảng Nam	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
73	233037	Nguyễn Thái Hiền	Lương	Nữ	22/01/1993	Đắk Lắk	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
74	233053	Trần Đức	Nhật	Nam	25/08/1987	Thái Bình	Tổ chức Quản lý được	0	0	Miễn		0
75	233008	Nguyễn Tấn	Chương	Nam	25/11/1993	Bình Dương	Tổ chức Quản lý được	0	0	Miễn		0
76	233034	Nguyễn Hoàng Anh	Khôi	Nam	09/11/1995	Bình Định	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
77	233009	Huỳnh Quốc	Đạt	Nam	26/07/1998	Bến Tre	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
78	233036	Nguyễn Văn	Lộc	Nam	01/11/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
79	233029	Trần Ngọc	Huy	Nam	07/02/1995	Kon Tum	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
80	233044	Trần Hữu	Nghĩa	Nam	05/02/1997	Trà Vinh	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
81	233016	Hoàng Thái	Giang	Nam	22/06/1986	Đồng Nai	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
82	233032	Nguyễn Hoàng Quốc	Khánh	Nam	02/09/1995	Tiền Giang	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
83	233063	Nguyễn Tuấn	Quang	Nam	20/01/1975	Bình Định	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
84	233033	Lưu Hoàng Minh	Khoa	Nam	11/12/1989	Kiên Giang	Tổ chức Quản lý được	0	0	0		0
1	236005	Lâm Vĩnh	Hào	Nam	16/11/1994	Sóc Trăng	Ung thư.	8,33	9,42	Miễn		17,75
2	236009	Đặng Minh	Khoa	Nam	05/11/1996	Tp. Hồ Chí Minh	Ung thư.	7,58	8,92	Miễn		16,5
3	236017	Đặng Thị Liễu	Trinh	Nữ	05/09/1995	Bình Định	Ung thư.	7,33	8,92	59,2		16,25

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
4	236008	Phạm Việt	Hoạt	Nam	10/05/1994	Thái Bình	Ung thư.	7,33	8,25	90		15,58
5	236007	Trần Trương Kim	Hoàn	Nữ	11/3/1993	Trà Vinh	Ung thư.	6,92	8,42	Miễn	x	15,34
6	236014	Nguyễn Văn	Thành	Nam	23/07/1993	Ninh Bình	Ung thư.	7,33	7,58	68,3		14,91
7	236015	Đặng Thị Huyền	Trang	Nữ	25/12/1996	Đắk Lắk	Ung thư.	7,25	7,08	54,2		14,33
8	236002	Nguyễn Hoàng Gia	An	Nam	07/02/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Ung thư.	5,67	7,92	Miễn		13,59
9	236001	Phạm Hồ Thuý	Ái	Nữ	08/06/1983	Đồng Tháp	Ung thư.	6,58	7	Miễn		13,58
10	236004	Hoàng	Đức	Nam	11/12/1991	Tp. Hồ Chí Minh	Ung thư.	6,42	7	Miễn		13,42
11	236016	Lê Xuân	Triệu	Nam	01/05/1994	Hậu Giang	Ung thư.	6,17	6,42	Miễn	x	12,59
12	236012	Trần	Nhân	Nam	09/09/1991	Tp. Hồ Chí Minh	Ung thư.	5,33	5,67	Miễn		11
13	236011	Bùi Trần Thiên	Nam	Nam	17/05/1991	Vĩnh Long	Ung thư.	4,92	8,75	71,7		13,67
14	236003	Võ Thị Trâm	Anh	Nữ	29/10/1995	Đồng Nai	Ung thư.	4,58	5,25	Miễn		9,83
15	236010	Lê Văn	Lộc	Nam	05/08/1990	Sông Bé	Ung thư.	6	3,67	Miễn		9,67
16	236006	Vương Đình Thy	Hảo	Nữ	08/04/1977	Tp. Hồ Chí Minh	Ung thư.	0	0	Miễn		0
17	236013	Nguyễn Hoàng	Oanh	Nữ	17/09/1988	Lâm Đồng	Ung thư.	0	0	0		0
1	238022	Nguyễn Thị Như	Quỳnh	Nữ	19/05/1996	Bình Định	Y học cổ truyền.	8,92	9,17	Miễn		18,09
2	238018	Nguyễn Công	Nguyên	Nam	22/01/1996	Bình Định	Y học cổ truyền.	9	8,83	Miễn		17,83
3	238024	Nguyễn Thị Thu	Sông	Nữ	11/11/1996	Lâm Đồng	Y học cổ truyền.	9,17	8,5	Miễn		17,67
4	238026	Võ Chí	Thiện	Nam	04/11/1996	Đồng Tháp	Y học cổ truyền.	8,83	8,83	Miễn		17,66
5	238015	Trần Công Đại	Lộc	Nam	17/04/1995	Tây Ninh	Y học cổ truyền.	8,5	9,08	91,7		17,58
6	238031	Ngô Thị Tường	Vi	Nữ	28/10/1995	Long An	Y học cổ truyền.	9	8,5	98,3		17,5
7	238007	Dương Phan Nguyên	Đức	Nam	01/09/1996	Bà Rịa - Vũng Tàu	Y học cổ truyền.	8,5	8,83	87,5		17,33
8	238008	Nguyễn Văn	Duy	Nam	26/09/1996	Quảng Nam	Y học cổ truyền.	8,33	8,83	75		17,16
9	238010	Trương Thanh	Hoàng	Nam	05/01/1996	An Giang	Y học cổ truyền.	8,42	8,58	93,3		17
10	238019	Phạm Ngọc Xuân	Nhi	Nữ	22/02/1996	Long An	Y học cổ truyền.	8,5	8,42	Miễn		16,92
11	238027	Phan Mỹ	Trang	Nữ	22/02/1996	Bình Định	Y học cổ truyền.	8,5	8,33	78,3		16,83
12	238032	Vòng Thị Thanh	Xuân	Nữ	21/08/1993	Lâm Đồng	Y học cổ truyền.	8,67	8,08	81,7		16,75
13	238001	Cao Lê Bình	An	Nữ	08/11/1996	Bình Thuận	Y học cổ truyền.	7,92	8,42	67,5		16,34
14	238009	Bùi Khánh	Hà	Nữ	06/4/1992	Thái Bình	Y học cổ truyền.	8,67	7,58	90,8		16,25
15	238020	Nguyễn Thị	Phượng	Nữ	08/12/1995	Đắk Lắk	Y học cổ truyền.	8,58	7,67	Miễn		16,25
16	238023	Võ Thị Ánh	Sáng	Nữ	06/11/1995	Sóc Trăng	Y học cổ truyền.	8,08	7,92	92,5		16
17	238016	Ngô Thái Diệu	Lương	Nữ	10/07/1996	Phú Yên	Y học cổ truyền.	7,75	8,25	52,5		16
18	238021	Lê Ngọc Phương	Quỳnh	Nữ	05/10/1996	Đồng Nai	Y học cổ truyền.	8,25	7,17	Miễn		15,42
19	238014	Huỳnh Ánh	Kim	Nữ	16/08/1991	Tiền Giang	Y học cổ truyền.	7,92	6,5	60,8		14,42
20	238011	Hồ Thị Xuân	Hồng	Nữ	19/06/1991	Bình Định	Y học cổ truyền.	6,92	7,17	50		14,09
21	238012	Nguyễn Minh	Huệ	Nữ	16/08/1996	Lâm Đồng	Y học cổ truyền.	7,25	6,83	50,8		14,08
22	238017	Phạm Thị Thuý	Nga	Nữ	15/06/1973	Quảng Ngãi	Y học cổ truyền.	7,75	5,83	Miễn		13,58
23	238005	Hoàng Trí	Đạo	Nam	06/03/1991	Đồng Nai	Y học cổ truyền.	6,92	5,08	Miễn		12
24	238025	Huỳnh Minh	Thái	Nam	02/01/1988	Đồng Tháp	Y học cổ truyền.	6,58	5,42	Miễn		12

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
25	238006	Nguyễn Phước	Diễn	Nam	12-12-1992	Đồng Tháp	Y học cổ truyền.	7,08	7,17	49,2		14,25
26	238013	Sử Đăng	Khánh	Nữ	07/08/1983	Khánh Hòa	Y học cổ truyền.	7,67	5,83	36,7		13,5
27	238002	Nguyễn Thị Trúc	An	Nữ	01/02/1989	Tiền Giang	Y học cổ truyền.	7,25	6,08	40		13,33
28	238029	Huỳnh Văn	Tùng	Nam	05/07/1972	Kon Tum	Y học cổ truyền.	5,5	7,08	27,5		12,58
29	238028	Dương Minh	Trí	Nữ	04/06/1986	Lâm Đồng	Y học cổ truyền.	7,92	4,58	40		12,5
30	238004	Nguyễn Lương Quỳnh	Châu	Nữ	31/05/1996	Thừa Thiên Huế	Y học cổ truyền.	0	0	0		0
31	238030	Trần Thanh	Uyên	Nữ	26/09/1989	Tp. Hồ Chí Minh	Y học cổ truyền.	0	0	0		0
32	238003	Trần Ngọc	Cần	Nam	31/05/1995	Gia Lai	Y học cổ truyền.	0	0	0		0
1	239006	Võ Hiếu	Nghĩa	Nam	22/11/1992	Đồng Tháp	Y học dự phòng.	8,5	8,75	77,5		17,25
2	239002	Đặng Thái	Bình	Nam	01/08/1990	Bình Định	Y học dự phòng.	8	7,67	Miễn		15,67
3	239009	Võ Hoàng	Phương	Nữ	31/08/1989	Bình Định	Y học dự phòng.	7,83	7	Miễn		14,83
4	239007	Trương Thị Kim	Nguyên	Nữ	28/05/1991	Bình Định	Y học dự phòng.	7,67	6,92	Miễn		14,59
5	239004	Nguyễn Thị Minh	Khai	Nữ	17/11/1991	Bình Định	Y học dự phòng.	8,58	8,17	46,7		16,75
6	239001	Trần Đại	An	Nam	22/06/1992	Đồng Tháp	Y học dự phòng.	7,75	6,83	45,8		14,58
7	239005	Nguyễn Huỳnh Ngọc	Lan	Nữ	25/01/1994	Đồng Tháp	Y học dự phòng.	7,67	6,83	41,7		14,5
8	239008	Nguyễn Gia	Phương	Nam	28/6/1992	Quảng Trị	Y học dự phòng.	6,58	7,33	33,3		13,91
9	239010	Đoàn Thị	Thu	Nữ	15/08/1991	Thái Bình	Y học dự phòng.	6,67	5,42	41,7		12,09
10	239011	Nguyễn Thị Hà	Vân	Nữ	24/03/1996	Quảng Nam	Y học dự phòng.	0	0	Miễn		0
11	239003	Biện Thị Thu	Hương	Nữ	26/07/1992	Nghệ An	Y học dự phòng.	0	0	0		0
1	255010	Lê Thị Thảo	Nhu	Nữ	13/07/1994	Tiền Giang	Y tế công cộng.	8,33	8,92	91,7		17,25
2	255014	Lê Thị Hồng	Thắm	Nữ	29/04/1986	Tây Ninh	Y tế công cộng.	8,08	8,5	Miễn		16,58
3	255011	Lê Huỳnh	Như	Nữ	12/09/1995	Phú Yên	Y tế công cộng.	7,75	8,83	52,5		16,58
4	255016	Trần Thị Anh	Thư	Nữ	10/09/1991	Đồng Nai	Y tế công cộng.	7,75	8,5	77,5		16,25
5	255022	Phùng Thị	Trinh	Nữ	04/6/1986	Trà Vinh	Y tế công cộng.	8	8,08	66,7		16,08
6	255021	Hoàng Thị Thùy	Trang	Nữ	20/11/1990	Bà Rịa - Vũng Tàu	Y tế công cộng.	8,17	7,67	Miễn		15,84
7	255008	Bùi Hùng	Mạnh	Nam	20/09/1994	Tp. Hồ Chí Minh	Y tế công cộng.	8,25	7,25	Miễn		15,5
8	263003	Mai Phước	Thảo	Nữ	04/11/1995	An Giang	Y tế công cộng.	7,42	7,17	65,8		14,59
9	255003	Trần Thị	Chiến	Nữ	07/11/1988	Vĩnh Phúc	Y tế công cộng.	6,92	7,58	61,7		14,5
10	255015	Phạm Anh	Thư	Nữ	29/11/1994	Tây Ninh	Y tế công cộng.	7,67	6,75	76,7		14,42
11	255019	Phan Thị Trúc	Thủy	Nữ	05/12/1997	Tp. Hồ Chí Minh	Y tế công cộng.	7,58	6,83	50,8		14,41
12	255017	Lê Thị Thu	Thúy	Nữ	14/06/1993	Bình Thuận	Y tế công cộng.	7,08	7,25	64,2		14,33
13	255001	Nguyễn	Bin	Nam	20/8/1992	Thừa Thiên Huế	Y tế công cộng.	7,75	6,17	54,2		13,92
14	263002	Bùi Duy	Phương	Nam	24/01/1995	An Giang	Y tế công cộng.	7,17	6,42	Miễn		13,59
15	255009	Châu Thị Mỹ	Nhiên	Nữ	15/01/1996	Sóc Trăng	Y tế công cộng.	7,58	6	60	x	13,58
16	255023	Trần Thị Diệu	Trinh	Nữ	20/01/1995	Thừa Thiên Huế	Y tế công cộng.	6,58	7	63,3		13,58
17	255002	Lê Duy Trâm	Chi	Nữ	05/05/1991	Bình Phước	Y tế công cộng.	6,92	6,08	50,8		13
18	255007	Lăng Thị	Loan	Nữ	02/01/1992	Nghệ An	Y tế công cộng.	7,25	6,75	38,3		14
19	255006	Đặng Mỹ Hồng	Lam	Nữ	25/07/1995	Quảng Ngãi	Y tế công cộng.	7,08	6,58	36,7		13,66

STT	SBD	Họ đệm	Tên	Giới tính	Ngày sinh	Nơi sinh	Chuyên ngành	Điểm Chuyên ngành	Điểm Cơ sở	Điểm Ngoại ngữ	Ưu tiên	Tổng điểm
20	255005	Trần Thị Hồng	Hiên	Nữ	10/01/1986	Đồng Nai	Y tế công cộng.	6,25	6,5	25,8		12,75
21	255013	Đỗ Long	Phy	Nam	05/04/1992	Quảng Ngãi	Y tế công cộng.	6,5	5	38,3		11,5
22	255018	Phạm Thị Thu	Thủy	Nữ	14/7/1989	Đắk Lắk	Y tế công cộng.	5,92	4,83	38,3		10,75
23	263001	Trần Thị Thu	Hà	Nữ	16/09/1995	Tiền Giang	Y tế công cộng.	0	0	0		0
24	255020	Đặng Thị Minh	Trang	Nữ	16/02/1994	Bình Thuận	Y tế công cộng.	0	0	0		0
25	255012	Nguyễn Thị Thanh	Phương	Nữ	20/4/1993	Bình Định	Y tế công cộng.	0	0	0		0
26	255004	Lê Long	Hải	Nam	10/09/1985	Tây Ninh	Y tế công cộng.	0	0	0		0

Ấn định danh sách có 1482 (Một nghìn bốn trăm tám mươi hai) thí sinh đăng ký dự thi tuyển sinh thạc sĩ năm 2021.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG
CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG TUYỂN SINH SAU ĐẠI HỌC

(Đã ký)

Nguyễn Hoàng Bắc